

PGS.TS. LÊ THANH SƠN (Chủ biên)

PGS.TS. ĐOÀN ĐỨC LƯƠNG

KỸ NĂNG TƯ DUY PHẢN BIỆN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

Huế, 2018

**Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia
Việt Nam**

Lê Thanh Sơn

Kỹ năng tư duy phản biện / Lê Thanh Sơn (ch.b.), Đoàn
Đức Lương. - Huế : Đại học Huế, 2018. - 187tr. : hình vẽ, ảnh ;
21cm

Thư mục: tr. 186-187

1. Tư duy 2. Phản biện 3. Kỹ năng

153.42 - dc23

LỜI NÓI ĐẦU

Dưới tác động của trào lưu quốc tế hóa và những đòi hỏi của thị trường lao động, có thể nói chưa bao giờ xu hướng tiến sâu về phía thị trường của trường đại học lại thể hiện rõ nét như hiện nay. Để có thể tồn tại và phát triển trong một môi trường sống và làm việc ngày càng đa diện và phức tạp, người lao động phải có những kỹ năng và năng lực mới. Vì lẽ đó, cái là người học mong muốn có được, đồng thời cũng là giá trị sâu xa và căn bản của giáo dục nói chung, cũng như giáo dục đại học nói riêng chính là năng lực hành động và năng lực tư duy, trong đó kỹ năng tư duy phản biện đóng vai trò chính yếu, cốt lõi, là nhân tố kết nối các kỹ năng còn lại để đạt đến kỹ năng cuối cùng là kỹ năng học tập suốt đời.

Cuốn sách “*Kỹ năng tư duy phản biện*” được biên soạn với hy vọng mong muốn góp phần phục vụ cho mục tiêu đó.

Nội dung cuốn sách được bố cục theo hướng trình bày những kiến thức cơ bản có tác động trực tiếp đến việc hình thành và phát triển kỹ năng tư duy phản biện, bao gồm:

- Khả năng suy luận: có khả năng rút ra kết luận từ một hoặc nhiều căn cứ, dữ liệu. Nhìn thấy được mối quan hệ logic giữa các dữ liệu, biết cách tự hình thành cho bản thân những nhận định sáng suốt, vững chắc, có căn cứ.

- Nhận thức được tầm quan trọng và biết cách xem xét, tiếp cận các vấn đề từ nhiều phương diện, nhiều quan điểm khác nhau. Từ đó nuôi dưỡng tinh thần học tập, ý thức sáng tạo, biết khám phá và làm nảy nở, phát triển mọi tiềm năng, cởi mở với việc tìm kiếm tri thức, khích lệ và thách thức với những lỗi mòn,

những định kiến, kích thích những cọ xát trí tuệ và thúc đẩy rèn luyện kỹ năng truyền thông giao tiếp để trưởng thành.

- Biết sử dụng thành thạo các thủ thuật tư duy cơ bản, bao gồm đặt câu hỏi, đưa ra các phán đoán, xây dựng các giả định. Từ đó giúp mỗi người quen dần với việc lật ngược vấn đề, đặt câu hỏi về các hiện tượng và bản chất của vấn đề, sự việc... nhằm lĩnh hội thông tin, kiến thức và xây dựng niềm tin một cách khoa học, sáng tạo, có chọn lọc, có giá trị.

- Khả năng tranh luận: biết cách đưa ra các lý lẽ với các bằng chứng hỗ trợ. Biết nhận dạng, đánh giá và xây dựng các lý lẽ, nhạy bén nhận diện và bác bỏ ngụy biện. Từ đó xây dựng cho mình cách học, cách ứng xử, cách tư duy, cách lập luận... hiệu quả, chuyên nghiệp trong môi trường học tập, nghiên cứu cũng như hoạt động nghề nghiệp.

Khi tư duy phản biện trở thành “bánh lái” cho quá trình mở mang trí tuệ của mỗi người, nó sẽ là phương tiện hiệu quả để đào tạo con người khởi nghiệp. Với năng lực tư duy phản biện sắc sảo, mỗi người sẽ không tự bó mình trong lối nhận thức mang tính truyền thống, không chấp nhận cách tiếp cận kiến thức với mục đích chủ yếu là thu nhận, chỉ nhấn mạnh chấp nhận chân lý đã có hơn là thách thức nó, đặt câu hỏi về nó, để từ đó đi tìm những chân trời mới. Năng lực tư duy phản biện sẽ đào luyện cho mỗi người nguồn cảm hứng và sức mạnh để sẵn sàng đối mặt với những gì chưa biết ở phía trước, khơi mở cho hành trình khai sáng của mỗi người: một hành trình bất tận hình thành nhận thức về thế giới.

Cuốn sách có thể là tài liệu tham khảo hoặc sử dụng làm giáo trình học tập cho sinh viên.

Vì được biên soạn dựa trên những nội dung đã được giảng dạy cho sinh viên ngành Luật (Đại học Huế) nên đa số các ví dụ minh họa và bài tập được sử dụng dựa trên các kiến thức liên quan đến chuyên môn thuộc lĩnh vực Luật. Tuy nhiên, điều đó không gây trở ngại đáng kể cho những người không cùng chuyên môn khi tham khảo.

Các tác giả chân thành cảm ơn Thạc sĩ, Luật sư Hoàng Ngọc Thanh (Văn phòng luật sư Hoàng Ngọc Thanh và cộng sự) đã đóng góp nhiều ý kiến có giá trị, góp phần hoàn thiện nội dung cuốn sách.

Tiếp cận với một lĩnh vực khó và phức tạp, lại là lĩnh vực mới mẻ đối với xã hội và giáo dục Việt Nam, nhất định cuốn sách sẽ còn nhiều khiếm khuyết cần được bổ khuyết và hoàn thiện. Các tác giả rất mong nhận được sự góp ý, chỉ giáo của các chuyên gia, bạn đọc và xin chân thành cảm ơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Chương 1. Những vấn đề chung về tư duy phản biện	11
1.1. Khái quát về tư duy và tư duy phản biện	12
1.2. Tầm quan trọng của tư duy phản biện	20
1.3. Điều kiện để hình thành văn hóa phản biện	25
1.4. Các đặc điểm của tư duy phản biện	26
1.4.1. Tính khách quan	26
1.4.2. Tính khoa học và logic	28
1.4.3. Tính toàn diện	29
1.4.4. Tính đối thoại	29
1.4.5. Tính độc lập	31
1.4.6. Tính nhạy bén	33
1.4.7. Tính linh hoạt	34
1.5. Những phẩm chất cơ bản của người có tư duy phản biện	36
1.5.1. Tinh thần phản biện	36
1.5.2. Năng lực phản biện	37
Tóm tắt chương 1	40

Chương 2. Tư duy logic – cơ sở và tiêu chuẩn của tư duy phản biện	42
2.1. Một số nội dung cơ bản của logic hình thức	43
2.1.1. <i>Logic hình thức và logic biện chứng</i>	43
2.1.2. <i>Khái niệm</i>	44
2.1.3. <i>Phán đoán</i>	45
2.1.4. <i>Suy luận</i>	49
2.2. Các quy luật cơ bản của tư duy	60
2.2.1. <i>Quy luật đồng nhất</i>	60
2.2.2. <i>Quy luật mâu thuẫn</i>	63
2.2.3. <i>Quy luật loại trừ cái thứ ba</i>	65
2.2.4. <i>Quy luật lý do đầy đủ</i>	66
2.3. Một số dạng lập luận hợp logic	69
2.3.1. <i>Phân tách luận (loại trừ)</i>	69
2.3.2. <i>Khẳng định luận (khẳng định tiên kiện)</i>	70
2.3.3. <i>Nghịch đoạn luận (phủ định hậu thức)</i>	71
2.3.4. <i>Tam đoạn luận</i>	73
2.3.5. <i>Tam đoạn luận điều kiện</i>	74
2.3.6. <i>Tam đoạn luận lựa chọn</i>	75
2.3.7. <i>Song quan luận</i>	75
2.3.8. <i>Phản chứng luận</i>	76

2.4. Các quy tắc logic khi chứng minh và bác bỏ	76
2.4.1. Cấu trúc của chứng minh	76
2.4.2. Phương pháp chứng minh	79
2.4.3. Các quy tắc của phép chứng minh	80
2.4.4. Bác bỏ	82
2.5. Nhận diện và bác bỏ nguy biến	84
2.5.1. Bản chất của nguy biến	84
2.5.2. Một số dạng nguy biến thường gặp	86
2.5.3. Nguyên tắc bác bỏ nguy biến	99
Tóm tắt chương 2	101
Chương 3. Rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện	104
3.1. Rèn luyện các kỹ năng nền tảng hình thành tư duy phản biện	105
3.1.1. Rèn luyện tính khách quan trong việc tiếp cận, xem xét, đánh giá vấn đề	105
3.1.2. Rèn luyện tính toàn diện trong việc phân tích, tìm hiểu, đánh giá vấn đề	109
3.1.3. Rèn luyện tính nhạy bén và linh hoạt trong việc phát hiện và xử lý vấn đề	111
3.1.4. Rèn luyện tính toàn diện trong việc phân tích, tìm hiểu, đánh giá vấn đề	113

<i>3.1.5. Rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận diện và đánh giá vai trò của các thành phần trong một suy luận, lập luận</i>	117
<i>3.1.6. Rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập</i>	130
<i>3.1.7. Rèn luyện kỹ năng tranh luận</i>	132
<i>3.1.8. Rèn luyện kỹ năng đặt vấn đề cần xem xét trước các chuẩn mực trí tuệ</i>	133
<i>3.2. Vận dụng tư duy phản biện vào việc giải quyết vấn đề</i>	135
<i>3.2.1. Vấn đề và giải quyết vấn đề</i>	135
<i>3.2.2. Đòi hỏi của tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề</i>	138
<i>3.2.3. Giới thiệu một số phương giải quyết vấn đề</i>	140
<i>Tóm tắt chương 3</i>	149
BÀI TẬP	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO	186

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TƯ DUY PHẢN BIỆN

CÂU HỎI THẢO LUẬN

(Trao đổi, thảo luận trước khi nghiên cứu nội dung)

1. *Bạn đã bao giờ nghe đến khái niệm: “Tư duy phản biện” chưa? Hãy đưa ra cách hiểu của Bạn về khái niệm “Tư duy phản biện” và cho ví dụ để minh họa.*
2. *Theo Bạn, phản biện có phải là phản bác không? Vì sao?*
3. *Theo Bạn, đâu là những đặc điểm của người có “Tư duy phản biện”? Bạn có phải là người có “Tư duy phản biện” không? Vì sao Bạn nghĩ như vậy?*
4. *Bạn hãy chỉ ra những lợi ích của “Tư duy phản biện”?*
5. *Theo Bạn, hiện nay trong xã hội nói chung và trong học sinh, sinh viên nói riêng đã có văn hóa phản biện chưa? Vì sao? Đâu là điều kiện cần có để hình thành văn hóa phản biện?*
6. *Có người nói rằng: “Làm nghề Luật mà không có năng lực tư duy phản biện thì rất khó đạt được thành công”. Bạn có đồng tình với ý kiến đó không? Vì sao?*
7. *Bạn có thể dẫn ra một ví dụ mà Bạn đã gặp trong thực tế để minh họa chân dung một người (hoặc mô tả một tình huống) có biểu hiện của tư duy phản biện.*

1.1. Khái quát về tư duy và tư duy phản biện

Tiến trình nhận thức của con người gồm hai giai đoạn: đầu tiên là giai đoạn trực quan sinh động (nhận thức cảm tính), đó là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nhận thức các hiện tượng, sự vật khách quan. Tiếp theo là giai đoạn tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính) tức là giai đoạn sử dụng lý trí (bộ óc) để nhận thức. Đây là quá trình *tư duy*. Hai giai đoạn này không tách rời nhau mà gắn bó chặt chẽ với nhau. Tư duy chính là quá trình con người chọn lọc, sắp xếp, liên kết, phối hợp các dữ liệu thu được từ nhận thức cảm tính để tìm hiểu bản chất của các đối tượng trong hiện thực và mối quan hệ giữa chúng; là quá trình rút ra các thông tin mới từ các thông tin đã có.

Tư duy là hoạt động nhận thức của con người trước thế giới, đó là sự phản ánh gián tiếp và khái quát hiện thực khách quan vào đầu óc con người, được thực hiện do khả năng suy lý, kết luận logic, chứng minh của con người trong quá trình hoạt động thực tiễn cải biến thế giới xung quanh. Đó chính là quá trình nhận thức vấn đề và ra quyết định để giải quyết vấn đề. Trong quá trình tư duy, bộ não không ngừng hoạt động để đưa ra những nhận định, phán đoán, đánh giá vấn đề. Nói khác đi, thông qua tư duy mà con người tự khám phá, tìm kiếm và phát hiện cái mới để tái tạo lại những tri thức cho bản thân mình. Như vậy, tư duy mở đường cho sự phát triển của con người.

Cuộc sống buộc con người phải không ngừng tư duy. Tuy vậy, luôn có sự mâu thuẫn giữa cái vô cùng, vô tận của thế giới khách quan với sự giới hạn về năng lực tư duy và nhận thức của con người trong từng hoàn cảnh và thời điểm cụ thể. Vì vậy,

không thể tránh khỏi những sai lầm trong quá trình tìm hiểu, khám phá bản chất của thế giới khách quan. Hơn nữa, con người luôn chịu sự tác động của các yếu tố chủ quan (động cơ, cảm xúc, lợi ích, kinh nghiệm, trình độ, niềm tin, sự mong đợi...) và các yếu tố khách quan (môi trường xã hội, môi trường tự nhiên, hoàn cảnh sống...) dẫn đến những phán đoán, kết luận không phải bao giờ cũng đúng, mà có thể thiếu chính xác, thậm chí sai lệch. Điều đó tất yếu dẫn đến sự xuất hiện của ***tư duy phản biện***.

Nhận thức về tư duy phản biện đã trải qua một chặng đường lịch sử khá dài từ sự tiếp cận khởi đầu của nhà triết học Hy Lạp Socrates cách đây hơn 2.000 năm với khái niệm “*Critical thinking*” nghĩa là “tư duy phản biện” hay “tư duy phê phán”. Nhiều tác giả, theo các góc độ tiếp cận khác nhau đã đưa ra các định nghĩa về tư duy phản biện:

J.Dewey gọi tư duy phản biện là “*Reflective thinking*” (suy nghĩ sâu sắc) và được định nghĩa là “*Sự suy xét chủ động, liên tục, cẩn trọng về một niềm tin, một giả định khoa học có xét đến những lý lẽ bảo vệ nó và những kết luận xa hơn được nhắm đến*”. Định nghĩa này nhấn mạnh đến tính chủ động của tư duy phản biện. Khi một người tư duy phản biện, họ tự nảy ra câu hỏi, tự đi tìm các thông tin liên quan, nỗ lực tìm câu trả lời,... hơn là thụ động từ người khác. Tư duy phản biện đòi hỏi phải xem xét mọi vấn đề, mọi thông tin liên quan trước khi đi đến kết luận hoặc ra quyết định. Quan trọng nhất, định nghĩa của J.Dewey cho rằng niềm tin của chúng ta bị chi phối bởi suy luận. Suy luận có vai trò quan trọng và to lớn trong tư duy phản biện. Trong tư duy phản biện, yếu tố then chốt, có vị trí quyết định là khả năng suy luận và đánh giá suy luận.

Theo R.Ennis: *“ Tư duy phản biện là sự suy nghĩ sâu sắc, nhạy cảm, thực tế và hữu ích để quyết định niềm tin hay hành động ”*. Các tác giả trước đó đã đề cập đến sự *“ suy nghĩ sâu sắc ”*, nhưng chính R.Ennis đã nhấn mạnh *“ để quyết định hành động ”*. Do đó, ra quyết định là một yếu tố của tư duy phản biện theo định nghĩa của R.Ennis.

Michael Scriven cho rằng, tư duy phản biện là *“ một năng lực học vấn cơ bản, tương tự như đọc và viết vậy ”* và phát biểu: *“ Tư duy phản biện là khả năng, hành động để thấu hiểu và đánh giá được những dữ liệu thu thập được thông qua quan sát, giao tiếp, truyền thông và tranh luận ”*.

Trong tài liệu tập huấn về kỹ năng sống của Tổ chức World Vision Việt Nam, có hai định nghĩa về tư duy phản biện:

“ Tư duy phản biện là quá trình tư duy biện chứng gồm phân tích và đánh giá một thông tin đã có theo các cách nhìn khác cho vấn đề đã đặt ra nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của vấn đề. Lập luận phản biện phải rõ ràng, logic, đầy đủ bằng chứng, tỉ mỉ và công tâm ”.

“ Tư duy phê phán là hoạt động nhận thức của trí óc có đặc điểm nhìn vấn đề một cách hoài nghi tích cực, nhiều chiều, lật lại vấn đề (không xuôi chiều) để phân tích độ tin cậy, nhìn nhận vấn đề một cách hợp lý. Sau đó, sử dụng lý lẽ, luận cứ, lập luận chặt chẽ, logic, có cơ sở thuyết phục để bảo vệ chính kiến (chân lý, lẽ phải, các quan điểm khác nhau) ”.

Như vậy, có thể hiểu tư duy phản biện là một phạm trù của tư duy, trong đó người tư duy huy động vốn tri thức, vốn kinh nghiệm, năng lực lập luận, năng lực biện bác,... để phân tích,

suy xét, đánh giá nhằm chỉ ra những điểm đúng/sai, tốt/xấu, phải/trái, hay/dở, tích cực/tiêu cực, hợp lý/bất hợp lý, khả thi/bất khả thi, khả dụng/bất khả dụng,... của vấn đề, đối tượng, sự vật... Nếu như suy nghĩ thông thường chỉ dừng ở mức độ tiếp nhận thông tin một cách bị động mà không chất vấn, nghi ngờ, không so sánh, đối chiếu, thì tư duy phản biện là quá trình chủ động tự đối chiếu, tự suy xét, tự nghi vấn, tự tìm ra những thông tin cần thiết để xác lập niềm tin của mình. Vì vậy, tư duy phản biện là mô hình tư duy có mục đích cải tiến chất lượng tư duy, giúp khai minh trí tuệ, nhằm đạt được sự minh định trong nhận thức.

Tư duy phản biện bao gồm: tư duy tự phản biện và tư duy phản biện ngoại cảnh. Tư duy tự phản biện là việc tự mình phản biện lại những suy nghĩ, hành động của chính bản thân mình, còn tư duy phản biện ngoại cảnh là việc thu thập, tiếp nhận những thông tin ngoại cảnh từ nhiều chiều để phân tích, đánh giá về những sự vật, sự việc khác.

Nếu quan tâm đến quan hệ kết nối giữa “*phản*” – nghĩa là *xét lại, đối lại, đối lập* với “*biện*”, nghĩa là *phân tích, biện luận* thì có thể hiểu: phản biện là đặt lại, xét lại hoặc tự xét lại một sự việc, một vấn đề trên cơ sở những lập luận, phân tích khách quan, khoa học có sức thuyết phục nhằm phát hiện hoặc đưa các chính kiến trở về với đúng giá trị của nó, phân định rõ cái tốt với cái xấu, cái đúng với cái sai, cái hay với cái dở, cái được khẳng định với cái phải phủ định, cái nên với cái không nên, cái hoàn thiện với cái chưa hoàn thiện... Mục đích của phản biện là nhằm đáp ứng đúng những yêu cầu tất yếu, khách quan do cuộc sống đặt ra; đưa sự việc, vấn đề trở về đúng với chân giá trị của nó.

Các giá trị đó là kết quả của một tiến trình nhận thức biện chứng và có ý nghĩa như một chân lý khách quan.

Để phân biệt, tránh nhầm lẫn giữa khái niệm *phản biện* với *phản bác* và *phê phán* cần lưu ý đến hai điểm quan trọng trong nội hàm của tư duy phản biện, đó là:

- Phản biện bao giờ cũng là sự xem xét, đánh giá vấn đề, sự việc, thông tin,... trên cả *hai mặt* (đúng/sai, phải/trái, tốt/xấu, hay/dở, tích cực/tiêu cực...).

- Phản biện đòi hỏi phải xuất phát từ việc nhìn nhận, nghiên cứu, phân tích sự việc, đối tượng, thông tin,... dưới *nhiều quan điểm, nhiều góc nhìn, nhiều xuất phát điểm* khác nhau để có sự đối chứng nhằm rút ra những kết luận cuối cùng với độ chính xác, trung thực và tin cậy cao nhất.

Như vậy, có thể thấy rằng:

- + Phản biện không hoàn toàn là *phản bác* (hay chê bai). Phản bác đồng nghĩa với phủ định, bác bỏ *nhưng không có sự phân tích, luận giải* nào làm căn cứ cho sự phản bác. Đó là sự phủ nhận mang tính chủ quan một chiều, không dựa trên những chứng cứ và lý lẽ. Phản biện có vai trò và phạm vi rộng hơn: phản biện dù bao gồm cả phản bác nhưng không đồng nghĩa và không đơn thuần chỉ là bác bỏ, phủ định mà đó là sự tổng hợp của nhiều thao tác nhằm xem xét lại kết quả của một quá trình tư duy để khẳng định lại tính chính xác, hợp lý và độ tin cậy của các thông tin. Quá trình phản biện có thể đi đến bác bỏ, nhưng sự bác bỏ trong phản biện luôn gắn liền với sự hỗ trợ của chứng cứ, lý lẽ và lập luận. Hơn thế, phản biện không chỉ là phủ định cái sai, cái không hợp lý,... mà còn là sự ủng hộ và khẳng định cái

đúng, cái hay, cái ưu điểm trong vấn đề, sự việc được phản biện mà tác giả của nó nhiều khi chưa tự thấy rõ; là sự bổ sung và đề xuất các giải pháp hợp lý, hiệu quả hơn để giải quyết vấn đề. Bởi vậy, phản biện với ý nghĩa đúng đắn và toàn diện, luôn mang động cơ xây dựng. Người có tư duy phản biện không nhất thiết là người hay phản bác. Ngược lại, người hay phản bác cũng không hẳn là người có tư duy phản biện. Nếu chỉ khẳng định bác bỏ ý kiến của người khác nhưng không đưa ra được những lập luận với bằng chứng tốt để hỗ trợ, hoặc đơn giản chỉ vì ý tưởng đó không phải là của mình (hoặc không phù hợp với mình) thì đó không phải là cách hành xử của người có tư duy phản biện. Điều đó chứng tỏ: trong khi phản biện có mục đích hướng đến nâng cao chất lượng tư duy, thì thái độ phản bác vô căn cứ lại là rào cản sự phát triển của tư duy.

+ Phản biện cũng không hoàn toàn là phê bình hay phê phán, mặc dù trong cụm từ *Critical thinking*, tính từ *critical* có nghĩa là phê phán, chỉ trích, chê bai. Phê phán chỉ là việc phát hiện lỗi, chỉ ra cái xấu, cái sai, cái tiêu cực, cái nhược điểm,... mà không bao hàm ý nghĩa “đánh giá”, “phán xét”. Trong phản biện, bên cạnh một mặt là sự phê phán (với tinh thần khách quan, khoa học) còn có mặt thứ hai, đó là việc sử dụng các thao tác của tư duy logic để phân tích, so sánh, đối chiếu, lập luận nhằm chỉ rõ những ưu điểm, những mặt tích cực, khẳng định tính đúng đắn... của vấn đề. Đó là lý do vì sao J.Dewey sử dụng từ “*reflective*” (đội lại, đối chiếu lại) thay vì “*critical*” để diễn tả loại hình tư duy này.

Trong khi các ý kiến phê phán thường chỉ xuất phát từ một quan điểm, một góc nhìn nào đó thì phản biện luôn phân tích, đánh giá dựa trên tổng thể dữ liệu thu nhận từ nhiều phía để phân

loại, sàng lọc, thay thế, bổ sung, so sánh với dữ liệu mới trước khi đi đến kết luận cuối cùng. Bởi vậy, phản biện luôn bao hàm cách xem xét, đánh giá vấn đề mang tính toàn diện.

Thành tố “phản biện” trong tư duy là điều kiện quan trọng để nhận thức đầy đủ, chính xác và đưa ra những quyết định đúng đắn khi giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, nếu kiến thức “gốc” bị lệch lạc hoặc những yêu cầu của tư duy phản biện không được tuân thủ thì tư duy phản biện đi sau nó cũng bị “méo mó”. Vì vậy, tư duy phản biện không phải lúc nào cũng là tư duy đúng đắn.

+ Người có óc tư duy phản biện luôn biết cách hoài nghi khi nhìn nhận vấn đề. Đó là thái độ hoài nghi, cảnh tỉnh khi có dấu hiệu, có căn cứ,... để hoài nghi. Điều này hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa hoài nghi. Chủ nghĩa hoài nghi nghi ngờ khả năng nhận thức, nghi ngờ tất cả phương pháp và các kết quả của sự nhận thức. Chủ nghĩa hoài nghi mang nặng thái độ cố chấp, không đặt nhiệm vụ phải xác định ý kiến đúng. Ngược lại, trong tư duy phản biện thì hoài nghi là căn cứ, là cơ sở để từ đó đi tìm câu trả lời cho căn nguyên của sự hoài nghi nhằm cố gắng nhận thức và giải quyết vấn đề. Chính vì vậy thái độ hoài nghi trong tư duy phản biện là thái độ hoài nghi tích cực.

Bảng 1.1. Một số dấu hiệu phân biệt tư duy phản biện với phản bác, chê bai, phê phán

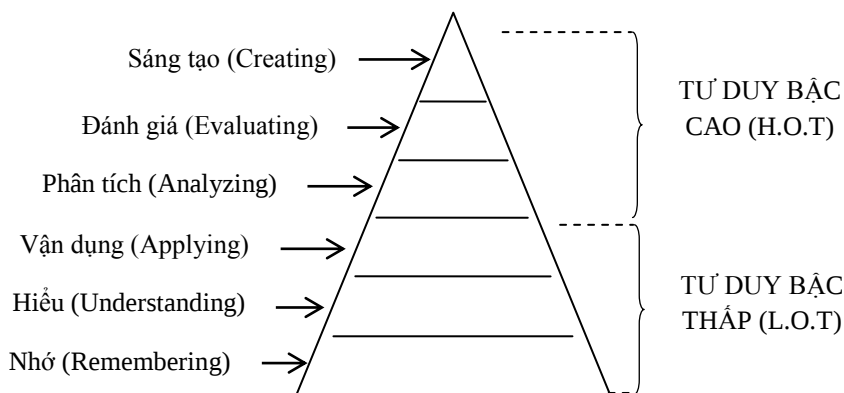
<i>Dấu hiệu</i>	<i>Tư duy phản biện</i>	<i>Phản bác, chê bai, phê phán</i>
<i>Nội dung, động cơ quan tâm</i>	Cái mới lạ, cái hay, cái khác biệt, độc đáo, phi truyền thống, ý tưởng (đóng góp) mới... (để học hỏi, bổ sung, hoàn thiện và sáng tạo).	Những điểm yếu, sai sót, kẽ hở, khiếm khuyết, khuyết điểm... (để phê bình, chỉ trích).

<i>Cách thể hiện</i>	Khiêm tốn, ý thức mình có thể sai và sẵn sàng chấp nhận sai khi có căn cứ; biết tôn trọng, mong muốn học hỏi...	Công kích, gièm pha, coi thường...
<i>Quan điểm, góc nhìn</i>	Đa chiều, đa diện, khách quan.	Chủ quan, định kiến, một chiều.
<i>Căn cứ, hành vi</i>	Hình thành ý tưởng; xây dựng lập luận; chứng minh bằng các bằng chứng tốt; đánh giá dựa vào các tiêu chuẩn khách quan, công bằng.	Bị chi phối bởi cảm xúc cá nhân, công kích cá nhân; quy chụp; ngụy biện.
<i>Mục đích</i>	Tiếp cận chân lý; cải thiện chất lượng nhận thức; hợp tác, phát triển.	Bảo vệ quan điểm, lợi ích của mình; chối bỏ, không công nhận quan điểm của người khác; thiếu hợp tác, khó phát triển.
<i>Kết quả</i>	Nhìn nhận vấn đề, sự việc đúng đắn, chính xác, đầy đủ và công bằng hơn.	Có sự thắng thua, được mất; gây tổn thương trong quan hệ; hiểu biết về sự việc không rõ ràng, không sáng tỏ hơn.

Trong 6 cấp độ tư duy (tăng dần từ thấp đến cao) được biểu diễn trên thang Bloom (hình 1.1) thì 3 cấp độ dưới (Nhớ, Hiểu,

Vận dụng) là các cấp độ thuộc tư duy bậc thấp (*Lower Order Thinking – LOT*), còn 3 cấp độ trên (Phân tích, Đánh giá và Sáng tạo) là các cấp độ thuộc năng lực tư duy bậc cao (*Higher Order Thinking – HOT*).

Tư duy phản biện là một trong những dạng của tư duy bậc cao, bởi đó là quá trình suy luận dựa trên kết quả của hoạt động phân tích, đánh giá độ tin cậy của các nguồn thông tin thu nhận được từ nhiều góc nhìn; phát hiện các giả định của suy luận, các định kiến hoặc các lỗi logic để từ đó ra quyết định, giải quyết vấn đề. Đây cũng chính là những thao tác căn bản, cùng với tư duy đổi mới và tư duy thực tế để hình thành và phát triển tư duy sáng tạo.



Hình 1.1. Thang cấp độ tư duy Bloom tu chỉnh
(Bloom's Revised Taxonomy)

1.2. Tầm quan trọng của tư duy phản biện

Lịch sử quá trình vận động, phát triển của xã hội đã chứng tỏ: tư duy phản biện là nhu cầu tất yếu, là công cụ không thể

thiếu để chúng ta xem xét giải quyết các vấn đề đặt ra trong mọi mặt hoạt động của đời sống, là nhân tố đặc biệt quan trọng và là tiền đề cho sự phát triển.

- Trong một xã hội không ngừng biến đổi, những tri thức mới liên tục được sinh ra, những tri thức cũ liên tục được bổ sung và cải tiến, một cá nhân thiếu hụt tư duy phản biện sẽ đứng trước nguy cơ tụt hậu và bị xã hội tiến bộ bỏ xa.

- Khi không có tư duy phản biện, chúng ta chỉ nhìn thấy được “bề ngoài”, phần “bề nổi” của sự vật. Bằng con đường kiểm tra, phân tích, đặt câu hỏi, tìm lý lẽ và chứng cứ,... tư duy phản biện sẽ cho phép con người nhận thức đúng đắn và sâu sắc phần “bên trong”, tức nhìn thấy bản chất của sự vật. Từ đó, loại bỏ thói quen lặp lại, không suy nghĩ thấu đáo, loại bỏ những sai lầm để tiệm cận tới sự hợp lý trong các quyết định, các hành vi của mình, để có những giải pháp, những quyết định đúng đắn, phù hợp và hiệu quả tác động lên đối tượng.

- Nếu chỉ biết chấp nhận một cách máy móc những cái gọi là chân lý hiển nhiên, những từ ngữ quen thuộc và sáo mòn thì tư duy của mỗi người sẽ trở nên trì trệ, lười biếng và nghèo nàn, ít có khả năng suy xét toàn diện vấn đề. Nguy hiểm hơn nó dễ dẫn người ta tới những hành vi thụ động và bản năng. Tư duy phản biện giúp chúng ta vượt ra khỏi các khuôn mẫu có sẵn, thoát khỏi những thói quen truyền thống, những định kiến, những áp đặt trong suy nghĩ để có tâm thế sẵn sàng tìm tòi, tiếp nhận cái mới, cái tiến bộ cũng như phát hiện những giá trị mới từ những vấn đề cũ, phát huy óc sáng tạo khi xem xét và giải quyết vấn đề, nhất là những vấn đề phức tạp, đa dạng trong cuộc sống, đặc biệt là trong thế giới không ngừng biến động và khó lường như hiện nay.

- Tư duy phản biện giúp chúng ta biết lắng nghe, tôn trọng và thấu hiểu ý kiến người khác trước khi kết luận vấn đề, dám loại bỏ cái sai của mình và thừa nhận cái đúng của người khác. Bởi cái đúng, cái tích cực bao giờ cũng nảy sinh và phát triển lên từ quá trình đấu tranh, phủ định cái sai, cái tiêu cực. Đó là cách để cuộc sống diễn ra và phát triển theo hướng tiến bộ. Chính vì thế, văn hóa phản biện, văn hóa đối thoại là một yêu cầu không thể thiếu trong việc xây dựng mối quan hệ xã hội tốt đẹp.

- Không chỉ giúp loại bỏ những sai lầm để đạt tới sự hợp lý, đúng đắn trong việc lựa chọn quyết định cũng như hành động, tư duy phản biện còn giúp con người suy nghĩ theo hướng tích cực, giảm được trạng thái tâm lý buồn rầu, thất vọng, chán nản, mất lòng tin khi gặp thất bại. Tư duy phản biện thúc đẩy tái nhận thức, điều chỉnh thái độ.

Đúng như nhận định của nhà xã hội học William Graham Summer: tư duy phản biện *“chính là cách tốt để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống”* và *“giáo dục tư duy phản biện chính là đường lối giáo dục giúp hình thành nên những công dân tốt”*.

- Trong tổ chức, quản lý đời sống xã hội của một quốc gia tiến bộ, ở bất kỳ lĩnh vực nào (kinh tế, luật pháp, văn hóa, khoa học, giáo dục...) thì phản biện luôn là phương tiện không thể thiếu, là một hoạt động đương nhiên, là công cụ, là phương thức hiệu quả để điều tiết những xung đột lợi ích, tạo sự ổn định và đồng thuận xã hội, là phương thuốc hữu hiệu để ngăn chặn và chữa trị các căn bệnh như tham nhũng, quan liêu, tệ bè phái, dối trá, cơ hội... Vì thế, xây dựng và tổ chức một xã hội phản biện tốt chính là sự lựa chọn đúng đắn để kiến tạo nền dân chủ, mở đường cho sự phát triển phồn thịnh của một quốc gia. Tư duy

phản biện trở thành một phần thiết yếu trong mọi mặt hoạt động của xã hội.

- Quá trình phát triển đi lên ở bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống là tiến trình thay thế cái sai, cái dở, cái tiêu cực, cái bất hợp lý, cái hạn chế, cái khiếm khuyết,... bằng cái đúng, cái hay, cái tích cực, cái hợp lý, cái hoàn thiện hơn,... và điều đó chỉ có thể được thực hiện dựa trên hoạt động tư duy phân tích, phản biện. Không một điều gì có thể trở thành chân lý nếu không được thực tiễn xác nhận là đúng đắn, nếu không đứng vững trước những cuộc tranh luận và phê phán, trước các câu hỏi nghi vấn cũng như những đòi hỏi phải đặt lại vấn đề. Phản biện chính là giai đoạn tranh luận nhằm làm cho các hành vi, các quyết định (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...) trở nên ít chủ quan hơn, giúp khắc phục những khiếm khuyết của các kiến tạo chính sách, thể chế, nâng cao chất lượng quản trị của bộ máy nhà nước. Có phản biện mới có tranh luận để tiếp cận chân lý, từ đó mới có chính sách đúng đắn. Và chỉ khi có chính sách đúng đắn thì chính sách đó mới đi vào cuộc sống và có sức sống để đứng vững trong chính cuộc sống không ngừng biến động. Về phần mình, chính sách đúng đắn sẽ có tác dụng đánh thức và giúp cho mỗi chủ thể có ý thức tự giác về vai trò của bản thân mình đối với xã hội. Khi đó, chính văn hóa phản biện đã góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội của cộng đồng, phát huy ý thức về quyền và nghĩa vụ của công dân, từng bước hình thành môi trường xã hội dân chủ, tiến bộ, văn minh. Lịch sử tiến bộ của nhân loại đã chứng minh không có tiến bộ vĩ đại nào xuất hiện nếu xã hội đó không có sự đồng hành của tư duy phản biện. Do đó, có thể nói: *phản biện là động lực của sự phát triển, không có phản biện sẽ*

không có phát triển. Nói cách khác: phản biện và tự phản biện là cách để cuộc sống diễn ra và vận động theo hướng tiến bộ.

Đặc biệt, đối với các hoạt động nghiệp vụ trong lĩnh vực Luật, tư duy phản biện là cơ sở, là nền tảng quan trọng để hình thành các kỹ năng liên quan, nhất là kỹ năng lập luận, tranh luận, giải quyết vấn đề và ra quyết định. Vì vậy, tư duy phản biện được xem là “công cụ”, là “vũ khí” không thể thiếu đối với bất cứ ai gắn bó cuộc đời và sự nghiệp của mình với lĩnh vực Luật.

Do ảnh hưởng của điều kiện lịch sử, của các yếu tố môi trường, xã hội nên trong một thời gian khá dài xã hội Việt Nam bị áp đặt bởi tư duy nông nghiệp, chịu ảnh hưởng nặng nề của giáo lý phong kiến. Hậu quả để lại trong tư duy là tầm nhìn ngắn hạn, bị chi phối bởi tâm lý đám đông và mang nặng chủ nghĩa kinh nghiệm. Những thói quen xấu vẫn tồn tại khá phổ biến trong xã hội như thái độ chây lười trong suy nghĩ, tâm lý ỷ lại, cả tin, sĩ diện, thành kiến, bảo thủ, giáo điều, thiên vị... Đó là những sản phẩm, là hậu quả tất yếu của sự thiếu vắng tinh thần phản biện trong cuộc sống, là môi trường nuôi dưỡng, duy trì một lối sống lạc hậu, trì trệ, là trở lực ngăn cản sự phát triển và tiến bộ, cần phải sớm được loại bỏ.

Trong thời gian gần đây, cùng với sự đổi mới chung của đất nước, xã hội đã bắt đầu làm quen với tinh thần đối thoại, phản biện trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Qua báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng, nhiều dự thảo chính sách khi đang còn ở giai đoạn dự định ban hành đã được mổ xẻ bởi các ý kiến phản biện đa chiều, trong đó không ít ý kiến có sức thuyết phục giúp các cơ quan có thẩm quyền không chỉ nhận ra những “vết rạn”, những “lỗ hổng” của chủ trương, chính sách để

xem xét, điều chỉnh hoặc thay đổi mà còn đề xuất các hướng đi, các giải pháp để khắc phục những khiếm khuyết, hạn chế. Việc tổ chức lấy ý kiến phản biện xã hội về các dự án như thủy điện sông Tranh, dự án Boxit Tây Nguyên, dự án tàu cao tốc Bắc – Nam, dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, dự án sân bay Long Thành,... là những minh chứng cho ảnh hưởng tích cực của cách nhìn ngoại thể, dẫn đến tác động kép: một mặt nâng cao tính hiệu quả của quá trình lập định chính sách; mặt khác, từng bước thay đổi tư duy kiến tạo chính sách, kể cả tư duy quản lý theo hướng tôn trọng quy luật khách quan, bán sát hơn những đòi hỏi và yêu cầu của thực tiễn.

Đó là những dấu hiệu tích cực cần tạo điều kiện để duy trì và phát huy nhằm làm cho nhu cầu phản biện trở thành một triết lý sống, thành đặc trưng văn hóa không thể thiếu trong xã hội.

1.3. Điều kiện để hình thành văn hóa phản biện

Năng lực tư duy phản biện là gốc rễ, là nền tảng quan trọng để hình thành năng lực phản biện. Xã hội phản biện đòi hỏi phải có những con người có năng lực phản biện, đó là những người bên cạnh óc tư duy phản biện còn được trang bị những kỹ năng quan trọng khác như: trí thông minh cảm xúc, năng lực diễn đạt và truyền thông...

Để xây dựng một xã hội tranh luận, phản biện cần xây dựng và hình thành 2 yếu tố cơ bản, đó là: cơ chế thúc đẩy phản biện (yếu tố xã hội) và con người có năng lực phản biện (yếu tố con người).

- Yếu tố xã hội: là môi trường xã hội tạo điều kiện thuận lợi để nuôi dưỡng, thúc đẩy sự phát triển của nhu cầu tranh luận,

phản biện. Tranh luận, phản biện là đòi hỏi khách quan mang tính tự thân của cuộc sống nhưng không tự nhiên sinh ra mà là sản phẩm của xã hội phát triển đến một trình độ nhất định. Một xã hội trong đó hệ thống thể chế thật sự minh bạch, dân chủ, tiến bộ: một thể chế không chỉ có vai trò tạo cơ sở pháp lý mà còn kích thích, tạo động lực cho sự phản biện, tranh luận.

- Yếu tố con người: Trình độ dân trí của cộng đồng là yếu tố nội tại cực kỳ quan trọng quyết định văn hóa phản biện có được hình thành trong xã hội đó hay không. Xã hội phản biện không thể tồn tại nếu trong xã hội đó thiếu vắng con người có đủ năng lực phản biện và phần lớn điều đó tùy thuộc và vai trò của giáo dục. Nền giáo dục phải tạo ra những cá nhân có đủ phẩm chất và năng lực, đặc biệt là năng lực và trách nhiệm của tầng lớp trí thức để thực hiện chức năng tranh luận, phản biện, thức tỉnh và thúc đẩy xã hội tiến bộ.

1.4. Các đặc điểm của tư duy phản biện

Từ những nhận thức về tư duy phản biện, có thể nhận diện những đặc điểm cơ bản của tư duy phản biện, trong đó mỗi đặc điểm có thể được coi là một tiêu chuẩn, một đòi hỏi mà tư duy phản biện phải đáp ứng. Các đặc điểm này cũng là những chỉ dấu để phân biệt và nhận diện tư duy phản biện. Sự hội tụ, đan quyện hài hòa các đặc điểm này trong tư duy là thước đo đánh giá mức độ uyên thâm, sâu sắc về trình độ, nhận thức và vững vàng về năng lực tư duy phản biện của mỗi người.

1.4.1. Tính khách quan

Nhận thức của con người luôn hữu hạn trước sự phong phú, đa dạng, phức tạp và không ngừng biến động của thế giới

khách quan. Mặt khác, cái “tôi” bản năng trong ý thức chủ quan của mỗi người thường chi phối, điều khiển mục đích tìm hiểu, nhìn nhận một vấn đề, một đối tượng. Chính những nhận thức, mong muốn mang nặng cái “tôi” từ phía chủ quan đã hình thành rào cản trong việc tiếp cận chân lý khách quan. Để xem xét, đánh giá đối tượng, sự việc một cách đúng đắn, tư duy phản biện đòi hỏi phải xem xét đối tượng, sự việc với thái độ thực sự khách quan, công bằng; có ý thức công tâm và bình đẳng khi nhìn nhận sự việc ở tất cả các góc nhìn khác nhau; tôn trọng sự thật khách quan đồng nghĩa với việc không cho phép gán ghép, bóp méo, cường điệu hay tô vẽ thêm cho đối tượng những đặc điểm, tính chất mà nó không có trên thực tế, nói khác đi là không được để cho ý chí, tình cảm, lợi ích, định kiến cá nhân ảnh hưởng đến việc xem xét, đánh giá sự việc; tính khách quan của tư duy phản biện cũng đòi hỏi khi phán đoán, phân tích, thẩm định, đánh giá một vấn đề cần xuất phát và tôn trọng các dữ kiện, bằng chứng từ những nguồn thông tin chính xác, cập nhật và tin cậy, đi kèm với lập luận logic, không được áp đặt, thiên lệch, phiến diện, bảo thủ, cố chấp.

Theo *Oxford Advanced's Learner Dictionary*, “Critical” trong “Critical thinking” có nghĩa là “đưa ra những đánh giá công bằng, thận trọng về tính chất tốt hay xấu của một người hoặc một vật nào đó”. Do đó, tư duy phản biện đòi hỏi ở mỗi người phẩm chất cẩn trọng, tư duy phải có tính kỷ luật, phải phân tích vấn đề khách quan, kỹ lưỡng trước khi đưa ra kết luận.

Đối với các hoạt động trong lĩnh vực luật, tính khách quan là yêu cầu cốt tử để đạt được mục đích làm sáng tỏ bản chất sự việc, hiểu rõ sự thật khách quan, để nhận thức đầy đủ và trung

thực những “góc khuất” phía sau những tình tiết, diễn biến của sự việc. Từ đó có những phán quyết đúng đắn, thuyết phục phù hợp với bản chất của vấn đề, của sự việc.

1.4.2. Tính khoa học và logic

Như đã nói, phản biện không phải là phản bác với mục đích tranh thắng, trong đó sự đồng tình hay phản đối, khẳng định hay phủ nhận một ý kiến, một sự việc đơn giản chỉ dựa theo cảm tính chủ quan, mà không dựa trên những minh chứng có căn cứ khoa học. Phản biện là quá trình hoàn thiện chất lượng tư duy trên cơ sở tổng hợp, phân tích, lập luận (luận giải) khách quan, khoa học, có tính thuyết phục nhằm đạt đến sự đồng thuận khi nhận thức, đánh giá một vấn đề. Đó là sự đồng thuận dựa trên sự phân định biện chứng, khoa học cái tốt với cái xấu, cái đúng với cái sai, cái hay với cái dở, cái khẳng định với cái phủ định, cái được với cái chưa được... Nói khác đi, đó là sự đồng thuận dựa trên tiêu chuẩn là chân lý, sự đồng thuận có chất lượng khoa học.

Quá trình tư duy phản biện là quá trình thao tác theo trình tự khoa học và hợp lý một chuỗi các thuật tư duy khác nhau và được thực hiện trên cơ sở của năng lực phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá, bao gồm: quan sát, tìm tòi, nhận diện vấn đề; đặt câu hỏi và tìm câu trả lời để làm sáng tỏ bản chất vấn đề; đưa ra các phán đoán, thiết lập các giả định, suy luận, xây dựng lập luận để bảo vệ hạt nhân logic, hợp lý cũng như chỉ ra những điểm bất hợp lý, phi logic; tìm kiếm lý lẽ, bằng chứng để bảo vệ; nhanh nhạy phát hiện và lập luận để bác bỏ nguy biện; sắp xếp và trình bày lập luận rõ ràng, mạch lạc, chặt chẽ, khúc triết, dễ hiểu... Tất cả các thao tác đó chỉ thực hiện được trên cơ sở thấu hiểu rõ

ràng, chắc chắn, căn kẽ về đối tượng, không chấp nhận thái độ hời hợt, đại khái, mơ hồ trong tư duy.

Tính khoa học và logic là phần quan trọng, là tiêu chí hàng đầu, không thể thiếu để hình thành hạt nhân trí tuệ, đồng thời là sức mạnh chứng minh và thuyết phục của tư duy phản biện trước một niềm tin, một chân lý.

1.4.3. Tính toàn diện

Trong thực tế không có sự việc, hiện tượng, tình huống... nào có thể tồn tại cô lập, tĩnh tại mà không liên hệ đến các sự việc, hiện tượng, tình huống khác. Vì vậy, tư duy phản biện không cho phép xem xét, đánh giá sự việc một cách biệt lập mà luôn đòi hỏi phải đánh giá, nhìn nhận các vấn đề, các đối tượng, các tình huống một cách toàn diện từ nhiều mặt, nhiều phương diện, nhiều khía cạnh, nhiều quan điểm, nhiều góc độ khác nhau; luôn đặt đối tượng trong sự vận động với nhiều mối liên hệ, gắn kết nhân quả giữa các vấn đề, đối tượng khác để phân tích, đánh giá. Thực tế đã chứng tỏ: giá trị đúng/sai, phải/trái, tốt/xấu của vấn đề, sự việc còn tùy thuộc rất lớn vào góc nhìn, chỗ đứng khi nhìn nhận, xem xét, phân tích. Vì vậy, để đề xuất được những quyết định đúng đắn, phù hợp khi giải quyết vấn đề thì yếu tố quan trọng là phải nhìn nhận, đánh giá vấn đề bằng tư duy đa diện, đa logic.

Tính toàn diện của tư duy phản biện luôn yêu cầu việc nhận định, đánh giá, kết luận một sự vật, hiện tượng chỉ được thực hiện dựa trên cơ sở xây dựng được một bức tranh toàn cảnh, hoàn chỉnh và rõ nét các chiều kích về sự vật, hiện tượng đó.

1.4.4. Tính đối thoại

Bất kỳ vấn đề nào cần phải giải quyết, cho dù phức tạp đến

đâu, cũng luôn có một nguyên tắc: “*Giải pháp nhiều hơn vấn đề*”. Một bài toán luôn có nhiều cách giải, một tình huống luôn có nhiều cách tháo gỡ, một vấn đề luôn có nhiều giải pháp để lựa chọn. Đối thoại dân chủ là con đường để các quan điểm khác nhau kết nối, cọ xát, phân tích, tranh luận, thuyết phục với thái độ xây dựng, từ đó hình thành chân lý. Đối thoại còn là phương cách đúng đắn giúp mỗi người vượt qua những hạn chế về sự hạn hẹp trong nhận thức, hiểu biết của bản thân, làm xuất hiện những giải pháp hữu hiệu, có giá trị để giải quyết vấn đề.

Về bản chất, tư duy phản biện được “*vận hành*” dựa trên sự chất vấn và tự chất vấn. Đối thoại là phương thức phổ biến và hiệu quả để các góc nhìn khác nhau – thậm chí đối lập nhau – có cơ hội chất vấn và phản hồi nhằm cùng suy ngẫm, tranh luận, bổ sung và làm giàu cho chính tư duy của mình, từ đó giúp cho các bên điều chỉnh, bổ sung để có nhận thức đúng đắn, đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng đang xem xét.

Theo nguyên lý truyền thông, một thông tin được phát ra chỉ có ý nghĩa và hiệu quả khi nó được phản hồi trở lại, nghĩa là hình thành tương tác hai chiều. Do đó, điều kiện tiên quyết trong đối thoại là trước hết các phía tham gia đối thoại phải ôn hòa, thực tâm lắng nghe và tôn trọng lẫn nhau. Nếu không có thái độ khiêm tốn và tôn trọng lẫn nhau, đối thoại sẽ dẫn đến độc thoại, nghĩa là đi ngược lại với nguyên lý truyền thông, sớm muộn cũng dẫn đến thất bại. Đây là một khía cạnh quan trọng hàng đầu của văn hóa đối thoại trong các cuộc tranh luận, một hình thức đối thoại có tính thường trực trong các hoạt động xây dựng và bảo vệ pháp luật.

Đặc điểm đối thoại đòi hỏi tư duy phản biện phải:

- Loại bỏ các định kiến cá nhân khỏi tư duy của mình. Phải tiếp cận vấn đề dựa trên những bằng chứng và lý lẽ khách quan, không bảo thủ, cố chấp dựa vào nhận thức chủ quan. Ý thức coi mình là “trung tâm”, là “chân lý”, không chịu tiếp nhận những quan điểm đúng đắn của người khác là thái độ cực đoan, dẫn đến tình trạng đối thoại như giữa “những người điếc” hay giữa những người máy “có hệ điều hành hoàn toàn khác nhau”, mà thực chất là giết chết đối thoại.

- Sẵn sàng lắng nghe, thấu hiểu và nghiêm túc tiếp nhận ý kiến, quan điểm của người khác, lấy chân lý khách quan làm tiêu chuẩn để tiếp nhận các quan điểm, cách đánh giá và suy nghĩ phù hợp, đúng đắn. Từ đó, điều chỉnh nhận thức của bản thân, giúp hạn chế rủi ro khi vận dụng, hành động.

- Có ý thức thường xuyên tự vấn, tự đối thoại, tranh luận với chính bản thân mình. Tự đối thoại với bản thân là biểu hiện cao nhất và là thử thách lớn nhất của phẩm chất dũng cảm, chính trực – một phẩm chất hàng đầu của người có tư duy phản biện. Thái độ nghiêm túc, cầu thị khi “tự chiêm nghiệm” bản thân cũng là phương thức hiệu quả giúp mỗi người nhận ra những thiếu sót, sai lầm và chủ quan trong suy nghĩ, hành động để hoàn thiện chính mình. Đó cũng là cách tốt nhất để đào luyện năng lực tư duy phản biện ngày càng trở nên sâu sắc và nhạy bén.

1.4.5. Tính độc lập

- Tính độc lập thể hiện trước hết là sự độc lập giữa lý trí và cảm xúc. Tư duy phản biện đòi hỏi mọi nhìn nhận, đánh giá, kết luận,... phải hướng đến và tuân thủ giá trị của chân lý. Điều đó chỉ đạt được khi xuất phát từ sự tôn trọng tiếng nói của lý trí và thông qua sự sàng lọc, thẩm định của trí tuệ. Cảm xúc là biểu

hiện của cái “tôi”, là xu hướng thiên vị cho cái gọi là “ta”, “của ta”, “liên quan đến ta” mà không thừa nhận hoặc đánh giá thấp những gì là “của người khác”, “không liên quan đến ta”. Vì vậy, cảm xúc là một trong những trở ngại trên con đường đi tìm chân lý. Nếu để cảm xúc giành được quyền kiểm soát thì trong bất cứ tình huống nào tư duy sẽ mất sáng suốt và tính độc lập sẽ bị thủ tiêu. Vì thế, để nhận thức đúng chân lý khách quan, tuyệt đối không được để cảm xúc chi phối, dẫn dắt lý trí.

- Sự khác nhau về hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, môi trường xã hội, trình độ hiểu biết và nhận thức của mỗi người làm xuất hiện những dị biệt (có khi đối lập) về quan điểm, cách nhìn nhận, đánh giá về một vấn đề, một niềm tin. Tính độc lập đòi hỏi tự thân mỗi người phải có năng lực và bản lĩnh để xây dựng và hình thành niềm tin của chính mình mà không bị phụ thuộc vào bất cứ ai khác. Hành động “tự thân” bao gồm: tự tìm tòi, tự quan sát, tự suy luận, tự nhận diện vấn đề, tự đặt câu hỏi, tự tìm câu trả lời, tự kiểm tra và thử thách những điều mà mình vốn tin, những quan điểm, suy nghĩ, những giả định của mình và của người khác. Độc lập hoàn toàn trái ngược với thái độ “cô lập”, “cố thủ” với những gì đang diễn ra bên ngoài. Độc lập nhưng vẫn sẵn sàng và biết cách lắng nghe, tiếp thu chọn lọc những quan điểm, ý kiến đúng đắn, hợp lý và có cơ sở khoa học, “mở lòng” để đón nhận và tiếp thu qua “bộ lọc” của tiêu chuẩn, của thước đo khoa học. Đó chính là những điều kiện không thể thiếu để hình thành phẩm chất kiên định. Không biết, không chịu “mở lòng” là thái độ bảo thủ, cố chấp. Ngược lại, “mở lòng” một cách thụ động, nhẹ dạ, không kiểm soát, chọn lọc, đánh giá và tiếp thu bằng những tiêu chuẩn khoa học thì đó lại là thái độ “a dua”, “ba phải”. Chính vì vậy, độc lập trên cơ sở đối thoại là cách tốt nhất để đánh giá,

kiểm chứng độ vững chắc của tư duy và lập luận của mình, từ đó hình thành bản lĩnh vững vàng, thái độ tự tin để hành động theo những gì mà mình đã lựa chọn.

Có thể thấy, “kiên định” là thái độ nằm giữa hai thái cực “ba phải” và “bảo thủ” với một khoảng cách khá mong manh. Thiếu căn cứ và niềm tin khoa học, “kiên định” sẽ trở thành “ba phải”. Thủ tiêu đối thoại, “bảo thủ” sẽ soán chỗ của “kiên định”. Vì vậy, tuân thủ tính khoa học là điều kiện cần thiết để độc lập không biến tướng thành “ba phải”. Ngược lại, tôn trọng và phát huy tính đối thoại là đòi hỏi để độc lập không bị rơi vào bẫy của thái độ “bảo thủ”.

Tính độc lập trong tư duy phản biện đối với những người gắn nghề nghiệp của mình với lĩnh vực luật còn là một phẩm chất đặc biệt quan trọng, là điều kiện không thể thiếu giúp họ luôn chủ động làm chủ mọi tình huống, đứng vững trước những diễn phức tạp để làm tròn sứ mạng cao cả là kiến tạo và bảo vệ công lý.

1.4.6. Tính nhạy bén

- Nhiều vấn đề, sự việc diễn ra trong thực tiễn thường rất phức tạp, ẩn chứa nhiều mối quan hệ, nhiều nguyên nhân, nhiều hệ quả và không phải lúc nào cũng dễ dàng nhận thức rõ ràng và đầy đủ bản chất. Tư duy phản biện đòi hỏi phải có đầu óc nhạy bén để nắm bắt, phát hiện và thích ứng nhanh với những tình huống khác thường, đặc biệt, ngoại lệ...; thích ứng với những yếu tố mới, những yêu cầu mới,... từ đó hình thành nhu cầu, mong muốn phải tìm hiểu và giải quyết vấn đề. Một ví dụ thú vị là khi gặp hiện tượng “*nước chảy lá môn*”, người có óc tư duy nhạy bén sẽ không giới hạn ở sự mặc định “trời sinh ra thế”. Họ đặt câu hỏi và nỗ lực tìm câu trả lời cho hiện tượng đó. Kết quả

là đã khám phá ra bản chất của hiện tượng này và từ đó phát minh ra một loại vải không thấm nước, mau khô, không bắt bụi rất tiện dụng để sản xuất áo đi mưa.

- Trong cuộc sống nói chung cũng như trong các hoạt động thuộc lĩnh vực luật nói riêng, tính nhạy bén là “công cụ” hữu ích để tư duy không bị che lấp bởi những dấu hiệu tương đồng bên ngoài các sự việc, hiện tượng... Phản ứng nhanh nhạy và năng lực tổng hợp quy nạp là tố chất cần thiết để tâm trí luôn sáng suốt, tỉnh táo nhận rõ những điểm khác thường, những dấu hiệu điển hình, những quan hệ logic bên trong các sự vật. Từ đó, nhận chân được những mâu thuẫn chứa đựng bên trong của sự vật, hiện tượng, đặt câu hỏi và tìm câu trả lời cho những điều quan tâm.

- Tính nhạy bén của tư duy phản biện còn là sự nhanh nhạy và khéo léo trong việc chọn lựa cách tiếp cận cũng như quyết định phương án xử lý, giải quyết vấn đề tối ưu.

- Trong tranh luận, đối thoại với mục đích phản biện, tính nhạy bén của tư duy phản biện là sự nhạy cảm trong việc nắm bắt những nội dung cốt lõi, những giả định, hàm ý và động cơ sâu xa trong quan điểm của người khác, những khía cạnh phức tạp phía sau những dấu hiệu tưởng như chỉ là những nghịch lý, những biểu hiện phi truyền thống. Đồng thời, nhanh nhạy hình thành lập luận để thể hiện thái độ, quan điểm của mình, tìm kiếm bằng chứng rõ ràng, chính xác để bảo vệ, hỗ trợ, chọn lựa và sử dụng ngôn ngữ phù hợp, hiệu quả để trình bày, thuyết phục.

1.4.7. Tính linh hoạt

- Đặc điểm linh hoạt của tư duy phản biện thể hiện trước hết ở thói quen xem xét, đánh giá và giải quyết vấn đề không bị

phụ thuộc theo một khuôn mẫu có tính truyền thống. Tính linh hoạt trong tư duy bắt nguồn từ cách nghĩ đa chiều, không theo lối mòn. Xã hội nào cũng có những nhu cầu nhìn nhận vấn đề đa chiều vì tự thân xã hội đã đa chiều. Vì thế, bất kỳ một sự việc – dù đơn giản hay phức tạp – khi xem xét đều phải được đặt trong nhiều hoàn cảnh, nhiều cách tiếp cận khác nhau. Mục đích làm sáng tỏ bản chất của sự việc được thực hiện dựa trên những câu hỏi gợi mở cho sự tìm tòi, khám phá thấu triệt và sâu sắc, thậm chí đặt lại vấn đề, sự việc theo hướng hoàn toàn khác. Đó là cơ sở để đưa ra những đối sách ưu việt cho vấn đề, sự việc đang quan tâm. Tất cả những biểu hiện đó là kết quả của ý thức hoài nghi tích cực, một đặc trưng quan trọng không thể thiếu của tư duy phản biện.

- Đưa ra được cách đánh giá và giải đáp vấn đề, sự việc không mang tính thường thức, khuôn mẫu được coi là biểu hiện của tính linh hoạt trong tư duy. Tuy nhiên, người được xem là có tư duy linh hoạt không nhất thiết là phải người có kiến giải độc đáo, mà điều quan trọng là tư duy, suy nghĩ phải đi trước một bước so với người khác. Khi phân tích, đánh giá sự việc, tình tiết, vấn đề... không được mặc định một cách đánh giá mà phải xem xét nhiều giả thiết, nhiều kịch bản, nhiều phương án khác nhau để có cái nhìn toàn cảnh, thấy được mặt mạnh, mặt yếu của vấn đề, sự việc...

- Tính linh hoạt của tư duy phản biện đòi hỏi khả năng tư duy trừu tượng. Đây là khả năng tư duy về những thứ không có ở đó – trông thấy trước các hậu quả và khả năng trong tương lai, tư duy về chính tư duy của bạn, mừng tượng ra các kịch bản chưa từng tồn tại. Với ý nghĩa đó, tính linh hoạt là kết quả của sự tích

lũy vốn hiểu biết sâu sắc kết hợp với năng lực phân tích, tổng hợp uyên thâm, và yếu tố đi cùng không thể thiếu là trực giác nhạy bén.

Tóm lại, tư duy phản biện là một bước phát triển về chất của tư duy. Chính vì vậy, nó mang những đặc điểm nổi trội hơn so với tư duy. Những đặc điểm này khiến cho người có tư duy phản biện trở nên sắc sảo, có óc sáng tạo và mang những nét khác biệt hơn so với những người khác.

1.5. Những phẩm chất cơ bản của người có tư duy phản biện

Tư duy phản biện là tư duy *tự định hướng, tự giác, tự giám sát và tự hiệu chỉnh*. Phẩm chất cơ bản của người có tư duy phản biện được thể hiện ở ***tinh thần phản biện*** và ***năng lực phản biện***. Đây chính là cách hành xử của *con tim* và *khối óc* trước một vấn đề, một tư tưởng, một sự việc, một quan điểm, một thông tin... Như vậy, có thể mô tả một cách khái quát chân dung của một người có tư duy phản biện bởi 2 phẩm chất cơ bản sau:

1.5.1. Tinh thần phản biện

- Biết tôn trọng mọi ý kiến; không thành kiến với các ý kiến khác biệt; không bảo thủ, giáo điều, không bị chế ngự bởi tình cảm, quyền lợi, thói quen và sẵn sàng xem xét tất cả các ý kiến một cách thận trọng, nghiêm túc, khách quan, khiêm tốn và chính trực.

- Đề cao giá trị công bằng, tôn trọng bằng chứng và lý lẽ, có thái độ khách quan, khoa học, tôn trọng sự rõ ràng, chính xác; luôn luôn cầu thị, cẩn thận lắng nghe các ý tưởng của người khác, nỗ lực nhằm hiểu rõ những giả định và hàm ý của họ, dám

dũng cảm thừa nhận cái sai của mình để chấp nhận cái đúng của người khác trên tinh thần đối thoại, sẵn sàng thay đổi quan điểm khi nhận thấy quan điểm của mình sai hoặc thiếu căn cứ tin cậy.

- Dám vượt qua khỏi khuôn khổ, mọi ràng buộc của truyền thống, của các quan niệm, các định kiến có sẵn; có bản lĩnh, chính kiến; luôn tôn trọng và bảo vệ sự thật.

- Có thái độ ham muốn tìm tòi, khám phá trên cơ sở năng lực nhận định chính xác và rõ ràng vấn đề, nhận thức đúng đắn vai trò thiết yếu của các bằng chứng nhằm chứng minh cho chân lý.

1.5.2. Năng lực phản biện

Năng lực phản biện là sự thể hiện nhuần nhuyễn, linh hoạt và hiệu quả các kỹ năng cốt lõi của tư duy phản biện, trong đó trọng tâm là các kỹ năng *quan sát, diễn giải, phân tích, suy luận, đánh giá, giải thích, tri nhận tổng hợp*. Nói một cách cụ thể, đó là:

- Có năng lực thu thập, phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá và xử lý các tình tiết, các thông tin, các sự việc dựa trên sự suy xét vấn đề một cách cẩn trọng, sâu sắc và thấu đáo. Có khả năng nhận thức vấn đề một cách đa diện, không thiên cận, đơn giản, một chiều. Biết vận dụng các tiêu chuẩn thích hợp để đánh giá các thông tin, các ý tưởng.

- Có năng lực tư duy độc lập, biết suy xét, bảo vệ các giá trị đã được kiểm nghiệm, biết sử dụng nhiều thủ thuật tư duy khác nhau, biết đặt các câu hỏi và tìm câu trả lời cần thiết, biết cách đưa ra các phán đoán, thiết lập các giả định.

- Có khả năng trừu tượng hóa và khái quát hóa một cách hợp lý thông qua quá trình đánh giá độ chính xác và tầm quan trọng của các minh chứng và suy luận một cách hợp lý.

- Nhảy bén trong việc quan sát, phát hiện và nhận diện những tình huống có vấn đề; có khả năng kết nối vấn đề trong tính tổng thể; nhạy cảm với những dấu hiệu đặc biệt và đơn nhất cũng như các dấu hiệu điển hình; có khả năng *nhìn thấy và phân biệt* được những nét khác biệt trong sự tương đồng; có *khả năng suy luận* để nhìn thấy được mối quan hệ logic bên trong giữa các thông tin, các dữ kiện, tình tiết để không bị nhầm lẫn bởi các dấu hiệu bề ngoài.

- Luôn xem xét vấn đề từ nhiều phương diện khác nhau, tiếp cận hiện tượng từ nhiều quan điểm khác nhau, có khả năng xem xét vấn đề một cách toàn diện từ nhiều mặt, nhiều chiều, nhiều mối quan hệ, nhiều khía cạnh và góc độ để tìm tòi, khám phá, đặt lại vấn đề theo hướng khác để hiểu được bản chất khách quan sự việc.

- Sử dụng thành thạo các hình thức, quy luật logic, các phương pháp chứng minh, bác bỏ; có năng lực suy luận, lập luận dựa trên cơ sở của chứng cứ, lý lẽ; có khả năng phát hiện những sai lầm, thiếu sót trong quan điểm của người khác để phản bác lại; có khả năng bảo vệ quan điểm của mình bằng lập luận chặt chẽ; thấy được mối quan hệ logic giữa các dữ liệu và có khả năng rút ra kết luận từ một hoặc nhiều chi tiết; hiểu được sự khác biệt giữa các suy luận và luôn cố gắng suy luận có lý; nhạy bén phát hiện và bác bỏ ngụy biện.

- Có khả năng tranh luận, bao gồm: việc nhận dạng, đánh giá và xây dựng các lý lẽ; hiểu những khác biệt trong các kết luận, giả định, giả thuyết; nhận ra những sai lầm trong quan điểm của người khác, những thiên lệch trong các quan điểm đó; đưa ra các lý lẽ với các bằng chứng hỗ trợ; có khả năng trình bày rõ ràng, ngắn gọn, thuyết phục.

Với một cách tiếp cận khác, Richardpaul – Lida Elder đã đưa ra 8 đặc trưng trí tuệ cơ bản của người có tư duy phản biện như sau¹:

Khiêm tốn trí tuệ	Vs	<i>Ngạo mạn</i> trí tuệ
Can đảm trí tuệ		<i>Hèn nhát</i> trí tuệ
Cảm thông trí tuệ		<i>Hẹp hòi</i> trí tuệ
Tự trị trí tuệ		<i>Tuân phục</i> trí tuệ
Chính trực trí tuệ		<i>Đạo đức giả</i> trí tuệ
Bền bỉ trí tuệ		<i>Lười nhác</i> trí tuệ
Tin vào Lý tính/Lý trí		<i>Mất niềm tin vào Lý tính/Lý trí và bằng chứng</i>
Công bằng trí tuệ		<i>Không công bằng</i> trí tuệ

Có thể thấy rằng, mỗi đặc trưng trí tuệ là một phẩm chất chứa đựng trong con người có óc tư duy phản biện. Đồng thời mỗi phẩm chất lại là sự kết tinh các khía cạnh khác nhau của năng lực tư duy phản biện.

¹ Richard Paul – Linda Elder “*Cẩm nang tư duy phản biện – khái niệm và công cụ*”. NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2015, Tr.28.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

1. Nắm được nội dung bản chất của tư duy phản biện: đó là quá trình tư duy biện chứng gồm PHÂN TÍCH và ĐÁNH GIÁ một sự việc, một thông tin, một vấn đề,... theo các góc nhìn khác nhằm CẢI THIẾN CHẤT LƯỢNG tư duy.

2. Tư duy phản biện có 7 đặc điểm, cũng là 7 tiêu chuẩn, 7 yêu cầu để hình thành nên tư duy phản biện. Đó là: tính *khách quan*; tính *khoa học và logic*, tính *toàn diện*, tính *đối thoại*, tính *độc lập*, tính *nhạy bén* và tính *linh hoạt*.

Sự hội tụ của những đặc điểm này là cơ sở để tư duy phản biện đáp ứng các chuẩn trí tuệ phổ quát (Rõ ràng, Đúng đắn, Chính xác, Chiều sâu, Chiều rộng, Logic, Công bằng).

3. Tiêu chí để nhận biết một người có kỹ năng tư duy phản biện là TINH THẦN phản biện và NĂNG LỰC phản biện. Đó là tổng hòa của thái độ, kiến thức và kỹ năng. Những thành tố cơ bản biểu hiện ở một người có kỹ năng tư duy phản biện gồm:

- Có tinh thần và thái độ cởi mở, sẵn sàng đón nhận cái mới, cái khác biệt.
- Có tư duy phân tích, đánh giá, cân nhắc, suy xét.
- Có tư duy đa chiều.
- Có tư duy logic biện chứng.

4. Tư duy phản biện đóng vai trò rất quan trọng trong mọi mặt hoạt động của đời sống, là công cụ sắc bén giúp các cá nhân, tổ chức giải quyết đúng đắn các vấn đề đặt ra và lựa chọn những quyết định chính xác, phù hợp trong mọi hoàn cảnh. Tư duy phản biện là động lực thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của các cá nhân và xã hội. Đó là lý do vì sao kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề là kỹ năng quan trọng trong 16 kỹ năng thiết yếu để tồn tại trong thế kỷ 21.

CÂU HỎI

1. Hãy trình bày một cách hiểu khác của Bạn về tư duy phản biện.

2. Vì sao nói: “*Không có phản biện sẽ không có phát triển*”?

3. Vì sao ở Việt Nam hiện nay, trong xã hội nói chung và trong sinh viên nói riêng chưa có thói quen tư duy phản biện? Làm thế nào để khắc phục được tình trạng này?

4. Nêu các đặc điểm của tư duy phản biện. Vì sao có thể nói rằng những đặc điểm đó chính là những đòi hỏi của tư duy phản biện?

5. Với mỗi đặc điểm của tư duy phản biện, hãy đưa ra một ví dụ (hay một tình huống) để minh họa cho cách hiểu của Bạn về đặc điểm đó.

6. Hãy nêu suy nghĩ của Bạn về các tố chất cần có của một người có óc tư duy phản biện.

7. Trình bày những hiểu biết của Bạn về 8 đặc trưng trí tuệ cơ bản. Hãy chỉ ra những điểm tương đồng giữa 8 đặc trưng trí tuệ cơ bản với các đặc điểm của tư duy phản biện.

8. Bạn có thể đưa ra ví dụ để minh họa về lợi ích của tư duy phản biện đối với:

a. Việc giải quyết một tình huống mà bạn đã gặp trong cuộc sống.

b. Những người hoạt động, làm việc trong lĩnh vực luật.

Chương 2

TƯ DUY LOGIC – CƠ SỞ VÀ TIÊU CHUẨN CỦA TƯ DUY PHẢN BIỆN

CÂU HỎI THẢO LUẬN

(Trao đổi, thảo luận trước khi nghiên cứu nội dung)

1. *Hãy trình bày cách hiểu của Bạn về khái niệm logic. Cho ví dụ để minh họa cho khái niệm “logic” và “không logic”.*
2. *Có 4 quy luật tác động lên hoạt động tư duy, đó là: quy luật đồng nhất, quy luật không mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba và quy luật lý do đầy đủ. Bạn đã bao giờ nghe nói về các quy luật này chưa? Hãy cho biết Bạn hiểu thế nào về các quy luật đó. Nếu được, hãy cho ví dụ để minh họa về những lỗi vi phạm các quy luật này thường mắc phải.*
3. *Khái niệm, phán đoán và suy luận là các hình thức cơ bản của tư duy. Bạn biết gì về các hình thức tư duy đó? Có thể đưa ra ví dụ để minh họa cho cách hiểu của Bạn được không?*
4. *Bạn hiểu thế nào là một suy luận? Kết quả của một suy luận là gì?*
5. *Bạn hiểu thế nào là một suy luận hợp logic và suy luận đúng? Cho ví dụ minh họa.*
6. *Bạn đã nghe đến thuật ngữ “ngụy biện” chưa? Theo Bạn, ngụy biện là gì? Bạn có thể cho ví dụ về sự ngụy biện mà Bạn đã gặp trong thực tế.*

*“Tư duy logic là tư duy có hệ thống, chặt chẽ, hợp lý, phản ánh đúng sự vật, hiện tượng”*¹. Tính khoa học và logic của tư duy phản biện đòi hỏi trong quá trình tư duy, các tư tưởng (tri thức, hiểu biết...) không những không được mâu thuẫn nhau, mà còn phải có quan hệ chặt chẽ, có hệ thống, gắn kết với nhau theo một trật tự nhất định về nội dung hay hình thức để đảm bảo tính chỉnh thể, có hệ thống của toàn bộ tư tưởng. Vì vậy, tư duy phản biện luôn chứa đựng trong nó hạt nhân tư duy logic. Cũng vì lẽ đó, để có năng lực tư duy phản biện tốt, cần phải nắm vững và sử dụng thành thạo các kiến thức cơ bản, đóng vai trò nền tảng của logic học.

2.1. Một số nội dung cơ bản của logic hình thức

2.1.1. Logic hình thức và logic biện chứng

Thuật ngữ “logic” có nguồn gốc từ tiếng “*logos*” của Hy Lạp cổ đại có nghĩa là “từ”, “lời nói”, “trí tuệ”, “lập luận”, “chân lý”, “sự hợp lý”,... nhằm để chỉ những mối liên hệ chặt chẽ giữa các sự vật, giữa các tư tưởng trong quá trình phản ánh thế giới hiện thực khách quan. Đôi khi, thuật ngữ này còn được gọi là “luận lý”.

Thế giới vật chất vừa tĩnh (tương đối ổn định, bền vững), vừa động (biến đổi, phát triển không ngừng). Logic hình thức và logic biện chứng là hai khoa học nghiên cứu về tư duy phản ánh hai dạng tồn tại cơ bản đó của thế giới vật chất.

Logic hình thức là khoa học nghiên cứu hình thức và quy

¹ Lê Duy Ninh, “*Logic – Phi logic trong đời thường và trong pháp luật*” (Lưu hành nội bộ), Tr.2.

luật của tư duy, của tư tưởng. Khi tập trung nghiên cứu để làm rõ các hình thức và cấu trúc của tư duy, logic hình thức tạm “lãng quên”, không xem xét nội dung của tư tưởng.

Logic biện chứng nghiên cứu các quy luật của tư duy, song ở đây tư duy gắn chặt chẽ với nội dung cụ thể có quá trình hình thành, vận động và phát triển.

Logic hình thức và logic biện chứng luôn có quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau. Cả hai đều là khoa học về các quy luật và hình thức của tư duy.

Chúng ta sẽ lần lượt nhắc lại những điểm cơ bản của các hình thức trong tư duy trừu tượng, đó là: khái niệm, phán đoán và suy luận.

2.1.2. Khái niệm

Khái niệm là hình thức, là đơn vị cơ bản đầu tiên của tư duy trừu tượng (giai đoạn nhận thức lý tính), phản ánh các dấu hiệu bản chất, cơ bản khác biệt của một đối tượng (lớp đối tượng).

Trong quá trình nhận thức thế giới khách quan, con người tiếp cận với muôn vàn đối tượng khác nhau. Mỗi đối tượng đều mang trong nó những dấu hiệu, trong đó có những dấu hiệu mang tính đặc thù cho đối tượng (lớp đối tượng) đó, để phân biệt hoặc đồng nhất nó với các đối tượng khác. Những dấu hiệu đó là những *dấu hiệu bản chất*, chúng tồn tại một cách *ổn định, phổ biến và tất yếu* ở những đối tượng cùng loại. Như vậy, khái niệm về một đối tượng nào đó chính là những hiểu biết của con người về những dấu hiệu bản chất của đối tượng đó.

Ví dụ: Hành vi phạm tội (vi phạm pháp luật hình sự) được nhận biết bởi ba dấu hiệu bản chất sau:

- Hành vi đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- Hành vi đó là hành vi có lỗi.
- Hành vi đó là hành vi trái pháp luật hình sự (được quy định trong Bộ luật Hình sự - BLHS).

Do vậy, một hành vi hội đủ ba dấu hiệu trên là hành vi phạm tội. Ngược lại, mọi hành vi chỉ cần thiếu ít nhất một trong ba dấu hiệu trên thì đều không là tội phạm.

Một số ví dụ:

- **Bị can** là khái niệm dùng để chỉ *người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự*.

- **Bị hại** là khái niệm dùng để chỉ *cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra*.

- **Nguyên đơn dân sự** là khái niệm dùng để chỉ *cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại*.

2.1.3. Phán đoán

Phán đoán là hình thức cơ bản của tư duy thông qua việc liên kết các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một dấu hiệu, một mối quan hệ,... nào đó ở sự vật, hiện tượng. Nói khác đi, hình thức nhận thức được thể hiện dưới dạng khẳng định hay phủ định dấu hiệu, đặc điểm, quan hệ,... nào đó ở sự vật, hiện tượng được gọi là phán đoán.

Ví dụ 1: “*Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung*”.

Ví dụ 2: “*Anh B không vi phạm pháp luật*”.

Ở ví dụ 1, khái niệm “*Pháp luật*” và khái niệm “*hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung*” được liên kết với nhau, trong đó khái niệm “*Pháp luật*” đóng vai trò là đối tượng, còn khái niệm “*hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung*” đóng vai trò là dấu hiệu, thuộc tính của đối tượng.

Tương tự, ở ví dụ 2 khái niệm “*Anh B*” là đối tượng và khái niệm “*không vi phạm pháp luật*” là thuộc tính của đối tượng.

Có thể viết công thức chung của hai phán đoán trong các ví dụ trên dưới dạng:

“S là (không là) P”.

Tổng quát, cấu trúc của một phán đoán có thể viết như sau:

Chủ từ - hệ từ - Vị từ

Chủ từ: là bộ phận chỉ đối tượng của tư tưởng.

Vị từ: là bộ phận khẳng định (hay phủ định) những dấu hiệu, thuộc tính mang những mối liên hệ nào đó với đối tượng (chủ từ).

Hệ từ: là từ (cụm từ) giữ chức năng liên kết chủ từ với vị từ.

Ví dụ:

“Mọi công dân đều phải tôn trọng pháp luật”.

“Một số động vật không có xương sống”.

Chủ từ

Hệ từ

Vị từ

Quá trình tư duy luôn là sự liên kết, đối chiếu, so sánh,... các phán đoán, bởi phán đoán là sự thể hiện tư tưởng con người trong quá trình phản ánh thế giới hiện thực.

Phán đoán có tính xác định về giá trị logic. *Phán đoán đúng*

(chân thực) là phán đoán phản ánh điều mà trong thực tế khách quan hiển nhiên như vậy, hoặc được công nhận như vậy hoặc được rút ra một cách hợp logic từ các phán đoán đúng trước đó.

Ví dụ: *Nhà nước là công cụ chuyên chính của một giai cấp*.

Dấu hiệu “*công cụ chuyên chính của một giai cấp*” của Nhà nước đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn lịch sử, phù hợp với phán đoán. Do vậy, phán đoán trên là phán đoán chân thực.

Ngược lại, *phán đoán sai* (giả dối) là phán đoán phản ánh điều mà trong thực tế khách quan không đúng như vậy, hoặc không được thừa nhận như vậy.

Ví dụ: Phán đoán “*Nhà nước là thiết chế xã hội không mang tính giai cấp*” là phán đoán giả dối.

Phán đoán có thể tạo nên bởi *một* hoặc *nhiều* phán đoán con. Nếu chỉ được tạo nên từ một phán đoán con thì được gọi là phán đoán đơn, còn nếu được tạo nên từ nhiều phán đoán con thì được gọi là phán đoán phức (hay phán đoán phức hợp).

Với phán đoán đơn, người ta phân loại theo *Chất* và *Lượng* của phán đoán.

Chất là nội dung phán đoán phản ánh đối tượng có hay không có dấu hiệu nào đó. Như vậy, phán đoán bao giờ cũng có một trong hai chất: hoặc chất khẳng định hoặc chất phủ định.

Nếu nội dung của phán đoán cho rằng đối tượng phản ánh có dấu hiệu nào đó thì phán đoán có *chất khẳng định*. Hệ từ trong phán đoán chất khẳng định thường biểu đạt bằng từ “là”.

Ví dụ: “*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội*”.

Ngược lại, nếu nội dung của phán đoán cho rằng đối tượng phản ánh không có dấu hiệu nào đó thì phán đoán có *chất phủ*

định. Hệ từ trong phán đoán phủ định thường là các từ: “không”, “không phải”, “không là”.

Ví dụ: “*Phòng vệ chính đáng không là tội phạm*”.

Lượng của phán đoán phụ thuộc vào *số phần tử* của đối tượng được phản ánh (S) là toàn thể hay bộ phận. Nếu phán đoán phản ánh *tất cả* các phần tử của đối tượng có (hay không có) mối quan hệ đối với thuộc tính (P), ta gọi đó là *phán đoán toàn thể*.

Ví dụ: “*Tất cả công dân đều có quyền tự do tín ngưỡng*”.

Nếu phán đoán chỉ phản ánh *một bộ phận* các phần tử của đối tượng (S) có (không có) mối quan hệ đối với thuộc tính (P), ta gọi đó là *phán đoán bộ phận*.

Ví dụ “*Đa số cử tri đã đi bỏ phiếu bầu cử*”.

Trong một phán đoán phức, các phán đoán đơn liên kết với nhau bằng các liên từ logic và tạo thành các loại như sau:

a. Phán đoán liên kết

Ở đây, các phán đoán đơn liên kết với nhau bằng liên từ logic “*và*”.

Ví dụ: “*Sinh viên tiêu biểu là sinh viên có kết quả học tập tốt và kết quả rèn luyện, tu dưỡng tốt*”.

Đối với phán đoán kết hợp, chỉ khi các phán đoán đơn đồng thời đều đúng thì phán đoán kết hợp mới đúng và nó sẽ sai khi ít nhất có một phán đoán đơn sai.

b. Phán đoán lựa chọn

Được tạo thành từ các phán đoán đơn, liên kết với nhau bằng liên từ logic “*hoặc*”. Phán đoán lựa chọn có hai dạng:

- Sự lựa chọn có khả năng kết hợp với nhau chứ không loại trừ nhau (lựa chọn tương đối).

Ví dụ: “*Sản xuất hàng hóa có thể nộp thuế bằng tiền **hoặc** hiện vật*”. Trường hợp này, người nộp thuế có quyền lựa chọn nộp tiền hoặc hiện vật; hoặc kết hợp nộp tiền và nộp hiện vật.

- Sự lựa chọn hoặc cái này, hoặc cái kia (lựa chọn tuyệt đối): nghĩa là khi lựa chọn khả năng này cũng đồng nghĩa với loại trừ khả năng còn lại (vì chúng loại trừ nhau, tức là chúng không thể cùng đúng).

Ví dụ: “*Sáng mai tôi sẽ đi xe lửa **hoặc** máy bay ra Hà Nội*”. Trường hợp này, không thể vừa đi xe lửa, vừa đi máy bay được.

c. Phán đoán có điều kiện

Phán đoán có điều kiện tạo thành từ các phán đoán đơn, liên kết với nhau bằng liên từ logic “*Nếu...thì*”. Ví dụ: “*Nếu biết bị án tử hình thì nó đã không buôn lậu ma túy*”.

Trong phán đoán có điều kiện, có sự phản ánh quan hệ nhân – quả.

2.1.4. Suy luận

2.1.4.1. Khái niệm về suy luận

Có hai cách để để làm giàu tri thức khi phản ánh đối tượng:

- Cách thứ nhất: Khái quát *trực tiếp* hiện thực khách quan nhờ sự quan sát và cảm nhận trực tiếp của các cơ quan cảm giác;

- Cách thứ hai: Thu nhận *gián tiếp* thông qua những tri thức đã rút ra để tiếp tục phản ánh đối tượng.

Để có được tri thức bằng con đường nhận thức trực tiếp, con người phải nhờ vào sự tác động trực tiếp của đối tượng vào các cơ quan thụ cảm hoặc nhờ sự hỗ trợ của máy móc.

Lịch sử phát triển của nhân loại đã minh chứng cho giá trị

to lớn không thể phủ nhận được của con đường nhận thức trực tiếp khi nghiên cứu, khám phá thế giới khách quan. Bằng con đường nhận thức trực tiếp, con người đã không ngừng bổ sung, làm giàu kho tàng tri thức có giá trị về thế giới hiện thực. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy ở bất cứ lĩnh vực nào dù đó là lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa hay giáo dục... Trong lĩnh vực pháp luật, những kết luận trong biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản thu giữ tang vật, kết luận giám định pháp y,... thường là kết quả của nhận thức trực tiếp (ví dụ: các thông tin thu nhận trực tiếp từ hiện trường như: cửa ra vào có vết cạy phá; trên áo có vết máu; mặt kính cửa sổ có vết vân tay; thân thể nạn nhân có nhiều vết bầm tím...).

Tuy nhiên, không phải lúc nào việc nhận thức vấn đề, sự việc cũng có thể thực hiện được bằng con đường trực tiếp. Khi đó, con người phải sử dụng phương pháp nhận thức gián tiếp nghĩa là dựa trên cơ sở những dữ kiện, những tri thức đã biết, đã được định hình trong tư duy dưới dạng các phán đoán đã có và bằng các thao tác tư duy để có được phán đoán mới chứa đựng tri thức mới. Thao tác đó là *suy luận*.

Như vậy, *suy luận là một hình thức của tư duy mà từ một hay nhiều phán đoán đã có, người ta suy ra được phán đoán mới*. Thông qua suy luận – nghĩa là thông qua việc liên kết các phán đoán – mà con người nhận được tri thức mới nhanh và nhiều hơn so với phương pháp cảm nhận trực tiếp thông qua các giác quan.

2.1.4.2. Các thành phần trong một suy luận

Về thành phần, suy luận được hình thành từ ba bộ phận: tiền đề, kết luận và cơ sở logic.

- *Tiền đề*: Là những tri thức, những phán đoán đã biết hoặc được thừa nhận, là cơ sở và chỗ dựa để rút ra tri thức mới.

- *Kết luận*: Là phán đoán, là tri thức mới được rút ra như một tất yếu từ tiền đề đã cho.

- *Cơ sở logic*: Là các quy tắc thực hiện phép suy luận.

Ví dụ: “*Mọi người phạm tội đều có hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Hùng là người phạm tội. Do đó, Hùng có hành vi vi phạm pháp luật hình sự*”.

Từ hai phán đoán tiền đề (“*Mọi người phạm tội đều vi phạm pháp luật hình sự*” và “*Hùng là người phạm tội*”), bằng việc xác định quan hệ giữa khái niệm “*phạm tội*” và khái niệm “*vi phạm pháp luật*”, xác định tính chân thực của phán đoán “*Hùng là người phạm tội*” (luận chứng), ta đi đến phán đoán kết luận “*Hùng có hành vi vi phạm pháp luật hình sự*”.

Ngoài các thành phần cơ bản nêu trên, trong một suy luận còn có thể có các từ (cụm từ) giữ vai trò liên kết các tiền đề với nhau và với kết luận. Các từ (cụm từ) này là các chỉ dấu cho phép xác định tiền đề và kết luận trong suy luận.

Ví dụ: “*Nếu pháp luật nghiêm minh thì tội phạm sẽ không thể lộng hành*”.

+ Các từ (cụm từ) đứng trước tiền đề thường là: *Vì (tại vì), do, nếu, mặc dù, tuy, bởi...*

+ Các từ (cụm từ) đứng trước kết luận thường là: *Cho nên, vì thế, do vậy, thì, kết quả là, hậu quả là, rõ ràng là...*

Tuy nhiên, do thói quen tính lược nên các từ (cụm từ) này có thể không xuất hiện trong diễn đạt của một suy luận. Ví dụ: “*Con hơn cha, nhà có phúc*”, “*Thượng bất chính, hạ tắc loạn*”...

Kết luận trong một suy luận có thể là:

- Một lời khẳng định (phủ định).

Ví dụ: “*Công dân phải có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Sinh viên là những công dân. Vì vậy, sinh viên phải có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc*”.

- Một lời thuyết phục (khuyến cáo, đề nghị, lời khuyên):

Ví dụ: “*Phát triển năng lượng hạt nhân đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn. Đây cũng là nguồn năng lượng có sức hủy diệt, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Thế giới đã chứng kiến nhiều bài học lịch sử đau lòng về thảm họa hạt nhân. Cần thận trọng cân nhắc khi chọn con đường phát triển năng lượng theo hướng này*”.

- Có thể là một câu hỏi có tính định hướng để người nghe, người đọc tự rút ra câu trả lời theo hướng của người hỏi:

Ví dụ: “*Hàng hóa do Công ty A sản xuất là hàng hóa mà Nhà nước cấm sản xuất, buôn bán, lưu hành, sử dụng theo Điều 199 BLHS. Chẳng lẽ anh vẫn không công nhận đó là hàng cấm?*”.

Trong một suy luận có thể có một hoặc nhiều tiền đề, tuy nhiên thường chỉ có một kết luận. Rất ít khi suy luận có nhiều kết luận. Trong cấu trúc của suy luận, kết luận có thể nằm ở đầu, ở cuối hoặc ở giữa. Với những suy luận có nhiều tiền đề, tiền đề có hiệu lực mạnh nhất thường được đặt sát kết luận nhằm tăng sức thuyết phục.

Ví dụ: “*Là chủ nhiệm dự án, bị cáo đã buông lỏng trách nhiệm quản lý. Khi phát hiện thấy dấu hiệu sai phạm, bị cáo không những không có biện pháp ngăn chặn mà còn tìm mọi cách để che giấu. Đặc biệt, bị cáo đã nhiều lần chỉ đạo cấp dưới thủ tiêu chứng cứ, tạo dựng hồ sơ giả để đối phó với pháp luật. Vì thế, cần áp dụng hình phạt cao nhất để nghiêm trị*”.

2.1.4.3. Phân biệt suy luận đúng và suy luận hợp logic

Suy luận có thể đúng, có thể sai. Nói khác đi, không phải phán đoán nào được suy ra từ các phép suy luận cũng mang tới những tri thức đúng.

Ví dụ: “*Nếu bị cáo kháng cáo (đúng luật) thì vụ án sẽ được xét xử phúc thẩm. Được biết, trong vụ án cướp tài sản do A thực hiện, bị cáo A đã không kháng cáo. Vì vậy, vụ án này chắc chắn không xét xử phúc thẩm*”

Suy luận trên là một suy luận sai vì dưới góc độ pháp luật, dù bị cáo không kháng án nhưng vụ án vẫn được xét xử phúc thẩm (chẳng hạn, vụ án bị Viện Kiểm sát kháng nghị). Suy luận trên đây sai vì không tuân thủ quy tắc logic (xem phần 2.5.2.9 – Nguyên biện phủ định tiên kiện).

Như vậy, một suy luận chỉ trở thành **suy luận đúng (đúng đắn)**, phù hợp với chân lý của nhận thức, khi *đồng thời* thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- a. Tiền đề phải chân thực;
- b. Kết luận phải mang tính tất yếu logic;
- c. Cách thức rút ra kết luận phải phù hợp với các quy luật, quy tắc logic của tư duy.

Suy luận chỉ thỏa mãn điều kiện c được gọi là **suy luận hợp logic**.

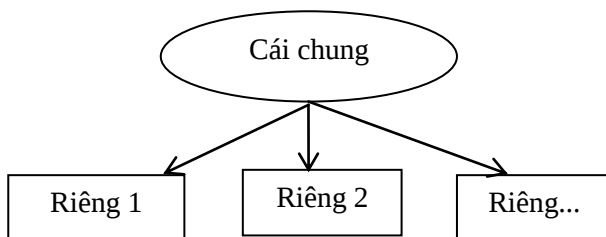
Trong hoạt động tư pháp, đặc biệt trong tranh luận nhằm chứng minh cho sự đúng đắn của một hay nhiều luận điểm cũng như để phản bác ý kiến của người khác, suy luận được sử dụng phổ biến và chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Một lập luận thuyết phục tất yếu phải là kết quả của những suy luận đúng.

2.1.4.4. Phân loại suy luận

Có ba cách suy luận phổ biến thường sử dụng, đó là:

a. Suy luận diễn dịch (suy diễn)

Suy luận diễn dịch là suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta suy ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng, hay một số đối tượng của lớp đó (tư duy vận động từ cái chung đến cái riêng).



Hình 2.1. Sơ đồ biểu diễn suy luận diễn dịch

Nói khác đi, suy diễn có phạm vi đối tượng phản ánh ở câu kết luận không vượt quá giới hạn được phản ánh trong tiền đề.

Ví dụ: suy luận “*Các văn bản pháp luật đều tuân theo Hiến pháp. Bộ luật Hình sự là văn bản pháp luật. Vậy, Bộ luật Hình sự tuân theo Hiến pháp*” là suy luận diễn dịch. Ở đây, phán đoán tiền đề “*Các văn bản pháp luật*” mang tính phổ quát, còn kết luận “*Bộ luật Hình sự*” chỉ mang tính chất bộ phận. Hơn nữa, đối tượng phản ánh trong kết luận (“*Bộ luật Hình sự*”) không vượt quá giới hạn phản ánh đối tượng ở tiền đề (“*Các văn bản pháp luật*”).

Nếu trong tiền đề của suy luận diễn dịch chỉ có một phán đoán thì suy luận được gọi là suy luận diễn dịch *trực tiếp*. Ví dụ: “*Những người buôn bán heroin không phải là người lương thiện. Do đó, người lương thiện không bao giờ buôn bán heroin*”.

Nếu tiền đề có nhiều phán đoán, thì suy luận được gọi là suy luận diễn dịch *gián tiếp*.

Ví dụ: “*Mọi luật sư đều hiểu biết pháp luật* (a)

Hùng không hiểu biết pháp luật (b)

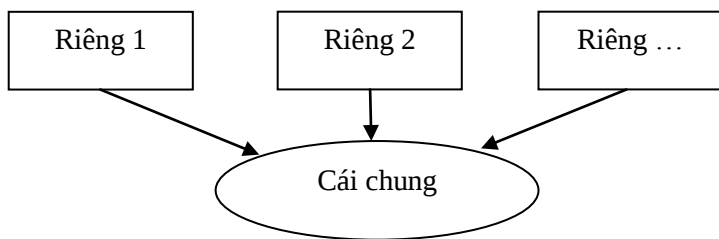
Vậy, Hùng không phải là luật sư (c)

Phán đoán (a) và (b) là các phán đoán tiền đề, phán đoán (c) là phán đoán kết luận được rút ra từ các phán đoán (a) và (b).

Đặc điểm của suy luận diễn dịch là từ tiền đề đúng luôn luôn dẫn đến kết luận đúng, nếu suy luận tuân thủ các quy luật, quy tắc logic.

b. Suy luận quy nạp

Suy luận quy nạp là suy luận bằng cách *đi từ tri thức về đối tượng riêng lẻ, đơn nhất, có tính cá thể để rút ra kết luận mới phản ánh hiểu biết chung, có tính khái quát* (tư duy vận động từ cái riêng đến cái chung). Nói khác đi, tri thức của kết luận trong quy nạp là tri thức mang tính tổng hợp so với tri thức của các tiền đề của phép quy nạp đó.



Hình 2.2. Sơ đồ biểu diễn suy luận quy nạp

Ví dụ:

“*Nguyễn Văn A bị Tòa tuyên án tử hình vì vận chuyển hơn 10 bánh Heroin.*”

Trần Thị B bị Tòa tuyên án tử hình vì vận chuyển hơn 10 bánh Heroin.

Giàng Thị C bị Tòa tuyên án tử hình vì vận chuyển hơn 10 bánh Heroin.

.....

Vậy, những người vận chuyển hơn 10 bánh Heroin đều bị kết tội tử hình”.

Suy luận quy nạp có hai loại là quy nạp hoàn toàn và quy nạp không hoàn toàn.

- *Quy nạp hoàn toàn*: là quy nạp trong đó kết luận về một dấu hiệu chung P nào đó cho toàn nhóm đối tượng S nào đó được rút ra trên cơ sở nghiên cứu **toàn bộ đối tượng thuộc nhóm S**, khi các đối tượng được nghiên cứu không có đối tượng nào không có dấu hiệu P.

Sơ đồ của quy nạp hoàn toàn như sau:

A có P

B có P

C có P

... có P

Z có P

Mà A, B, C,..., Z đều thuộc nhóm S. Vậy, mọi S đều có P.

- *Quy nạp không hoàn toàn*: là quy nạp trong đó kết luận về một dấu hiệu chung P nào đó cho toàn nhóm đối tượng S nào đó được rút ra trên cơ sở nghiên cứu **một số đối tượng thuộc nhóm S**, khi các đối tượng được nghiên cứu không có đối tượng nào không có dấu hiệu P.

Sơ đồ của quy nạp hoàn toàn như sau:

A có P

B có P

C có P

.....

Mà A, B, C đều thuộc nhóm S. Vậy, mọi S đều có P.

Như vậy, quy nạp không hoàn toàn là lối suy luận đi từ những tiền đề không bao quát mọi đối tượng thuộc một nhóm đối tượng nào đó mà chỉ từ những đối tượng giới hạn để rút ra kết luận chung cho mọi đối tượng cùng nhóm.

Tuy suy luận quy nạp cho phép nhận được những tri thức mới và có tính khái quát, nhưng khác với suy luận diễn dịch, trong suy luận quy nạp cho dù xuất phát từ tiền đề đúng, ta cũng chỉ nhận được kết luận đúng với *một xác suất nhất định nào đó* mà thôi.

Hai hình thức suy luận diễn dịch và quy nạp không đối lập hay loại trừ lẫn nhau mà có liên hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình nhận thức của con người, trong đó suy luận quy nạp thường được sử dụng hơn và có mức độ sáng tạo cao hơn.

c. Suy luận tương tự (loại suy, loại tỷ)

Suy luận tương tự là hình thức suy luận đi từ dấu hiệu giống nhau (tương tự nhau) của hai đối tượng để rút ra kết luận về dấu hiệu giống nhau khác của hai đối tượng đó. Sơ đồ của phép suy luận tương tự như sau:

Sự vật A có các dấu hiệu a, b, c, d, e, f.

Sự vật B có các dấu hiệu a, b, c, d, e.

Vậy, có khả năng sự vật B cũng có dấu hiệu f.

Dễ thấy rằng suy luận tương tự cũng là một hình thức suy luận quy nạp. Phép quy nạp đi từ cái riêng lẻ, sử dụng sự *đồng nhất* để suy rộng cho toàn thể. Phép suy luận tương tự sử dụng sự *tương tự* của các dấu hiệu để suy luận cho đối tượng khác. Từ đó, có thể thấy rằng: *kết luận trong phép suy luận tương tự không hoàn toàn chắc chắn, nghĩa là không luôn tất yếu đúng*. Đây là những đặc trưng quan trọng cần lưu ý, tránh nhầm lẫn trong tư duy.

Độ tin cậy của phép suy luận tương tự tùy thuộc vào các yếu tố sau:

- **Số lượng** dấu hiệu giống nhau giữa hai đối tượng càng nhiều, càng phong phú và số lượng khác nhau giữa hai đối tượng càng ít thì kết luận về sự giống nhau ở dấu hiệu còn lại càng đáng tin cậy.

Ví dụ 1: A và B đều được sinh ra từ gia đình có Bố, Mẹ là giáo viên, đều là học sinh thông minh. A đã thi đậu đại học với kết quả cao. Vậy, B cũng sẽ thi đậu đại học với kết quả cao.

Ví dụ 2: A và B đều được sinh ra từ gia đình có Bố, Mẹ là giáo viên, đều là học sinh thông minh, hiếu học, có óc sáng tạo, độc lập, có cùng điều kiện, có quá trình và phương pháp học tập tốt, cùng có khối thi đại học. A đã thi đậu đại học với kết quả cao. Vậy, B cũng sẽ thi đậu đại học với kết quả cao.

Kết luận ở ví dụ 2 có sức thuyết phục cao hơn vì số lượng các dấu hiệu giống nhau ở ví dụ 2 nhiều và phong phú hơn so với ở ví dụ 1.

- Tính **bản chất** ở các dấu hiệu giống nhau giữa hai đối tượng càng nhiều và ở các dấu hiệu khác nhau giữa hai đối tượng càng ít thì kết luận về sự giống nhau ở dấu hiệu còn lại của hai đối tượng càng đáng tin cậy.

Ví dụ 1: Hai đại học X và Y đều có mục tiêu đào tạo như nhau, đều được thành lập ở cùng thời điểm, đều có số lượng giáo viên như nhau, đều được sự quan tâm, hỗ trợ của các cấp như nhau. Đại học X được xếp loại đại học chất lượng cao. Vậy, đại học Y cũng sẽ được xếp loại đại học chất lượng cao.

Ví dụ 2: Hai trường đại học X và Y đều có mục tiêu đào tạo như nhau, đều có cơ sở vật chất phục vụ đào tạo hiện đại như nhau, đều có đội ngũ giảng viên có trình độ cao và đạt chuẩn như nhau, đều có nội dung và phương pháp đào tạo tiên tiến như nhau. Trường đại học X được xếp loại đại học chất lượng cao. Vậy, trường đại học Y cũng sẽ được xếp loại đại học chất lượng cao.

Kết luận ở ví dụ 2 có sức thuyết phục cao hơn vì các dấu hiệu giống nhau ở ví dụ 2 mang tính bản chất, quyết định quan trọng và trực tiếp hơn đến chất lượng đào tạo (nghĩa là quyết định đến thứ hạng xếp loại đại học) so với các dấu hiệu ở ví dụ 1, đó là: chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nội dung và phương pháp đào tạo.

- **Mối quan hệ** giữa các dấu hiệu giống nhau (a, b, c, d, e) với nhau và với dấu hiệu dự đoán (f) càng chặt chẽ và càng gần bản chất thì kết luận về sự giống nhau của hai đối tượng ở dấu hiệu dự đoán (f) càng đáng tin cậy.

Có thể lấy lại hai ví dụ trên đây để minh họa. Ở ví dụ 2, các dấu hiệu: cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, chất lượng của đội ngũ giảng viên và nội dung, phương pháp đào tạo là những dấu hiệu có mối quan hệ phụ thuộc, chi phối lẫn nhau, mang tính bản chất, trực tiếp khi xét đến mức độ ảnh hưởng của nó đến chất lượng đào tạo. Trong khi ở ví dụ 1, các dấu hiệu: thời điểm thành lập trường, số lượng giáo viên, sự quan tâm của các cấp,... là

những dấu hiệu không có quan hệ chặt chẽ với nhau và mặc dù có thể có ảnh hưởng nhưng mức độ ảnh hưởng không mạnh và không trực tiếp đến chất lượng đào tạo như các dấu hiệu ở ví dụ 2 (xem thêm mục 3.1.5.1, chương 3).

Suy luận tương tự được áp dụng rộng rãi và có giá trị lớn trong nghiên cứu khoa học, trong đời sống hàng ngày nói chung và trong các hoạt động pháp luật. Trong các hoạt động pháp lý, suy luận tương tự được áp dụng phổ biến và rộng rãi ở các giai đoạn điều tra, nghiên cứu án. Ở giai đoạn này, người ta tiến hành so sánh tương tự, ví dụ so sánh dấu vết, phương tiện, phương thức gây án,... của vụ án đang điều tra với những dấu vết, phương tiện, phương thức gây án đã được thu thập, lưu trữ của các vụ án tương tự đã xảy ra, từ đó có những kết luận sơ bộ ban đầu. Tuy vậy, kết luận của suy luận tương tự chỉ dừng ở mức *khả năng, xác suất* và chỉ giúp đưa ra các kết luận có tính giả định để định hướng tiếp tục xem xét, điều tra chứ chưa được xem là minh chứng.

2.2. Các quy luật cơ bản của tư duy

Không chỉ tư duy phân biện mà tư duy nói chung đều phải tuân thủ các quy luật logic, trước hết là bốn quy luật logic hình thức. Luật tư duy là luật về mối liên hệ bản chất, tất yếu, phổ biến giữa các tư tưởng đảm bảo cho tư duy phù hợp với hiện thực. Đây là những quy luật tồn tại *khách quan*, mang tính *phổ biến* và tính *tiên đề*, chi phối sự liên kết của tất cả các hình thức tư duy.

2.2.1. Quy luật đồng nhất

Quy luật đồng nhất có vị trí đặc biệt quan trọng trong tư duy.

- *Nội dung quy luật*: Mọi tư tưởng (khái niệm, phán đoán...) khi phản ánh đối tượng thì ***phải luôn luôn đồng nhất với chính***

nó. Điều đó có nghĩa là mỗi tư tưởng phải có cùng một nội dung xác định trong suốt quá trình tư duy. Một cách ngắn gọn, có thể phát biểu quy luật đồng nhất như sau: “*a phải là a*” hay “*a đồng nhất với a*”.

- *Ý nghĩa của quy luật:* Quy luật đồng nhất biểu thị một tính chất cơ bản của tư duy đúng đắn và chính xác, đó là tính *xác định* và *nhất quán*. Nếu tư duy không có tính xác định và nhất quán thì chúng ta không thể hiểu đúng sự vật và không thể hiểu đúng về nhau được. Tính xác định là sự phản ánh tính ổn định tương đối về chất của các sự vật hiện tượng. Luật đồng nhất là nền tảng của logic học hình thức và là cơ sở để thực hiện các hoạt động chứng minh, lập luận.

Một ví dụ về sự vi phạm luật đồng nhất:

“Vật chất tồn tại vĩnh viễn.

Trái đất là vật chất.

Do đó, trái đất tồn tại vĩnh viễn”.

Với ví dụ này, ta thu được một kết luận giả dối. Bởi vì, khái niệm “vật chất” của tiên đề thứ nhất hiểu theo nghĩa của triết học Mác (bao gồm những gì tồn tại khách quan và độc lập với ý thức con người). Còn khái niệm “vật chất” ở tiên đề thứ hai là một dạng cụ thể của vật chất. Hai khái niệm này có nội hàm khác nhau nhưng đã được đồng nhất với nhau, nghĩa là vi phạm luật đồng nhất."

- *Yêu cầu của quy luật:* Trong quá trình tư duy không được thay đổi nội dung tư tưởng đã được xác định từ đầu; không được thay đổi nội dung tư tưởng này bằng nội dung tư tưởng khác; không được thay đổi đối tượng tư tưởng này bằng đối tượng tư

tưởng khác. Nói khác đi, trong quá trình tư duy không được đánh tráo hai tư tưởng đồng nhất thành hai tư tưởng khác biệt và không được đồng hóa hai tư tưởng khác biệt thành hai tư tưởng đồng nhất.

Biểu hiện của sự vi phạm quy luật đồng nhất trong quá trình tư duy thường là: do sự thiếu hiểu biết về đề tài, đối tượng đang tranh luận, mỗi người hiểu một cách khác nhau; do sử dụng thuật ngữ và khái niệm không chính xác (nhất là các khái niệm có các từ đồng âm và đồng nghĩa); do thay đổi luận đề một cách vô tình hay hữu ý khi chứng minh hoặc bác bỏ.

Những yêu cầu và đòi hỏi của quy luật này giúp chúng ta có tư duy chính xác, mạch lạc, rõ ràng, nhất quán, khúc chiết và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của con người; giúp chúng ta loại bỏ sự mập mờ, lẫn lộn, thái độ nước đôi trong tư duy, chống lại thói tùy tiện khi sử dụng các thuật ngữ (vô tình hay cố ý), giúp phát hiện những lỗi logic của mình và của người khác trong quá trình tư duy. Trong hoạt động xây dựng và thực thi luật pháp, đây là một yêu cầu rất quan trọng cần đặc biệt quan tâm nhằm tránh những hậu quả, sai lầm,... vẫn thường xuất hiện trong thực tế.

Ví dụ¹: Ông X xây dựng nhà khi chưa có giấy phép xây dựng (tức là không đúng quy định pháp luật). Cơ quan chức năng yêu cầu ông đình chỉ thi công. Mặc dù biết rõ trong Điều 62 Hiến pháp 1992 của nước ta có quy định: *“Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật”*, nhưng ông lại lý luận: *“Các anh là cán bộ Nhà nước mà không nắm vững Pháp luật.*

¹ Dẫn từ Lê Duy Ninh, Sdd, Tr. 27.

Điều 62 Hiến pháp 1992 của nước ta quy định rõ: Công dân có quyền xây dựng nhà ở. Tôi là công dân. Vậy việc xây dựng nhà ở của tôi là thực hiện quyền công dân được Hiến pháp ghi nhận, sao các anh lại không cho phép xây dựng? Các anh không cho tôi xây nhà tức là các anh có hành vi vi hiến đấy nhé!”.

2.2.2. Quy luật cấm mâu thuẫn (còn gọi là quy luật mâu thuẫn)

- *Nội dung quy luật:* Hai phán đoán **đối lập hay mâu thuẫn nhau** khi cùng xem xét về một thuộc tính nào đó của cùng một đối tượng, trong cùng một quan hệ, trong cùng một điều kiện và cùng một thời gian thì **không thể đồng thời chân thực**.

Có thể phát biểu quy luật cấm mâu thuẫn như sau: “*Không thể vừa a, vừa không a*”.

Ví dụ: Trong hai phán đoán: “*Đánh người thi hành công vụ là phạm pháp*” và “*Đánh người thi hành công vụ không phạm pháp*” nhất định phải có ít nhất một phán đoán sai. Bởi vì, nếu cả hai phán đoán đối lập trên được cho là chân thực thì cả 2 phán đoán đều không thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của phán đoán.

- *Yêu cầu của quy luật:* Quy luật này không cho phép có mâu thuẫn logic trong tư duy, tức là khi xem xét cùng một dấu hiệu nào đó của cùng một đối tượng trong một khoảng không gian, một thời gian và cùng một quan hệ nhất định thì không thể vừa khẳng định điều đó lại vừa phủ định ngay chính điều đó. Nghĩa là, không thể có chuyện một tư tưởng nào đó vừa chân thực, lại vừa giả dối. Nói khác đi, không được có mâu thuẫn logic trực tiếp trong tư duy, nghĩa là không được vừa khẳng định một điều gì đó rồi lại phủ định ngay điều vừa khẳng định. Trong

hoạt động hành pháp, luật cấm mâu thuẫn thường được sử dụng để dồn đối phương vào thế tự mâu thuẫn, không thể tranh cãi được nữa và do đó phải đi tới thừa nhận sự thật. Đây cũng là thủ thuật thường được cán bộ điều tra sử dụng khi nhận thấy lời khai của người bị tình nghi có tình tiết không hợp lý, thậm chí không chân thực, cán bộ điều tra sẽ đặt ra cho người đó hàng loạt câu hỏi cho đến khi người đó không trả lời được nữa vì tự nhận thấy mình đã gặp mâu thuẫn rõ ràng, trực tiếp.

Như vậy, theo luật cấm mâu thuẫn, nếu hai phán đoán đối lập hay mâu thuẫn nhau khi cùng xem xét về một thuộc tính nào đó của cùng một đối tượng, thì phải có ít nhất một phán đoán là giả dối, tức là khi đó sẽ có hai trường hợp xảy ra: một là, chỉ có một phán đoán chân thực và hai là, cả hai phán đoán đều giả dối.

Cần lưu ý là hai phán đoán phải được xem xét trong *cùng một quan hệ, một điều kiện và cùng một thời gian*. Do đó, những trường hợp sau đây *không vi phạm* luật cấm mâu thuẫn:

+ *Thứ nhất*: Nếu khẳng định dấu hiệu nào đó của đối tượng nhưng lại phủ định *dấu hiệu khác* cũng của đối tượng đó.

Ví dụ: “*Hùng là học sinh thông minh*” và “*Hùng không phải là học sinh chăm chỉ*”.

+ *Thứ hai*: Hai phán đoán nêu lên hai *đối tượng khác nhau*.

Ví dụ: “*Hoàng Văn Minh là Luật sư*” và “*Trần Quốc Minh không phải là Luật sư*”.

+ *Thứ ba*: Việc khẳng định và phủ định cùng một thuộc tính của cùng đối tượng thực hiện ở *thời gian khác nhau*.

Ví dụ: “*An là cô giáo*” và “*An không phải là cô giáo*”. Hai phán đoán này sẽ không mâu thuẫn nếu ta xét ở hai thời điểm hiện tại và 5 năm trước chẳng hạn.

+ *Thứ tư*: Đối tượng của tư tưởng được xem xét trong các quan hệ khác nhau.

Ví dụ: “*Thành là người giỏi toán*” và “*Thành không phải là người giỏi toán*”. Hai phán đoán này không mâu thuẫn nếu phán đoán “*Thành là người giỏi toán*” xét trong quan hệ với những người có sức học bình thường, còn phán đoán “*Thành không phải là người giỏi toán*” xét trong quan hệ với những học sinh có trình độ cao, ví dụ các học sinh của đội tuyển quốc gia đi thi Toán quốc tế chẳng hạn.

- *Ý nghĩa của quy luật*: Quy luật không mâu thuẫn biểu thị một tính chất rất cơ bản của tư duy đó là tính không mâu thuẫn. Không mâu thuẫn logic trong tư duy có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình nhận thức, là điều kiện cần thiết của nhận thức chân lý.

2.2.3. Quy luật loại trừ cái thứ ba (quy luật bài trung, quy luật triệt tam)

- *Nội dung quy luật*: ***Trong hai phán đoán mâu thuẫn nhau, nhất thiết có một phán đoán chân thực, phán đoán ngược lại là giả dối, không có khả năng thứ ba.*** Nói cách khác, hai phán đoán mâu thuẫn nhau bao giờ cũng có giá trị đối lập nhau, chứ chúng không bao giờ có cùng giá trị. Quy luật này được phát biểu như sau: “*hoặc là a, hoặc là không a*”.

Ví dụ: Hai phán đoán: “*Tất cả thanh niên không ai nghiện ma túy*” và “*Một số thanh niên nghiện ma túy*” là những phán đoán phản ánh hai trạng thái của hiện tượng “nghiện ma túy” nhưng chúng loại trừ nhau, nghĩa là hai trạng thái “*Tất cả thanh niên không ai nghiện ma túy*” và “*Một số thanh niên nghiện ma túy*” không thể cùng tồn tại. Không thể có cả hai phán đoán cùng chân thực hoặc cùng giả dối.

- *Yêu cầu của quy luật*: Quy luật loại trừ cái thứ ba nêu ra cách lựa chọn một trong hai phán đoán mâu thuẫn nhau là chân thực, song nó không chỉ rõ phán đoán nào trong hai phán đoán là chân thực. Vấn đề này phải được giải quyết trong quá trình nhận thức và phải dựa vào thực tiễn để kiểm tra xem phán đoán nào là phù hợp và phán đoán nào không phù hợp với hiện thực khách quan.

Lưu ý rằng, trong một số hoạt động tư duy, luật này chỉ áp dụng được khi đứng trước hai quan điểm trái ngược nhau, hai khả năng loại trừ nhau và đã biết chỉ tồn tại hai khả năng ấy. Cho nên, trong thực tế phạm vi áp dụng của luật này khá hạn hẹp.

- *Ý nghĩa của quy luật*: Quy luật loại trừ cái thứ ba có vai trò to lớn trong nhận thức nói chung cũng như trong khoa học nói riêng. Nó là cơ sở giúp ta lựa chọn một trong hai tư tưởng mâu thuẫn nhau, là cơ sở của nhiều suy luận và chứng minh gián tiếp (chẳng hạn, chứng minh phản chứng).

Ví dụ: Trong chứng minh phản chứng, khi chưa có đủ điều kiện hoặc không thuận tiện để chứng minh một luận đề nào đó là đúng, người ta đưa ra phản luận đề (đối lập với luận đề cần chứng minh), từ đó chứng minh phản luận đề này trái ngược với một mệnh đề nào đó đã được thừa nhận là đúng, nghĩa là chứng minh phản luận đề này là sai. Nhờ vào luật loại trừ cái thứ ba, ta đi đến kết luận: luận đề ban đầu là đúng.

2.2.4. Quy luật lý do đầy đủ

- *Nội dung quy luật*: Mọi tư tưởng được thừa nhận là chân thực nếu ***đã rõ toàn bộ các cơ sở đầy đủ*** cho phép xác minh hay chứng minh tính chân thực ấy.

Có thể phát biểu quy luật lý do đầy đủ như sau: “Nếu *a* thì *b*” hay “*Có b* bởi *có a*”.

Luật lý do đầy đủ có cơ sở khách quan dựa trên quy luật rất cơ bản của tự nhiên là quy luật nhân – quả. Các đối tượng xác định về chất có quan hệ nhất định với nhau, chúng phát sinh từ các đối tượng khác và đến lượt mình, chúng lại sản sinh ra những đối tượng thứ ba, biến đổi và phát triển trong quá trình tương tác với nhau. Từ đó, có thể thấy tất cả thế giới tồn tại đều phải có cơ sở. Sự phụ thuộc lẫn nhau trong tồn tại khách quan của các đối tượng là cơ sở quan trọng nhất cho sự xuất hiện và tác động trong tư duy con người về quy luật lý do đầy đủ.

Nội dung của quy luật lý do đầy đủ biểu thị quan hệ của những tư tưởng chân thực với những tư tưởng khác – quan hệ kéo theo logic, xét đến cùng, là đảm bảo sự tương thích của chúng với hiện thực. Quy luật này có nghĩa là kết luận trong lập luận đúng luôn có đầy đủ cơ sở. Do vậy, lĩnh vực tác động của quy luật này trước hết ở *suy luận*, rồi sau đó là *chứng minh*. Bởi trong chứng minh không chỉ phải đảm bảo tính tất yếu mà còn phải có tính đầy đủ của các luận cứ.

- *Yêu cầu của quy luật:*

+ Những căn cứ làm tiền đề cho việc rút ra kết luận phải đầy đủ, phải là những tư tưởng chân thực, đã được chứng minh hay kiểm nghiệm thông qua hoạt động thực tiễn. Điều đó có nghĩa là *không được công nhận một tư tưởng là chân thực, nếu chưa có cơ sở đầy đủ cho việc công nhận ấy*. Mọi suy nghĩ phải có căn cứ, cơ sở, lý do đầy đủ, chống lại mọi sự suy nghĩ, tiếp thu bằng niềm tin mù quáng. Những căn cứ có thể là bằng chứng, có thể là những sự kiện thực tế, có thể là những điều đã được

khoa học chứng minh và thực tiễn xác nhận, song cũng có thể bằng con đường logic, tức là so sánh với các luận điểm đã được chứng minh để lập luận về tính chân thực của chúng.

+ Trong quá trình tư duy để rút ra kết luận phải tuân theo các quy luật và quy tắc của tư duy.

Như vậy, yêu cầu ở đây là: “*Nói phải có sách, mách phải có chứng*”, không nên vội vã đưa ra những nhận xét, kết luận về một điều nào đó khi chưa có đủ cơ sở lý lẽ để giải thích, chứng minh cho tính chân thực của nó; không nên vội tin ngay vào những điều mà trong tư duy còn mơ hồ, chưa xác định được tính chân thực của chúng hoặc không tuân theo các quy luật và quy tắc của tư duy.

- *Ý nghĩa của quy luật*: Tính chứng minh được, tính có căn cứ là thuộc tính quan trọng của tư duy logic, là đặc điểm cơ bản để phân biệt tư duy khoa học với tư duy phản khoa học. Tuân theo quy luật lý do đầy đủ là yêu cầu cần thiết của nhận thức khoa học, nó ngăn cấm việc tiếp thu tri thức một cách vô căn cứ, tiếp thu chỉ bằng lòng tin, nó đảm bảo cho tư duy có được tính có căn cứ vững chắc, tính được chứng minh, tính khoa học... Từ đó, làm cho tư duy có sức thuyết phục, loại bỏ tình trạng võ đoán, áp đặt hay chỉ dựa trên các niềm tin mù quáng, thiếu cơ sở. Nắm vững và vận dụng đúng đắn quy luật lý do đầy đủ còn giúp chúng ta nâng cao năng lực tư duy khoa học, tìm hiểu được nguyên nhân của những vấn đề phát sinh và phát triển trong thực tiễn. Chẳng hạn, trong hoạt động xét xử: Hội đồng xét xử (HĐXX) không thể tùy tiện kết luận hành vi của bị cáo là tội phạm khi không có các căn cứ cho thấy hành vi ấy có đủ các dấu hiệu của hành vi được xem là tội phạm được quy định trong Điều 8 BLHS của nước ta.

Bốn quy luật cơ bản trên đây của tư duy hình thức phản ánh những mối liên hệ nhất định của các sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực khách quan. Do vậy, việc tuân thủ các quy luật cơ bản của tư duy hình thức là yêu cầu, là điều kiện cần thiết để nhận thức đúng đắn hiện thực khách quan. Không có tư tưởng nào đúng đắn nếu vi phạm một trong bốn quy luật nói trên. Bốn quy luật này có sự liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động đồng thời trong bất cứ một quá trình tư duy nào.

2.3. Một số dạng lập luận hợp logic

Mỗi lập luận có thể gồm một số dạng suy luận, mỗi dạng có thể xuất hiện một hay nhiều lần. Để có kỹ năng lập luận tốt, cần nắm vững một số dạng suy luận hợp logic sau:

2.3.1. Phân tích luận (loại trừ)

Suy luận này có dạng:

$A \vee B$ Đọc là: *A hoặc B* Hay: $A \vee B$ Đọc là: *A hoặc B*

$\underline{A}$ A B B

$\neg B.$ *Do đó không B.* $\neg A.$ *Do đó không A.*

A và B cùng đại diện cho những mệnh đề hoàn chỉnh, chúng không thể cùng đúng, nghĩa là loại trừ nhau. Nếu một mệnh đề đúng thì mệnh đề còn lại phải sai. Ví dụ: “*Năm nay, An sẽ vào đại học hoặc nhập ngũ. An đã nhập ngũ, do đó An không vào đại học*”.

Lấy ví dụ trong dạng thức đầu tiên, thay vì đi trực tiếp từ phát biểu ban đầu ($A \vee B$) đến kết luận (Do đó, $\neg B$), ta cần một phát biểu xen vào (A) để hoàn tất suy luận. Cụ thể ta phải được

thông báo trong hai mệnh đề A và B thì mệnh đề nào đúng. Trong suy luận này, dòng đầu (tiền đề $A \vee B$) là *tiền đề chính*; còn dòng thứ hai (A), là *tiền đề phụ*.

2.3.2. Khẳng định luận (khẳng định tiền kiện)

Đây là một dạng của suy luận có điều kiện, nó phản ánh thói quen suy nghĩ của chúng ta. Ví dụ “*Nếu thời tiết thứ Năm đẹp thì chúng tôi sẽ đi cắm trại. Thời tiết thứ năm đẹp. Do đó, chúng tôi sẽ đi cắm trại*”. Dạng suy luận này được biểu diễn bằng sơ đồ:

A $\longrightarrow$ B

A

Đọc là: *Nếu A thì B. A, do đó B.*

B

Mệnh đề thứ nhất (A) được gọi là *tiền kiện*; mệnh đề thứ hai (B) được gọi là *hậu thức*.

Dòng thứ nhất ($A \rightarrow B$) là tiền đề chính của suy luận; dòng thứ hai (A) là tiền đề phụ của suy luận; dòng thứ ba (*Do đó B*) hiển nhiên là kết luận (từ “*Do đó*” có vai trò là chỉ thị logic nhận diện mệnh đề kết luận). Tiền đề chính cho ta biết mối quan hệ giữa A và B hoàn toàn mang tính tất yếu. Nói cách khác, nếu A xảy ra thì B phải xảy ra.

Tuy nhiên, hầu hết các khẳng định luận chúng ta sử dụng trong đời sống không theo sát tinh thần logic chặt chẽ, nghĩa là hiếm khi giữa tiền kiện và hậu thức có mối liên hệ mang tính tất yếu thực sự. Chẳng hạn, với ví dụ trên, ta thấy giữa tiền kiện (*thời tiết thứ năm đẹp*) và hậu thức (*đi cắm trại*) không có mối quan hệ tất yếu. Thời tiết có thể rất lý tưởng vào thứ năm, nhưng có thể vì một lý do nào đó không biết trước mà việc đi cắm trại sẽ không thực hiện (Xem thêm phần *Giả định trong suy luận* ở

mục 3.1.5.3, chương 3). Nhưng với suy luận “*Nếu Hùng đang chạy thì Hùng đang chuyển động. Hùng đang chạy. Do đó, Hùng đang chuyển động*” ta thấy có mối quan hệ tất yếu giữa tiền kiện và hậu thức. Không thể có chuyện đang chạy mà lại không chuyển động.

2.3.3. Nghịch đoạn luận (phủ định hậu thức)

Một dạng suy luận có căn cứ khác của suy luận có điều kiện được gọi là nghịch đoạn luận (hay *phủ định hậu thức*), có dạng:

$A \longrightarrow B$

$\neg B$

Đọc là: *Nếu A thì B. Không B, do đó không A.*

$\neg A$

Ví dụ: “*Nếu tôi đánh rơi quả trứng, nó sẽ vỡ. Quả trứng không vỡ, do đó tôi đã không đánh rơi*”.

Đổi chiếu với ví dụ trên, tiền đề chính đặt ra điều kiện “*Nếu Hùng đang chạy thì Hùng đang chuyển động*”. Tiền đề phụ ($\neg B$) nói rằng, “*Hùng đang không chuyển động*”. Kết luận “*Hùng đang không chạy*”. Logic của suy luận là: chạy chắc chắn đòi hỏi phải chuyển động, một người không chuyển động chắc chắn là đang không chạy.

Dưới đây trình bày một số dạng thức khác của nghịch đoạn luận.

+ **Dạng 1:**

$(A \vee B) \longrightarrow C$

Đọc là: *Nếu A **hoặc** B thì C*

$\neg C$

Không C

$\neg A \ \& \ \neg B$

*Do đó: **Vừa** không A và **vừa** không B.*

Ví dụ: “*Nếu bạn có điểm thi IELTS từ 7.0 trở lên **hoặc** có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hệ chính quy thì bạn sẽ được tuyển làm giáo viên tiếng Anh. Bạn đã không được tuyển làm giáo*

viên tiếng Anh. Vậy bạn đã không có điểm thi IELTS từ 7.0 trở lên và không có bằng tốt nghiệp đại học tiếng Anh hệ chính quy ”.

+ **Dạng 2:**

$(A \ \& \ B) \longrightarrow C$	Đọc là: Nếu A và B thì C
$\frac{-C}{-A \vee -B}$	Không C Do đó: Không A, hoặc không B.

Ví dụ: “Nếu bạn có điểm thi tuyển sinh đại học trên 21 điểm **và** là con gia đình có công với cách mạng thì bạn sẽ có học bổng. Bạn đã không nhận được học bổng. Vậy bạn đã không có điểm thi tuyển sinh trên 21 điểm **hoặc** không không phải là con gia đình có công với cách mạng (**hoặc** không có cả hai)”.

+ **Dạng 3:**

$A \longrightarrow (B \ \& \ C)$	Đọc là: Nếu A thì B và C
$\frac{-B \vee -C}{-A}$	Không B, hoặc không C Do đó: Không A.

Ví dụ: “Nếu ông ta là luật sư giỏi thì thân chủ của ông ta không phải chịu phạt tù **và** không phải nộp phạt. Thân chủ của ông ta đã phải ngồi tù **hoặc** phải chịu nộp phạt. Do đó, ông ta không phải là luật sư giỏi”.

+ **Dạng 4:**

$A \longrightarrow (B \vee C)$	Đọc là: Nếu A thì B hoặc C
$\frac{-B \ \& \ -C}{-A}$	Không B, và không C Do đó: Không A.

Ví dụ: “Nếu ta luôn cố gắng thì (hoặc) ta sẽ thành công hoặc ta sẽ học được kinh nghiệm. Thế nhưng ta chưa thành công và cũng chưa rút được kinh nghiệm nào. Vậy, anh ta đã không luôn cố gắng”.

2.3.4. Tam đoạn luận

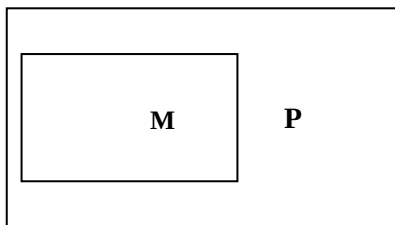
Tam là ba, đoạn là mệnh đề và luận là lập luận. Tam đoạn luận là lập luận có ba mệnh đề, trong đó hai mệnh đề là tiền đề và một mệnh đề là kết luận. Tam đoạn luận là dạng suy luận gián tiếp phản ánh cách thức tư duy thông thường của con người, đó là sự kết nối các khái niệm rồi rút ra kết luận từ các quan hệ kết nối đó. Tam đoạn luận dựa trên các chân lý hiển nhiên, như: “Toàn thể thì bao trùm bộ phận” và “Hai lượng bằng một lượng thứ ba thì bằng nhau”.

Lập luận này được biểu diễn dưới dạng ký hiệu:

Mọi M là P	(Mệnh đề chính)	}	(Tiền đề)
Mọi S là M	(Mệnh đề phụ)		
Do đó, mọi S là P.			(Kết luận)

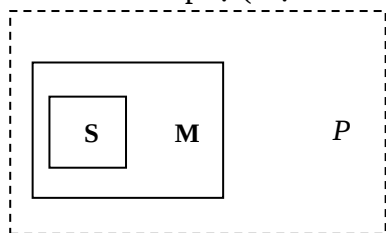
Các ký hiệu **M**, **P**, **S** đại diện cho những khái niệm được diễn đạt thành ngôn từ tạo thành ba mệnh đề (thuật ngữ logic): **M** đại diện cho “trung từ”, **P** đại diện cho “đại từ” và **S** đại diện cho “tiểu từ”.

Tiền đề chính của lập luận (mọi M là P) có thể được minh họa như sau:



(M đại diện cho nhóm nhỏ hơn, nằm gọn trong P).

Tiền đề phụ (mọi S là M) cũng được minh họa tương tự:



(Nhóm nhỏ hơn nằm bao gọn trong nhóm lớn hơn).

Do đó, kết luận hiển nhiên là mọi S cũng là (một phần) của P.

Ví dụ: “Mọi luật sư (M) đều tốt nghiệp đại học ngành Luật (P).

Ông Bình (S) là luật sư (M).

Do đó: Ông Bình (S) tốt nghiệp đại học ngành Luật (P”.

Trong cấu trúc logic của tam đoạn luận **chỉ có 3 thuật ngữ**, đó là:

- Tiểu từ (S): Có mặt ở mệnh đề phụ và là chủ từ của phán đoán kết luận.

- Đại từ (P): Có mặt ở mệnh đề chính và là vị từ của phán đoán kết luận.

- Trung từ (M): Có mặt ở cả hai mệnh đề, có nhiệm vụ kết nối hai mệnh đề (kết nối đại từ với tiểu từ). Trung từ là chủ từ ở mệnh đề chính và là vị từ ở mệnh đề phụ. Trung từ không xuất hiện ở mệnh đề kết luận và có vai trò đặc biệt quan trọng. Sự thành bại của lập luận phụ thuộc vào khả năng liên kết của trung từ.

2.3.5. Tam đoạn luận điều kiện

Trường hợp này tiền đề có dạng điều kiện “*nếu...thì*”. Kiểu suy luận này hợp lý với bất kỳ số lượng tiền đề, khi trong mỗi suy luận “ $A \rightarrow B$ ”, kết luận B trở thành tiền đề A của suy luận tiếp theo. Hình thức của suy luận này có dạng:

$A \longrightarrow B$	<i>Độc là: Nếu A thì B,</i>
$B \longrightarrow C$	<i>Nếu B thì C....</i>
.....	
$F \longrightarrow X$	<i>Nếu F thì X</i>
$A \longrightarrow X$	<i>Do đó, nếu A thì X.</i>

Ví dụ: “Nếu phá rừng thì sẽ gây xói mòn. Nếu bị xói mòn thì đất sẽ bị bạc màu. Nếu đất bị bạc màu thì năng suất cây trồng sẽ giảm. Vậy, nếu phá rừng thì năng suất cây trồng sẽ giảm”.

2.3.6. Tam đoạn luận lựa chọn

Hình thức của suy luận này có dạng:

$A \vee B$	<i>Độc là: A hoặc B</i>	Hay	$A \vee B$	<i>Độc là: A hoặc B</i>
$\neg A$	<i>Không A.</i>		$\neg B$	<i>Không B.</i>
B	<i>Do đó B.</i>		A	<i>Do đó A.</i>

Ví dụ: “Để tốt nghiệp đại học, bạn phải học tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Bạn không học tiếng Anh. Do đó, để tốt nghiệp đại học, bạn phải học tiếng Pháp”.

2.3.7. Song quan luận

Hình thức suy luận có căn cứ tiếp theo là song quan luận, được mô tả như sau:

$A \vee B$	<i>Độc là: A hoặc B,</i>
$A \longrightarrow r$	<i>Nếu A thì r</i>
$B \longrightarrow s$	<i>Nếu B thì s</i>
$\frac{\quad}{r \vee s}$	<i>Do đó, r hoặc s.</i>

Ví dụ: “*Bạn có thể đi học hoặc đi làm. Nếu đi học, bạn sẽ có kiến thức. Nếu đi làm, bạn sẽ có tiền. Do đó, bạn sẽ có kiến thức hoặc có tiền*”.

2.3.8. Phản chứng luận

Có thể xem đây là một phiên bản của nghịch đoạn luận. Ở đây, người ta dùng phép “phản chứng”, nghĩa là đưa ra kết luận đối lập với kết luận ban đầu và chứng minh kết luận mới này dẫn đến sự vô lý (mâu thuẫn), do đó kết luận ban đầu là đúng. Có thể mô tả suy luận này như sau:

Để chứng minh: A đúng.

Đưa ra giả định kết luận đối lập: Không A.

Lập luận rằng từ giả định đó ta phải đi đến B.

Cho thấy **B** là **sai** (mâu thuẫn, giả dối, vô lý) nghĩa là: *không A là sai.*

Kết luận: A phải đúng.

Ví dụ: Trong hình học để chứng minh hai tam giác bằng nhau khi có 3 cạnh bằng nhau từng đôi một, người ta sử dụng phương pháp phản chứng như sau: giả sử hai tam giác ABC và $A_1B_1C_1$ có các cặp cạnh bằng nhau: $AB = A_1B_1$; $BC = B_1C_1$ và $AC = A_1C_1$. Bằng cách đưa ra giả định 2 tam giác ABC và $A_1B_1C_1$ không bằng nhau, ta sẽ đưa đến kết quả vô lý. Như vậy, hai tam giác ABC và $A_1B_1C_1$ bằng nhau là đúng.

2.4. Các quy tắc logic khi chứng minh và bác bỏ

2.4.1. Cấu trúc của chứng minh

Về bản chất, chứng minh là hình thức tư duy, mà nhờ đó trên cơ sở một số tri thức chân thực người ta xác lập tính chân thực hay giả dối của các tri thức khác.

Một phép chứng minh bao giờ cũng có ba bộ phận:

- **Luận đề**: Là phán đoán, là luận điểm mà người ta cần lý giải căn cứ logic của nó, hay nói cách khác là cái cần chứng minh, nó trả lời câu hỏi: “**Chứng minh cái gì?**”.

- **Luận cứ**: Là căn cứ để chứng minh, nó trả lời câu hỏi: “**Dựa vào đâu (cái gì) để chứng minh?**”. Đó là những tri thức đã biết mà tính chân thực của nó đã được xác minh. Luận cứ có thể là:

+ Các dữ kiện thực tế đã và đang diễn ra mà ta có thể cảm nhận trực tiếp nhờ các giác quan.

+ Các tiền đề, tức là các luận điểm lý thuyết có tính chân thực hiển nhiên mà không cần chứng minh hoặc không thể chứng minh được nhưng tính chân thực đã được kiểm chứng từ thực tiễn.

+ Các quy tắc, quy luật, định lý, định luật đã được khoa học phát hiện và chứng minh tính đúng – sai.

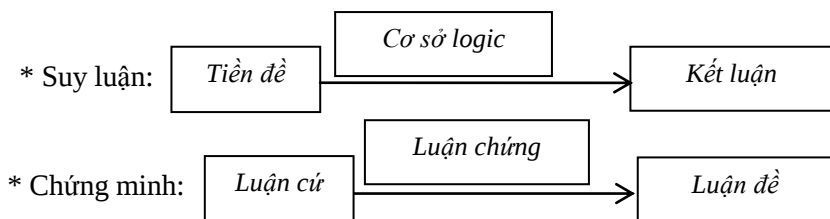
Có thể hiểu luận cứ là vật liệu để xây dựng nên phép chứng minh, có tác dụng làm cho mỗi bước của phép chứng minh có cơ sở đúng đắn.

- **Luận chứng**: Là sự thu thập, lựa chọn, tổ chức, sắp xếp các luận cứ theo trình tự logic xác định nhờ các suy luận để dẫn đến luận đề. Nói cách khác, luận chứng là xác lập mối liên hệ các luận cứ với nhau theo những quy tắc của logic và quy luật của tư duy để rút ra luận đề. Nó trả lời câu hỏi: “**Chứng minh như thế nào?**”.

Luận đề, luận cứ và luận chứng là ba bộ phận hợp thành của chứng minh, mỗi bộ phận có một chức năng và nhiệm vụ khác nhau, không thể thay thế cho nhau. Song giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tồn tại nương tựa vào nhau, không

tách rời nhau. Trong mỗi quan hệ đó, luận đề giữ vai trò trung tâm của chứng minh vì nó chi phối các bộ phận hợp thành của chứng minh, có vai trò quyết định việc lựa chọn luận cứ và luận chứng. Trong chứng minh, phải dựa vào luận đề để lựa chọn luận cứ và luận chứng phù hợp, nhằm phục vụ cho luận đề và xác định giá trị của luận đề. Tuy vậy, luận cứ và luận chứng không phải là những bộ phận hoàn toàn thụ động, lệ thuộc luận đề mà có tác động trở lại luận đề và tác động lẫn nhau. Điều này thể hiện ở chỗ, luận cứ và luận chứng giúp xác định tính chân thực và nâng cao độ tin cậy của luận đề: luận cứ đầy đủ và chân thực sẽ giúp cho luận chứng được thực thi một cách dễ dàng. Ngược lại, luận chứng có nhiệm vụ kiểm tra tính chân thực và tính đầy đủ của các luận cứ và cùng luận cứ rút ra tính chân thực của luận đề.

So sánh giữa suy luận và chứng minh, ta thấy có sự tương đồng về hình thức cấu trúc:



Giữa từng cặp bộ phận có điểm giống nhau và khác nhau¹, cụ thể:

- a. Giữa *luận đề* (của chứng minh) và *kết luận* (của suy luận):
 - Giống nhau: đều là đích cần hướng tới của nhận thức.

¹ Nguyễn Anh Tuấn, “Hỏi và đáp logic học đại cương”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (2016), tr 218.

- Khác nhau: luận đề là tri thức đã được biết khi bắt đầu quá trình nhận thức (ít nhất về mặt ngôn từ), còn kết luận là điều hoàn toàn ẩn giấu.

b. Giữa luận cứ (của chứng minh) và tiền đề (của suy luận):

- Giống nhau: cần phải là những tri thức chân thực đã biết.

- Khác nhau: với mỗi suy luận cụ thể, tiền đề là hữu hạn.

Luận cứ có thể vô hạn với từng phép chứng minh. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc vào khả năng luận chứng của chủ thể (quá trình thu thập, lựa chọn luận cứ), bởi lẽ một luận đề có thể được chứng minh bằng các luận cứ khác nhau, ngược lại một luận cứ có thể được sử dụng để chứng minh các luận đề khác nhau.

c. Giữa *luận chứng* (của chứng minh) và *cơ sở logic* (của suy luận):

Cơ sở logic là các quy tắc phải tuân thủ để đảm bảo cho suy luận hợp logic. Còn luận chứng, về cơ bản là chuỗi các suy luận do đó nó phải tuân thủ cơ sở logic của các suy luận dùng trong đó.

2.4.2. Phương pháp chứng minh

Có thể thực hiện chứng minh trực tiếp hoặc chứng minh gián tiếp.

2.4.2.1. Chứng minh trực tiếp

Chứng minh trực tiếp là thao tác tư duy dựa trên cơ sở một số luận cứ chân thực để luận chứng trực tiếp về tính chân thực của luận đề. Nói khác đi, chứng minh trực tiếp là phương pháp chứng minh trong đó tính chân thực của luận đề được suy ra trực tiếp từ tính chân thực của luận cứ. Ví dụ: Dựa vào luận cứ

“Thẩm phán là người hiểu biết pháp luật” và “Anh A là thẩm phán” Ta luận chứng rằng: *“Anh A là người hiểu biết pháp luật”*.

2.4.2.2.Chứng minh gián tiếp

Chứng minh gián tiếp là chứng minh trong đó tính chân thực của luận đề được rút ra từ tính giả dối của phản luận đề. Nói khác đi, bằng cách chứng minh phản luận đề là giả dối để khẳng định luận đề là chân thực.

Có hai phương pháp chứng minh gián tiếp: chứng minh phản chứng và chứng minh lựa chọn.

- Chứng minh phản chứng: Là phương pháp chứng minh tính chân thực của luận đề thông qua việc chứng minh tính không chân thực của phản luận đề (xem mục 2.3.8).

- Chứng minh lựa chọn (loại trừ): Là phương pháp chứng minh bằng cách phân tích để loại trừ dần những khả năng, những đối tượng cùng loại không hợp lý và mâu thuẫn với luận cứ, trừ đối tượng cần chứng minh. Phương pháp chứng minh này đòi hỏi phải bao quát hết các khả năng có thể xảy ra trong thực tế, nếu không rất dễ mắc sai lầm.

Ví dụ: Trong một vụ án, người ta xác định có 4 đối tượng có khả năng gây án là A, B, C, D. Từ các chứng cứ thu thập được ta loại bỏ các đối tượng A, B, C. Vậy, có thể D là kẻ gây án.

2.4.3.Các quy tắc của phép chứng minh

- **Quy tắc đối với luận đề:**

- + Luận đề phải rõ ràng, đầy đủ, tránh lối nói (viết) mập mờ, hai nghĩa. Nếu hiểu luận đề theo nhiều nghĩa khác nhau, ta sẽ không xác định được mục đích phải chứng minh, không biết phải chứng minh cho cái gì.

+ Luận đề phải nhất quán trong suốt quá trình chứng minh. Sự nhất quán nhằm mục đích để nội hàm của luận đề được giữ vững trong suốt quá trình chứng minh, tránh sự đánh tráo hoặc nhầm lẫn luận đề cần chứng minh với luận đề khác.

+ Luận đề mà ta cần chứng minh cho tính chân thực của nó phải là luận điểm chân thực, còn luận đề ta cần chứng minh cho tính giả dối của nó phải là luận điểm giả dối. Nếu vi phạm “quy tắc” này thì phép chứng minh sẽ mắc sai lầm logic và là “*ngộ biện*” (nếu vô tình mắc phải) hoặc “*ngụy biện*” (nếu cố ý vi phạm).

- Quy tắc đối với luận cứ

+ Luận cứ phải là những phán đoán chân thực và tính chân thực đó của luận cứ phải độc lập đối với luận đề. Nếu vi phạm quy tắc này, ta sẽ bị mắc lỗi “chứng minh vòng quanh”.

+ Luận cứ phải chân thực và tính chân thực đó đã được chứng minh, đã được thừa nhận.

Ngoài ra, luận cứ phải đầy đủ, có mối liên hệ với luận đề. Bởi vì nếu luận cứ trung thực nhưng không liên quan tới luận đề thì ta vẫn không chứng minh được (không suy ra được).

- Quy tắc đối với luận chứng:

+ Luận chứng phải tuân theo mọi quy tắc của phép suy luận.

+ Luận chứng phải đảm bảo tính hệ thống. Nghĩa là phải tổ chức sắp xếp luận cứ một cách mạch lạc, gắn liền với nhau theo một trình tự nhất định.

+ Luận chứng phải nhất quán, không mâu thuẫn. Nghĩa là người ta không thể suy ra được giá trị logic của luận chứng bằng một giá trị logic khác mâu thuẫn với nó.

2.4.4. **Bác bỏ**

Nếu mục đích của chứng minh là khẳng định tính chân thực của luận đề thì mục đích của bác bỏ là nhằm phủ định tính chân thực đó. Bác bỏ là thao tác của tư duy dựa trên cơ sở một số luận cứ để luận chứng về tính giả dối của luận đề. Như vậy, bác bỏ cũng là một phép chứng minh, hơn nữa nó là phép chứng minh đặc biệt: chứng minh tính sai lầm, tính vô căn cứ của luận đề. Để bác bỏ, chỉ cần chứng tỏ *một bộ phận* (trong ba bộ phận: luận đề, luận cứ, luận chứng) *không chân thực là đủ*. Nếu ta chỉ ra được sai lầm logic trong luận đề thì sự bác bỏ đó gọi là *bác bỏ luận đề*. Tương tự, ta có *bác bỏ luận cứ* và *bác bỏ luận chứng*. Như vậy, có 3 cách bác bỏ:

- Bác bỏ luận đề:

Bác bỏ luận đề là việc chứng minh phản luận đề là đúng (phản luận đề là chân thực). Để đạt được mục đích đó ta có thể chỉ ra tính không có cơ sở của dữ kiện nêu trong luận đề cần bác bỏ, có thể chỉ ra tính giả dối của hệ quả được rút ra từ luận đề cần bác bỏ.

Ví dụ: Bác bỏ luận đề “trí thức là đội ngũ *phi sản xuất*”, ta phải chứng minh sự chân thực của phản luận đề “trí thức là đội ngũ *sản xuất*” bằng cách chỉ ra hiệu quả đối với sản xuất thông qua hoạt động của đội ngũ trí thức như chế tạo ra máy móc, nghiên cứu để có giống cây với năng suất cao hơn, những quy trình sản xuất có hiệu quả kinh tế lớn hơn...

- Bác bỏ luận cứ:

Bác bỏ luận cứ có thể bằng cách:

+ *Chỉ ra tính giả dối hoặc không chắc chắn, không tin cậy của luận cứ* (đã được sử dụng để chứng minh).

Ví dụ: Nạn nhân trong một vụ hỏa hoạn được cho là chết do sức nóng của lửa. Kết quả giải phẫu tử thi cho thấy trong phổi nạn nhân không có dấu vết của khói. Kết luận nạn nhân đã chết trước khi hỏa hoạn, vì nếu khi cháy nạn nhân chưa chết nghĩa là còn hít thở thì trong phổi nhất thiết phải có dấu vết của khói.

+ *Chỉ ra luận cứ không phải là lý do đầy đủ của luận đề.*
Trong trường hợp này người ta chỉ ra rằng luận cứ được sử dụng để chứng minh không có quan hệ tất yếu với luận đề hoặc có quan hệ nhưng chưa đủ để hỗ trợ cho tính đúng đắn của luận đề.

Ví dụ: Nếu khẳng định “*Hành vi của A là phạm tội*” khi chỉ dựa vào hai luận cứ:

- A có hành vi nguy hiểm cho xã hội.
- Hành vi của A là hành vi trái pháp luật hình sự.

thì có thể dễ dàng bác bỏ khẳng định đó bằng cách chỉ ra trong luận cứ của phép chứng minh đã thiếu một luận cứ rất quan trọng là “*Hành vi của A là hành vi có lỗi*”. Thiếu luận cứ này, một hành vi bất kỳ luôn được xem không là tội phạm.

- *Bác bỏ luận chứng*

Bác bỏ luận chứng có thể thực hiện theo 2 cách:

+ *Chỉ ra sự vi phạm các quy tắc logic trong quá trình chứng minh.*

Ví dụ: “*Người phạm tội là người có hành vi nguy hiểm cho xã hội. A có hành vi nguy hiểm cho xã hội nên A là người phạm tội*”.

Suy luận trên vi phạm quy tắc tam đoạn luận và là một dạng nguy biện (xem mục 2.5.2.10, nguy biện khẳng định hậu thức), do đó kết luận nhận được không hợp logic và bị bác bỏ.

+ *Chỉ ra một luận chứng luẩn quẩn hoặc có mâu thuẫn logic.*

Ví dụ: Để bảo vệ cho thân chủ bị truy tố về tội buôn lậu, Luật sư đã lập luận rằng: Mặc dù buôn lậu là phạm pháp nhưng chính những người buôn lậu đã góp phần làm phong phú hàng hóa nội địa, tạo cơ hội để người tiêu dùng, nhất là người nghèo được mua hàng với giá rẻ... lập luận này có mục đích cho rằng buôn lậu không phải là hành vi phạm pháp.

Bác bỏ luận đề, bác bỏ luận cứ và bác bỏ luận chứng có khác nhau về mức độ và cách thức, nhưng giống nhau ở mục đích, đó là: chỉ ra tính vô căn cứ, sai lầm logic của luận điểm cần bác bỏ.

2.5. Nhận diện và bác bỏ ngụy biện

2.5.1. Bản chất của ngụy biện

Ngụy biện (Fallacy) là một từ Hán - Việt: “*Ngụy*” nghĩa là giả dối, “*Biện*” nghĩa là tranh biện (tranh luận). Thuật ngữ “*Fallacy*” (Ngụy biện) có nguồn gốc từ chữ *fallax* (lừa dối) và động từ *fallere* (đánh lừa) trong tiếng Latinh. Ngụy biện là sự cố ý vi phạm các quy tắc logic trong suy luận khiến nó trở nên vô căn cứ hay không hợp lý. Ngụy biện liên quan đến suy luận, lập luận chứ không liên quan đến kết luận của suy luận, lập luận ấy. “Biện” trong “Ngụy biện” cho thấy ngụy biện là việc sử dụng lời lẽ (được thể hiện dưới hình thức nói hoặc viết), Do đó, “*Ngụy biện là hành vi dùng lời lẽ cố tình làm cho người khác nhận thức sai lầm*”¹. Định nghĩa này cũng cho thấy nếu một hành vi sử dụng lời lẽ, lập luận tạo cho người khác nhận thức sai lầm nhưng chỉ là vô tình, không cố ý thì không phải là ngụy biện. Đây là

¹ Lê Duy Ninh, Sdd - Tr. 185.

trường hợp xảy ra ở những người có sự hạn chế về sự hiểu biết hoặc hạn chế về trình độ tư duy logic và như đã nói, được gọi là *ngộ biện*.

Nguyên nhân dẫn đến ngộ biện khá đa dạng, do vậy các dạng ngộ biện cũng rất phong phú. Nếu căn cứ vào cấu trúc của một phép chứng minh, ta có thể chia ngộ biện thành ba loại: ngộ biện liên quan đến luận cứ, ngộ biện liên quan đến luận đề và ngộ biện liên quan đến lập luận. Ở đây, chỉ nêu 3 dạng nguyên nhân cơ bản thường gặp của ngộ biện:

- Nguyên nhân thứ nhất: Tiền đề không đúng.

Nguyên tắc đầu tiên để nhận ra ngộ biện là kết luận được rút ra từ một tiền đề không chân thực. Ví dụ: “*Cánh cụt thuộc loài chim. Chim biết bay. Do đó cánh cụt biết bay*”.

- Nguyên nhân thứ hai: Tiền đề không đủ hoặc không có mối quan hệ với kết luận.

Mục tiêu của các tiền đề là hỗ trợ kết luận, đưa ra những lý do thuyết phục để chấp nhận kết luận. Nhưng nếu tiền đề không đủ hoặc không có mối liên quan với kết luận thì tiền đề không thực hiện được chức năng này. Ví dụ sau đây là trường hợp tiền đề không liên quan đến kết luận: “*A là một cầu thủ bóng đá giỏi, anh sở hữu một thân hình cường tráng và một nụ cười quyến rũ. A còn là tác giả của nhiều bài thơ hay. Vì thế, A xứng đáng được giao trọng trách làm Tổng Giám đốc Công ty*”.

- Nguyên nhân thứ ba: Lập luận không tuân thủ các quy tắc logic.

Như đã nói, ngộ biện cơ bản là một lỗi lập luận. Việc cố ý không tuân thủ các nguyên tắc logic trong suy luận sẽ dẫn đến ngộ biện. Ví dụ:

“Mọi con sóc đều là động vật có vú.
 Mọi con sóc chuột đều là động vật có vú.
 Do đó, mọi con sóc chuột đều là con sóc”.

Lập luận trên có dạng:

$$\begin{array}{ccc} P & \longrightarrow & M \\ S & \longrightarrow & M \\ \hline S & \longrightarrow & P \end{array}$$

Ở đây, trung từ M (“động vật có vú”) là vị từ ở cả hai mệnh đề, vì phạm quy tắc của tam đoạn luận.

2.5.2. Một số dạng nguy biến thường gặp

Như đã nói, các dạng thức nguy biến khá phong phú và đa dạng, khó có thể liệt kê hết được. Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến những dạng nguy biến thường gặp.

2.5.2.1. Nguy biến lợi dụng quyền lực (dựa vào uy tín)

Một quan điểm, một ý kiến được đưa ra phải đi kèm với các cơ sở, căn cứ của ý kiến, quan điểm đó (các lý thuyết khoa học đã được chứng minh, các sự kiện, các quy định của pháp luật...). Đây là yêu cầu của quy luật lý do đầy đủ. Những điều mà tính đúng – sai chưa rõ ràng thì không thể được dùng làm cơ sở cho ý kiến, lập luận được đưa ra.

Nguy biến lợi dụng quyền lực sử dụng uy tín hay hình ảnh của cá nhân, của chuyên gia hay tổ chức để khẳng định tính đúng đắn của kết luận được đưa ra. Sở dĩ đây là nguy biến, bởi vì uy tín của một người hay một tổ chức không đảm bảo chắc chắn rằng những điều mà người (hay tổ chức) đó nói đều đúng (Thực

ra, điều ngược lại, chính sự đúng đắn của câu nói mới tạo nên uy tín cho người, hay tổ chức đó).

Ví dụ, lập luận: *“Làm gì có chuyện đó. Ông X là Chánh án Tòa án huyện, lại là Thạc sĩ Luật học, chắc chắn ông ấy hiểu rõ pháp luật, hiểu rõ những gì cần tránh để không ảnh hưởng đến uy tín của mình. Vậy thì, thưa các anh Ông ấy đại gì lại đi nhận cái phong bì đáng giá chỉ chục triệu bạc. Sao các anh lại dễ tin những điều bậy bạ thế?”*. Ở đây, người ta đã sử dụng uy tín và vị trí của một Chánh án để thay thế cho chứng cứ.

Có thể viết lại hình thức ngụy biện này dưới dạng:

- *Cá nhân (tổ chức) A là chuyên gia (có uy tín) về chủ đề B*
- *A đưa ra kết luận C về chủ đề D*
- *Do đó, kết luận C đúng.*

2.5.2.2. Ngụy biện lòng trắc ẩn

Ngụy biện này cố gắng tạo ra sự đồng cảm hay thương hại của người nghe thay vì đưa ra những chứng cứ hỗ trợ hợp lý.

Ví dụ: Trước tòa, một Luật sư đã bào chữa cho thân chủ của mình như sau: *“Bị cáo Y đã phạm tội giết người, điều đó đã rõ. Tuy nhiên, hoàn cảnh hiện nay của bị cáo là vô cùng bi đát: vợ của bị cáo đã bỏ nhà đi biệt xứ từ hơn nửa năm nay, để lại cho bị cáo 3 đứa con dại và người cha đã hơn 80 tuổi. Nếu rơi vào vòng lao lý, ai sẽ chăm sóc, nuôi nấng và dạy bảo đàn con không cha, vắng mẹ. Kính thưa quý tòa, vì những lẽ đó tôi mong tòa ra ân miễn hoặc giảm hình phạt cho người đàn ông bất hạnh này”*. Ở đây, người lập luận đã tác động vào tình cảm và khơi gợi sự thương hại của người nghe thay vì đưa ra những bằng chứng

để bị cáo được miễn hoặc giảm hình phạt. Dạng nguy biện này có tác dụng mạnh đối với những người cảm tính và thường hay gặp trong giai đoạn điều tra, xét xử, nhất là các vụ án hình sự.

Có thể viết lại dạng nguy biện này như sau:

- *Phát biểu A được nêu ra để khơi gợi lòng thương, lòng trắc ẩn*

- *Do đó, A đúng.*

2.5.2.3. Nguy biện khái quát hóa vội vã

Rút ra kết luận dựa trên quá ít những mẫu thử (hay dựa trên những mẫu thử quá nhỏ) là cách lập luận của nguy biện này. Ví dụ: Trong chuyến du lịch ở thành phố T, sau khi dạo và thấy cảnh sát giao thông ở vài con phố, một người kết luận: “*Tất cả các con đường ở thành phố T đều có cảnh sát giao thông*”.

Có thể viết dạng nguy biện này như sau:

- *Một phần nhỏ của A là B.*

- *Do đó, A là B.*

2.5.2.4. Nguy biện lập luận cái mới

Trong nhiều trường hợp, theo phản xạ tự nhiên, người ta thường tin tưởng rằng, cái mới sẽ là sự cải tiến từ cái cũ, mang những tính năng, đặc điểm hoàn thiện hơn và tốt hơn cái cũ. Nguy biện lập luận cái mới hoạt động dựa trên niềm tin rộng rãi rằng cái mới chắc chắn sẽ tốt hơn cái cũ, bất chấp việc xem xét chi tiết và công bằng các đặc điểm tốt hơn (và dở hơn) của những cái mới này. Dạng nguy biện này được sử dụng khá phổ biến trong hoạt động chính trị và quảng cáo, ví dụ: “*Đây là loại bột giặt (kem đánh răng) với nhiều ưu điểm vượt trội, được sản xuất theo quy trình công nghệ mới, hiện đại*”.

Dạng ngụ ý biện này được viết như sau:

- *A mới.*

- *Do đó, A đúng (hoặc tốt hơn).*

2.5.2.5. Điệp nguyên luận

Điệp nguyên luận là dạng ngụ ý biện trong đó một lập luận mà tiền đề cũng chính là kết luận. Điệp nguyên luận có thể chia thành hai dạng như sau:

- *Dạng 1:* Kết luận nằm trong tiền đề.

Ví dụ: “*Chúng ta nên ngăn cản hoạt động đầu cơ bất động sản vì ngăn cản hoạt động đầu cơ bất động sản là một nhiệm vụ nên làm*”.

Tiền đề: Ngăn cản hoạt động đầu cơ bất động sản là một nhiệm vụ nên làm (A nên làm).

Kết luận: Chúng ta nên ngăn cản hoạt động đầu cơ bất động sản (do đó nên làm A).

Ở đây, lập luận là nêu lại tiền đề và chỉ thêm vào chữ “do đó”!.

- *Dạng 2:* Kết luận nằm trong một tiền đề thuộc chuỗi lập luận dẫn đến kết luận (dạng này còn được gọi là *lập luận luẩn quẩn*).

Ví dụ:

“*Phá thai là hành động mưu sát*

Mưu sát là hành động vô đạo đức

Do đó, phá thai là hành động vô đạo đức”.

Ngụ ý biện ở đây là ngay trong giả định “*phá thai là hành động mưu sát*” cũng chính là tuyên bố “*phá thai là hành động vô đạo đức*”. Ở đây, không có lập luận nào diễn ra, bởi bản thân kết luận đã ẩn ý trong tiền đề. Kết luận đơn giản chỉ là sự nhắc lại những gì đã giả định trong tiền đề.

Có thể viết lại điệp nguyên luận dưới dạng:

- *Tiền đề chưa được phát biểu giả định rằng kết luận A là đúng.*
- *Do đó, kết luận A là đúng.*

2.5.2.6. *Ngụy biện bất khả tri*

Dạng ngụy biện này “đẩy” trách nhiệm phải chứng minh tính bất hợp lý của người lập luận sang cho đối thủ. Nếu đối thủ không thể chứng minh được tính bất hợp lý thì có nghĩa là lập luận đó hợp lý.

Ví dụ: “*Bởi các nhà khoa học chưa chứng minh Dioxin có thể gây ra dị thai. Do đó, Dioxin không thể gây dị thai*”.

Lỗi ngụy biện là nếu anh không chứng minh được một phát biểu là sai (hay giả) thì nó phải đúng (hay thật), mà bỏ qua sự lựa chọn thứ ba: có thể không có đủ thông tin để chứng minh phát biểu đó là đúng hay sai.

2.5.2.7. *Ngụy biện nhân quả*

Ngụy biện nhân quả nhìn vào hai sự kiện A và B, sau đó tuyên bố rằng vì sự kiện A xảy ra trước sự kiện B, do đó A là nguyên nhân của B.

Ví dụ: “*Giá vàng trong nước tăng vì trước đó báo chí đưa tin xảy ra chiến sự ở châu Phi*”.

Có thể nguyên nhân của việc xảy ra sự kiện này chưa chắc đã sai, nhưng lỗi ngụy biện ở đây là lập luận chỉ quan tâm đến tính thời điểm của sự kiện mà bỏ qua những khả năng khác có thể gây ra kết quả. Vì vậy, để phát hiện dạng ngụy biện này, hãy đặt ra những câu hỏi sau:

- Kết quả đó có nguyên nhân không?
 - Nguyên nhân mà lập luận nêu ra có đúng là nguyên nhân không?
 - Nguyên nhân đó có phải là nguyên nhân duy nhất không?
- Có thể viết ngụy biện nhân quả dưới dạng:
- *Sự kiện A xảy ra trước sự kiện B*
 - *Do đó, A gây ra B.*

2.5.2.8. Ngụy biện rẽ đôi

Dạng ngụy biện này chỉ đưa ra hai lựa chọn (bỏ qua tất cả các lựa chọn khác có thể).

Ví dụ với câu nói: “*Có hai loại người trên thế giới, người quản lý người khác và người bị người khác quản lý. Anh muốn trở thành loại nào?*”, ngụy biện ở đây là trong thực tế ai cũng vừa là người quản lý người khác đồng thời cũng bị người khác quản lý.

Có thể viết ngụy biện này dưới dạng:

- *Không A thì B.*
- *Không A, do đó B.*

Hay:

- *A đúng hoặc B đúng (trong trường hợp có thể còn những lựa chọn A, D, E, F,... khác).*
- *A sai.*
- *Do đó, B đúng.*

2.5.2.9. Ngụy biện khẳng định hậu thức và phủ định tiền kiện

Như đã biết, một suy luận luôn có tiền đề (tiền kiện) và kết luận (hậu thức). Trong cấu trúc: “*Nếu...thì...*”, “*Nếu*” là tiền đề (tiền kiện) và “*thì*” là hậu thức. Một suy luận là đúng đắn khi:

- **Khẳng định tiền kiện** để chứng minh kết luận (hậu thức).
Ví dụ: “*Nếu tôi làm rơi quả trứng, nó sẽ vỡ. Tôi đã làm rơi quả trứng, vì thế nó vỡ*”.

Cấu trúc của suy luận đúng sẽ là:

+ *Nếu A thì B.*

+ *A, do đó B.* (khẳng định luận)

- **Phủ định hậu thức.** Ví dụ: “*Nếu tôi làm rơi quả trứng, nó sẽ vỡ. Quả trứng không vỡ, do đó tôi đã không đánh rơi*”.

Cấu trúc của suy luận đúng sẽ là:

+ *Nếu A thì B.*

+ *Không B, do đó không A* (nghịch đoạn luận).

Ngụy biện xảy ra trong các trường hợp sau:

+ **Khẳng định hậu thức:**

Ví dụ: “*Nếu tôi làm rơi quả trứng, nó sẽ vỡ. Quả trứng này vỡ, do đó tôi đã đánh rơi*”.

Có thể viết ngụy biện này dưới dạng:

• *Nếu A thì B.*

• *B, do đó A.*

+ **Phủ định tiền kiện:**

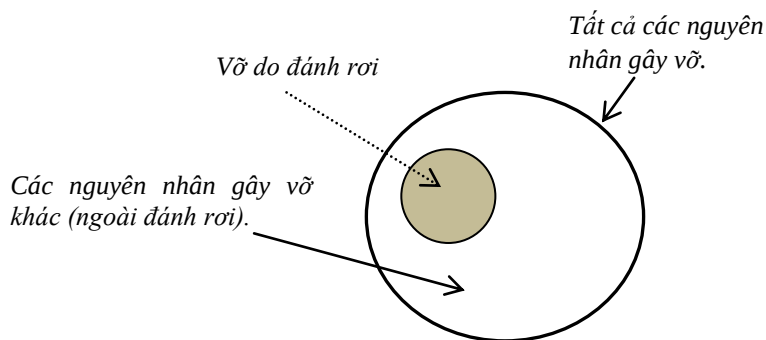
Ví dụ: “*Nếu tôi làm rơi quả trứng, nó sẽ vỡ. Vì tôi không làm rơi quả trứng, nên nó sẽ không vỡ*”.

Có thể viết ngụy biện này dưới dạng:

• *Nếu A thì B.*

• *Không A, do đó không B.*

Sơ đồ dưới đây giúp hiểu rõ hai hình thức ngụy biện khẳng định hậu thức và phủ định tiền kiện.



Rõ ràng, sơ đồ này cho thấy: đánh rơi chỉ là một trong các nguyên nhân dẫn đến gây vỡ.

2.5.2.10. Ngụy biện hai sai thành một đúng

Ngụy biện dạng này dựa trên quan niệm cho rằng việc “ăn miếng trả miếng” là một hành động đúng. Đây là loại ngụy biện thường được những kẻ đã làm điều sai hay những kẻ biện hộ cho những người sai trái sử dụng. Ví dụ: “*Tôi phải đánh cho nó biết mặt vì hôm qua chính nó đã đánh con tôi*”.

Sở dĩ hai sai thành một đúng là ngụy biện vì sự đúng, sai trong mỗi hành động đều có tính độc lập. Cái sai trong hành động theo sau một hành động khác sẽ vẫn là cái sai. Cái sai đó chỉ đúng đắn nếu nó ngăn chặn hành động sai trước đó tiếp tục diễn ra.

Ngụy biện này có thể được diễn tả như sau:

- *A làm hành động X (sai trái) với B.*
- *B làm hành động Y để trả đũa hành động X của A.*
- *Do đó, hành động Y là hành động đúng.*

2.5.2.11. *Ngụy biện người rom*

Quá trình giao tiếp chỉ được coi là thành công khi thông điệp được cả người nhận và người gửi lĩnh hội theo cùng một cách. Tuy nhiên, do cách “giải mã” thông điệp khác nhau nên nội dung thông điệp cũng được hiểu khác nhau. Lợi dụng lỗ hổng này, người ngụy biện đã cố tình “bóp méo” lập luận của đối phương, biến nó thành một lập luận yếu đuối để dễ dàng công kích, nhằm giành chiến thắng trong tranh luận. Ví dụ:

“A: Lượng xe máy lưu thông ngày càng nhiều đã góp phần làm cho tình trạng ách tắc giao thông thường xuyên xảy ra. Do vậy, để giải quyết tình trạng này, chúng ta nên hạn chế xe máy.

B: Không còn xe máy thì xây dựng đường xá để làm gì”.

Ở đây, A đưa ra phát biểu về việc nên hạn chế xe máy. B đã cực đoan hóa bằng cách bóp méo phát biểu của A thành không còn xe máy.

Có thể viết lại ngụy biện người rom như sau:

- A trình bày lập luận X.

- B đưa ra ý kiến (phát biểu/lập luận) để lập luận X được hiểu là Y (lập luận Y là sai lầm hoặc yếu hơn lập luận X) rồi công kích, đánh đổ Y.

- Do đó, X sai.

2.5.2.12. *Ngụy biện cá trích*

Mục tiêu của nhiều ngụy biện là khiến người tranh luận bị lạc lối bằng cách hướng sự chú ý của họ ra khỏi vấn đề đang quan tâm. Ngụy biện cá trích cũng hoạt động theo cơ chế này. Ở đây, người ngụy biện đã dẫn dụ đối phương lạc hướng sang chủ đề khác, từ đó làm cho họ lãng quên chủ đề ban đầu.

Ví dụ: Khi người làm công đề nghị được tăng lương, ông

chủ đã trả lời: “*Đừng bao giờ nói chuyện tăng lương với tôi. Nên nhớ, lúc còn trẻ như anh, tôi còn không có cả việc làm nữa đấy!*”.

Trong khi mục tiêu nguy biến người rơm là bóp méo lập luận của đối phương để dễ dàng xô ngã, thì nguy biến cá trích lại thay đổi hay lảng tránh chủ đề đang được quan tâm.

2.5.2.13. Nguy biến kẻ cờ bạc

Nguy biến kẻ cờ bạc hoạt động trên nền tảng của xác suất, giả định rằng nếu một sự kiện xảy ra nhiều lần hơn kết quả kỳ vọng tính theo xác suất thì lần tiếp theo sự kiện đối lập của sự kiện đó sẽ xảy ra.

Ví dụ: Tính theo xác suất, khi tung đồng xu thì kết quả kỳ vọng sẽ có số lần xuất hiện mặt ngửa và mặt sấp phải ngang nhau. Do vậy, giả sử đã có liên tiếp 5 lần xuất hiện mặt ngửa thì lần thứ 6 sẽ xuất hiện mặt sấp (lỡ không thì chắc chắn lần thứ 7 sẽ xuất hiện).

Lưu ý rằng, lập luận “số lần xuất hiện mặt ngửa và mặt sấp phải ngang nhau” chỉ xảy ra khi thực hiện việc tung đồng xu khoảng 10.000 lần. Trong xác suất thống kê, kết quả này được gọi là quy tắc số lớn. Sự nguy biến ở đây là chỉ thực hiện vài lần (số nhỏ) và quy chiếu sang quy tắc số lớn để kết luận, do đó lập luận sai.

Nguy biến kẻ cờ bạc có thể viết lại dưới dạng:

- *A xảy ra.*
- *A xảy ra không đúng với xác suất kỳ vọng.*
- *Do đó A sẽ sớm không xảy ra nữa.*

2.5.2.14. *Ngụy biện câu hỏi phức*

Đây là dạng ngụy biện thường xảy ra trong tranh luận. Ở đây, người ngụy biện đưa ra câu hỏi có chứa đựng những giả định chưa được minh chứng hoặc còn tranh cãi. Ví dụ: “*Anh có còn thường xuyên bán sản phẩm chất lượng kém cho khách hàng nữa không?*”. Với câu hỏi này, câu trả lời đúng phải là “còn” hoặc “không”. Dù người trả lời chọn câu trả lời nào đi nữa thì cũng đồng nghĩa với việc thừa nhận trước đó mình đã bán sản phẩm chất lượng kém cho khách hàng.

Cũng có thể câu hỏi được đưa ra mà trong đó có chứa hai hay nhiều ý hỏi và một câu trả lời được xem như trả lời cho các ý hỏi đó.

Ví dụ: “*Có phải anh đã ghét cô ấy và đã giết cô ấy phải không?*”.

Hay khi HÐXX hỏi bị cáo: “*Trong thời gian bị tạm giam, các cán bộ điều tra đối xử với bị cáo như thế nào? Sức khỏe của bị cáo có tốt không?*”. Bị cáo trả lời: “*Thưa HÐXX, tốt ạ!*”.

Ở đây, việc kết hợp nhiều ý hỏi trong cũng một câu hỏi rất tinh vi mà nhiều khi người trả lời không biết mình đã trả lời cho nhiều ý cùng một lúc.

Có thể viết ngụy biện câu hỏi phức như sau:

- *A hỏi câu hỏi B mà trong B có chứa phát biểu C chưa được chứng minh hay còn đang tranh cãi.*

- *Do đó, C đúng.*

2.5.2.15. *Ngụy biện tổng thể*

Ngụy biện này lập luận rằng, đặc tính của một trong những cá

thể trong nhóm là đặc tính của cả nhóm hoặc kết luận toàn bộ cá thể mang đặc tính A bởi vì một phần của cá thể đó có đặc tính A.

Ví dụ tại World Cup 2002, có lập luận cho rằng, “*Pháp là đội tuyển mạnh nhất thế giới bởi trong đội tuyển Pháp có những cầu thủ giỏi nhất thế giới như Henry, Zidane, Thuram*”

Ngụy biện tổng thể hoạt động dựa trên nền tảng tâm lý học. Sai lầm của ngụy biện này là ở chỗ một cá thể hay một phần của nhóm không mang tính đại diện cho cả nhóm.

Có hai dạng tổng quát của ngụy biện tổng thể:

Dạng 1:

- *A sở hữu đặc tính B.*

- *Do đó, nhóm tổng thể của những A khác nhau cũng sở hữu đặc tính B.*

Dạng 2:

- *Các cá thể trong nhóm A sở hữu đặc tính B.*

- *Do đó, nhóm A sở hữu đặc tính B.*

2.5.2.16. Ngụy biện thay đổi tiêu chuẩn

Loại ngụy biện này hoạt động trên cơ chế thay đổi tiêu chuẩn liên tục để từ đó làm cho đối phương không thể giành phần thắng trong tranh luận được. Ví dụ:

“*A: Thuốc cảm X là loại thuốc tốt. Đảm bảo bạn uống vào sẽ hết sốt.*

B: Tôi đã uống rồi nhưng vẫn không hết sốt đây này!

A: Thế à. Nhưng nếu bạn không uống thì bạn còn sốt nặng hơn!”.

Ở đây, A đã thay đổi lập luận của mình. Tiêu chuẩn ban

đầu trong lập luận của A là: “*Thuốc cảm X là loại thuốc tốt, nếu bạn uống vào sẽ hết sốt ngay*”. Tuy nhiên, sau khi bị B “phản kích” bằng một luận cứ chính xác thì A đã thay đổi tiêu chuẩn thành: “*Thuốc cảm X là thuốc tốt vì nếu bạn không uống thì bạn còn bị sốt nặng hơn*”. Gọi là ngụy biện bởi cách lập luận đã vi phạm luật chơi.

Có thể viết lại ngụy biện thay đổi tiêu chuẩn như sau:

- *A đưa ra lập luận B dựa trên tiêu chuẩn C.*
- *Tiêu chuẩn C bị chứng minh là sai.*
- *A đưa ra lập luận B lần nữa dựa trên tiêu chuẩn D.*
- *Tiêu chuẩn D bị chứng minh là sai.*
- ... (tiếp tục).

2.5.2.17. Ngụy biện thủ tiêu ngoại lệ

Đây là loại ngụy biện áp dụng quy tắc chung lên một trường hợp cụ thể nào đó nằm ngoài phạm vi bao trùm của quy tắc đó. Ví dụ: “*Trẻ em cần phải ăn nhiều để chóng lớn*” (Phát biểu này đúng nhưng không phải trong trường hợp những đứa trẻ béo phì hay dư chất).

Ngụy biện thủ tiêu ngoại lệ có thể viết dưới dạng:

- *Quy luật A áp dụng cho nhóm B.*
- *C thuộc nhóm B nhưng là một trường hợp ngoại lệ.*
- *Người phạm ngụy biện tuyên bố quy luật A cũng áp dụng cho C.*

2.5.2.18. Ngụy biện loại suy sai lầm

Loại suy là phương pháp suy luận phổ biến và quan trọng. Phương pháp loại suy cho rằng: các vật thể giống nhau ở điểm

này cũng sẽ giống nhau ở điểm khác. Loại suy sai lầm lại là nguy biện mặc dù vẫn tuân thủ hình thái loại suy đúng đắn.

Ví dụ: “*Xe máy chạy bằng xăng như xe hơi. Xe máy cũng cần người lái như xe hơi. Xe máy khi chạy cũng phải đóng đủ các lệ phí và thuế như xe hơi. Xe hơi chạy được ở giữa đường, sao xe máy của tôi cũng chạy như vậy thì lại gọi là lẩn tuyền*”.

Có thể thấy rất khó phân biệt giữa một loại suy chính xác và không chính xác. Tất cả những gì chúng ta có thể làm được là dựa vào lý trí của từng cá nhân. Để nhận ra nguy biện loại suy sai lầm, cần đánh giá phép loại suy căn cứ trên các yếu tố: số lượng các điểm giống nhau, tính bản chất của các điểm giống nhau và quan hệ giữa điểm giống nhau với điểm được dự đoán (xem mục 2.1.4.4, phần c: *suy luận tương tự*).

Nguy biện loại suy sai lầm có thể viết lại ở dạng:

- *A có đặc tính X, Y, Z.*
- *B có đặc tính X, Y, Z.*
- *A có đặc tính S.*
- *Do đó, B cũng có đặc tính S.*

2.5.3. Nguyên tắc bác bỏ nguy biện

Phương pháp chung để bác bỏ nguy biện là suy nghĩ ngược lại với những thủ thuật mà người nguy biện đã dùng. Ví dụ: Người nguy biện dùng cách đánh tráo luận đề, đánh tráo khái niệm thì phải yêu cầu xác định lại, định nghĩa lại khái niệm; người nguy biện dùng luận cứ không chân thực thì phải chứng minh sự giả dối của luận cứ đó; người nguy biện dùng hành văn mập mờ thì phải đòi hỏi sự rõ ràng trong hành văn... Phương

pháp này đòi hỏi phải nghiên cứu để hiểu rõ các thủ thuật mà người ngụ biện đã sử dụng. Vì vậy, rất cần thiết phải nắm rõ các loại ngụ biện cũng như các ví dụ ngụ biện.

Cách thứ hai để bác bỏ ngụ biện là phát hiện các sai lầm logic, nghĩa là phát hiện sự vi phạm các quy luật, quy tắc logic mà người ngụ biện thực hiện trong suy luận (thường là: các quy luật cơ bản, các quy tắc định nghĩa, các quy tắc chứng minh, sai lầm ở một số dạng thức suy luận...). Về cơ bản, việc nắm vững các quy tắc logic sẽ cho phép dễ dàng vạch ra những ngụ biện trong suy luận.

Có thể thấy rằng: do các hình thái ngụ biện trong thực tế rất phong phú và đa dạng, nên việc phát hiện và nhận diện ngụ biện không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng thực hiện. Nói chung, muốn phát hiện ra các ngụ biện, cần phải liên tục suy nghĩ về mối quan hệ nhân – quả và luôn đặt câu hỏi về tính xác đáng của các tiền đề trong bức tranh tổng quan của lập luận đó.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

1. Logic hình thức cho ta các quy luật để hình thành các khái niệm, các phán đoán và đặc biệt các suy luận để tiến hành các lập luận trên các phán đoán đó.

a. Khái niệm: Là hình thức tư duy phản ánh những dấu hiệu bản chất của đối tượng.

b. Phán đoán: Là sự liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định một dấu hiệu, một mối quan hệ,... nào đó của sự vật, hiện tượng.

c. Suy luận: Là hình thức của tư duy mà từ một (hay nhiều) phán đoán đã có rút ra phán đoán mới.

2. Hai hình thức cơ bản của suy luận:

a. Suy luận diễn dịch (từ cái chung đến cái riêng): Từ tiền đề đúng luôn dẫn đến kết luận đúng (nếu lập luận tuân thủ các quy luật, quy tắc logic).

b. Suy luận quy nạp (từ cái riêng đến cái chung): Từ tiền đề đúng chỉ dẫn đến kết luận đúng với một xác suất nào đó.

3. Nội dung của các quy luật cơ bản của tư duy:

a. Quy luật đồng nhất: A là A.

b. Quy luật cấm mâu thuẫn: Không thể đúng cả A và không A.

c. Quy luật loại trừ cái thứ ba: A hoặc không A.

d. Quy luật lý do đầy đủ: Có B vì có A.

4. Suy luận đúng (đúng đắn), phù hợp với chân lý của nhận thức, khi *đồng thời* thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a. Tiền đề phải chân thực;

b. Kết luận phải mang tính tất yếu logic;

c. Cách thức rút ra kết luận phải phù hợp với các quy luật, quy tắc logic của tư duy.

Nếu suy luận chỉ thỏa mãn điều kiện c được gọi là ***suy luận hợp logic***.

5. Chứng minh là thao tác của tư duy, dựa vào chứng cứ (sự kiện, tư tưởng) để chỉ ra tính chân thực của một tư tưởng khác. Về bản chất, chứng minh không đặt ra chân lý mà đi tìm cho ra chân lý, là một hoạt động có tính bắt buộc trong các hoạt động pháp luật.

Phép chứng minh bao gồm 3 bộ phận là: Luận đề, luận cứ và luận chứng.

6. Bác bỏ là cách chứng minh đặc biệt nhằm chỉ ra tính không chân thực của luận đề. Để bác bỏ, chỉ cần bác bỏ 1 trong 3 bộ phận: luận cứ, luận chứng hoặc luận đề.

7. Ngụy biện là hành vi dùng lời lẽ cố tình làm cho người khác nhận thức sai lầm.

CÂU HỎI

1. Vì sao nói: Tư duy logic là nền tảng của tư duy phản biện?
2. Nêu nội dung, yêu cầu, ý nghĩa của các quy luật cơ bản của logic hình thức.
3. Suy luận là gì? Đặc điểm của suy luận.
4. Thế nào là một suy luận hợp logic, suy luận đúng?
5. Điểm khác nhau cơ bản giữa suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp là gì?
6. Vì sao nói: thực chất của ngụy biện là phi logic?
7. Nguyên tắc chung để nhận diện và bác bỏ ngụy biện là gì?

Chương 3

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TƯ DUY PHẢN BIỆN

CÂU HỎI THẢO LUẬN

(Trao đổi, thảo luận trước khi nghiên cứu nội dung)

1. Theo Bạn, kỹ năng tư duy phản biện là tố chất bẩm sinh hay có thể rèn luyện, đào tạo được? Vì sao Bạn nghĩ như vậy?
2. Người có kỹ năng tư duy phản biện sẽ ứng xử thế nào khi đối diện với một vấn đề, một sự kiện, một tư tưởng?
3. Theo Bạn, phải làm gì để hiểu đúng, hiểu rõ và đầy đủ một vấn đề, một sự kiện, một thông tin...?
4. Bạn đã bao giờ được người khác phản biện chưa? Trạng thái tâm lý của Bạn lúc đó thế nào? Theo Bạn, vì sao có trạng thái tâm lý đó? Làm thế nào để có thể tiếp nhận ý kiến phản biện của người khác một cách tốt nhất?
5. Kỹ năng tư duy phản biện có vai trò như thế nào trong việc giúp đưa ra những quyết định đúng đắn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và trong công việc?

Quá trình tồn tại và phát triển luôn đòi hỏi con người phải không ngừng suy nghĩ, tư duy để giải quyết các vấn đề đa dạng, phức tạp mà cuộc sống không ngừng đặt ra. Tuy vậy, không phải ai cũng có năng lực tư duy phản biện. Khó khăn, trở ngại bắt nguồn từ chỗ kỹ năng tư duy phản biện được xây dựng và phát triển trên cơ sở của các thao tác tư duy cơ bản như: phân tích, tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa, cụ thể hóa, quy nạp, diễn dịch, suy đoán,... và hoạt động dựa trên sự kết hợp linh hoạt của một loạt các kỹ năng liên quan được mô tả trong các đặc điểm của tư duy phản biện, là kỹ năng suy nghĩ vượt lên trên những phân tích và logic theo nếp nghĩ truyền thống. Rèn luyện để hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thực chất chính là rèn luyện để bản thân hội tụ những đặc điểm chứa đựng trong nội hàm của tư duy phản biện.

3.1. Rèn luyện các kỹ năng nền tảng hình thành tư duy phản biện

Trong chương 1, chúng ta đã nghiên cứu 7 đặc điểm cơ bản của tư duy phản biện. Về bản chất, các đặc điểm này cũng là những tiêu chuẩn, những yêu cầu, những đòi hỏi để nhận diện và phân biệt tư duy phản biện với các loại hình tư duy khác. Do đó, rèn luyện để có kỹ năng tư duy phản biện sắc bén cũng chính là rèn luyện để tư duy luôn có sự kết tụ đầy đủ, sâu sắc và nhuần nhuyễn 7 đặc điểm này. Cụ thể, đó là rèn luyện các nội dung cơ bản sau đây:

3.1.1. Rèn luyện tính khách quan trong việc tiếp cận, xem xét, đánh giá vấn đề

Yêu cầu quan trọng hàng đầu có ảnh hưởng rất lớn đến

chất lượng của tư duy phản biện là tính khách quan. Rèn luyện để có thái độ khách quan khi xem xét, đánh giá vấn đề là đòi hỏi có tính bắt buộc với những ai mong muốn trang bị cho mình kỹ năng tư duy phản biện. Để việc xem xét, đánh giá đối tượng một cách khách quan, cần phải:

- Rèn luyện để có kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin một cách chính trực, công bằng. Cần sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để thu thập, kiểm tra thông tin từ nhiều nguồn. Không chỉ quan tâm thu thập những thông tin “*thuận*”, tức là những thông tin, dữ liệu phù hợp với quan điểm của mình, mà còn cả những thông tin “*ngịch*”, là những thông tin có sự khác biệt, thậm chí mâu thuẫn với suy nghĩ, quan điểm của bản thân. Thực tế cho thấy: chính những thông tin trái chiều là những “*gợi mở*” có giá trị cho những cách nhìn khác biệt và mới mẻ về sự việc đang xem xét, đó cũng là con đường để thực hiện việc “*phản biện*” có hiệu quả và chất lượng cao. Chúng ta cần tất cả các dữ kiện để thực hiện một quyết định thông minh, không thiên vị. Vì thế, cần tuyệt đối tránh việc chỉ tiếp nhận những dữ liệu phù hợp với quan điểm sẵn có của bản thân, loại bỏ (thậm chí nguy hiểm hơn là sửa đổi) những dữ liệu không phù hợp, không mong muốn. Phải phân tích tất cả các dữ kiện thu thập và phân tích từng phần của vấn đề. Biết cách đánh giá thông tin. Đặt câu hỏi cho mỗi câu trả lời mà mình tìm thấy. Phải đảm bảo chắc chắn rằng những nguồn tin là đáng tin cậy. Bên cạnh đó, cần phải nhận diện được những định kiến của người cung cấp thông tin.

Ví dụ: Với cơ quan tư pháp, hoạt động nghiên cứu chứng cứ nhằm chỉ ra mối liên hệ giữa tình tiết, chứng cứ với vấn đề đang cần giải quyết có rất vai trò quan trọng với mục đích chứng

minh, làm sáng tỏ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật với hậu quả đã xảy ra; Tính có lỗi của hành vi, mức độ, tính chất, động cơ của hành vi vi phạm. Vì vậy, yêu cầu có tính nguyên tắc là việc nghiên cứu chứng cứ phải khách quan (và toàn diện), nghĩa là người nghiên cứu phải độc lập về mặt tư tưởng, tình cảm đối với những tình tiết, chứng cứ có trong vụ việc, không bị chi phối, áp đặt bởi bất kỳ ai, không được định sẵn hướng nghiên cứu theo ý chí chủ quan. Sử dụng bằng chứng một cách am hiểu, không thiên lệch. Sự hàm chứa thông tin của tình tiết, của chứng cứ tự thân nó đã là sự khẳng định sự thật, không chấp nhận sự áp đặt, khiên cưỡng, quy kết thiếu căn cứ, thiếu liên hệ, đồng nhất. Những lý lẽ, lập luận được sử dụng phải qua kiểm chứng và đã được công nhận là đúng.

- Rèn luyện thói quen biết tôn trọng các ý kiến khác biệt để sẵn sàng xem xét vấn đề một cách khách quan, công tâm và thiện chí. Phải chắc chắn rằng bản thân luôn nhìn vấn đề một cách cởi mở, trung thực và trong sáng. Biết nhận ra những thành kiến của mình và dứt khoát gạt bỏ những thành kiến đó trước khi đối thoại để phản biện.

- Rèn luyện để có khả năng và luôn có nhu cầu “phản biện chính mình”, bởi tư duy phản biện có nghĩa là khả năng chất vấn niềm tin và ý tưởng không chỉ của người khác mà còn là của chính mình. Xuyên suốt quá trình tư duy phản biện, con người luôn đứng trước khả năng gặp những tri thức chống lại những gì họ đã biết. Do vậy, “phản biện chính mình” cũng là học cách kiểm soát, chế ngự “bản ngã” của mình để từ bỏ niềm tin cố hữu và tiếp nhận những tri thức mới.

Năng lực “phản biện chính mình” là một phẩm chất quý báu để phát triển chất lượng của tư duy phản biện. Tuy vậy, để

sở hữu năng lực “phản biện chính mình” là một việc rất khó, đòi hỏi mỗi người phải luôn ý thức sâu sắc về giới hạn của của bản thân trước những biến đổi không ngừng và đa dạng của cuộc sống, có thái độ khiêm nhường, thái độ cầu thị, tôn trọng sự công bằng, biết chủ động điều chỉnh khi ngộ nhận, biết thay đổi quan điểm khi mắc sai lầm. Nói ngắn gọn đó là thái độ biết vượt qua cái “tôi” để thấy rõ và khắc phục, loại bỏ những “u tối”, những “điểm mù” trong nhận thức của bản thân mình. Như vậy, rèn luyện tính khách quan, công bằng trong tư duy còn là cách để giúp chúng ta thay đổi bản thân và không ngừng tiến bộ.

Để tránh mắc những sai lầm do thiếu khách quan, công bằng khi tiếp cận các thông tin, sự kiện,... cần đảm bảo các nguồn thông tin, sự kiện,... được sàng lọc qua 4 tiêu chí sau:

+ *Độ tin cậy*: Nguồn cung cấp thông tin, sự kiện này từ đâu? Có thể kiểm tra, đối chứng độ khả tín của thông tin, sự kiện này bằng cách nào, thông qua nguồn nào?..

+ *Tính rõ ràng*: Nội dung thông tin, sự kiện có tường minh, mạch lạc không? Các số liệu có chính xác và phản ánh đúng nội dung không? Các dữ liệu có mâu thuẫn nhau không?.. Sự rõ ràng của vấn đề là điều kiện đầu tiên phải có trước khi bắt đầu tư duy về bất kỳ điều gì. Một vấn đề quá chung chung, mơ hồ sẽ dẫn đến những khó khăn trong việc định hướng cách giải quyết và thường bị rơi vào trạng thái bế tắc, không biết bắt đầu từ đâu hay lựa chọn cách đối phó theo cảm tính.

+ *Tính cập nhật*: Thông tin, sự kiện có còn tính thời sự không, có còn được quan tâm không?

+ *Tính logic*: Nội dung thông tin có mối liên quan với nhau không? Có bị gán ghép không? Nguồn và chủ thể cung cấp

thông tin, sự kiện có chủ kiến cá nhân gì không? Các số liệu công bố có quan hệ nhân quả với kết luận của thông tin không?..

3.1.2. Rèn luyện tính toàn diện trong việc phân tích, tìm hiểu, đánh giá vấn đề

Để tránh hậu quả của việc tiếp nhận thông tin một chiều, phiến diện, không đầy đủ, tránh nhìn nhận sai lệch bản chất, không khách quan vấn đề,... phải rèn luyện để trang bị kỹ năng xem xét vấn đề một cách toàn diện.

Yêu cầu của tính toàn diện bắt nguồn từ cơ sở khách quan của quy luật lý do đầy đủ. Bất cứ sự xuất hiện, tồn tại và biến đổi sự vật, hiện tượng nào cũng đều có nguyên nhân, đó là kết quả của sự liên hệ, tác động giữa các mặt, các yếu tố bên trong của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc sự tương tác của các sự vật, hiện tượng với nhau. Vì vậy, rèn luyện tính toàn diện khi xem xét vấn đề là khả năng nhìn nhận, suy xét, đánh giá, nhận định đối tượng, sự việc từ nhiều khía cạnh, dưới nhiều góc độ, đồng thời phải đặt vấn đề đang xem xét trong mối quan hệ biện chứng với các vấn đề, sự việc khác có liên quan. Đó cũng là cách cho phép phát hiện nguyên nhân cũng như quy luật chi phối sự vật, hiện tượng đang xem xét.

Tính toàn diện trong việc xem xét, đánh giá vấn đề gồm:

- Đặt và xem xét đối tượng từ nhiều mặt, nhiều khía cạnh, xác định đầy đủ các mối liên hệ và đánh giá đúng mức độ liên hệ giữa các bộ phận với nhau và giữa bộ phận với toàn thể. Công cụ để giải mã các mối quan hệ này là đưa ra câu trả lời xoay quanh trục các câu hỏi: 5 Whs, 1 H. Cụ thể, phải xác định: (1). **What** – Cái gì, vấn đề gì (là then chốt); (2). **When** – Khi nào, thời điểm

nào; (3). **Who** – Ai, đối tượng nào; (4). **Where** – Ở đâu, bối cảnh nào; (5). **Why** – Tại sao, lý do nào; (6). **How** – Như thế nào, tiến hành thế nào...

Cùng với việc trả lời các câu hỏi đó, phải tiến hành phân tích vấn đề một cách toàn diện theo các tiêu chuẩn: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích **SWOT**– Strengths, Weaknesses, Opportunities, Threats). Phân tích SWOT là phương pháp khá hữu hiệu để tạo dựng bức tranh đầy đủ và rõ nét về các khía cạnh cơ bản của vấn đề đang xem xét.

Trở lại với ví dụ ở trên về hoạt động nghiên cứu chứng cứ của cơ quan tư pháp, bên cạnh yêu cầu phải đảm bảo tính khách quan thì việc nghiên cứu phải thật sự toàn diện. Tính toàn diện không chỉ yêu cầu phải nghiên cứu toàn bộ các chứng cứ (không bỏ sót) mà còn phải đặt nó trong mối liên hệ với các chứng cứ khác. Phải quan tâm xem xét đến sự đa dạng, đa chiều, sự phong phú của vấn đề, tránh lối suy nghĩ phiến diện, đơn giản. Tất cả các thông tin, sự kiện đều phải được làm rõ bằng những chứng cứ xác thực và trên cơ sở đó mà rút ra kết luận.

- Hiểu và xác định rõ mục đích của việc xem xét, đánh giá đối tượng. Có khả năng dự cảm mức độ ảnh hưởng của vấn đề, của đối tượng đang xem xét đến những vấn đề, đối tượng khác có liên quan. Yêu cầu này đặc biệt quan trọng đối với các hoạt động trong lĩnh vực Luật, bởi đa số các sự kiện pháp lý được xem xét đều có mối liên hệ, ràng buộc và chi phối với các sự kiện khác. Hơn nữa, các mối liên hệ này không phải lúc nào cũng dễ dàng nhận thấy.

- Trước khi đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề, cần đảm bảo chắc chắn rằng, các thông tin thu nhận đã được tổng hợp đầy

đủ từ mọi phía. Tránh suy nghĩ và nhận thức vấn đề hời hợt, chủ quan, nông cạn, dẫn đến quyết định vội vàng. Nhiều ví dụ trong hoạt động thực thi pháp luật, việc thiếu cách nhìn toàn diện trong quá trình xem xét vấn đề đã dẫn đến những hậu quả khôn lường. Sở dĩ có tình trạng này là vì bản thân một sự kiện, một vấn đề luôn chứa đựng nhiều tình tiết và mỗi tình tiết trong thực tế lại được bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Bản thân Luật không thể dự liệu hết các tình huống diễn ra trong thực tế, Luật chỉ quy định cái khái quát, điển hình, có tính chung còn thực tế lại là cái cụ thể, cá biệt thậm chí nhỏ nhất, phát sinh trong những điều kiện hoàn cảnh đa dạng, phức tạp với nội dung phong phú, đa chiều. Thái độ toàn diện khi xem xét vấn đề đòi hỏi phải phân tích các sự việc, các vấn đề... dưới nhiều giả thiết, nhiều chiều, nhiều kịch bản, kể cả kịch bản bất lợi nhất, không được mặc định một cách đánh giá, để từ đó có cái nhìn toàn cảnh đúng đắn và sâu sắc về vấn đề đang xem xét.

- Tập thói quen có tính nguyên tắc là không nên vội vàng đưa ra ý kiến đánh giá khi chưa hiểu rõ vấn đề. Chỉ nên thể hiện ý kiến đồng ý hay phản đối quan điểm của người khác sau khi tự mình đã tìm hiểu vấn đề một cách sâu sắc, cẩn kẽ, rõ ràng và chính xác.

3.1.3. Rèn luyện tính nhạy bén và linh hoạt trong việc phát hiện và xử lý vấn đề

Tính linh hoạt và tính nhạy bén là hai đặc điểm quan trọng cho phép giúp phát hiện và nhìn nhận vấn đề một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ và sâu sắc. Để rèn luyện tính nhạy bén và linh hoạt trong tư duy, ta phải:

- Không ngừng học tập để mở rộng sự hiểu biết của bản thân về các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có thói quen tìm tòi,

khám phá, so sánh, phân tích các thông tin, dữ liệu, đặc biệt là biết quan tâm đến những cái mới, cái khác thường, phi truyền thống. Hình thành thói quen xác định, xây dựng và đánh giá các lập luận.

- Thói quen xem xét và giải quyết vấn đề theo kiểu “nhi nguyên” (nhìn và đánh giá vấn đề chỉ theo hai hướng: *đúng* – *sai* hoặc *trắng* – *đen*) là một thói quen làm cản trở, thậm chí dẫn đến sai lầm trong xử lý các tình huống thực tế. Không phải lúc nào cũng có thể áp dụng thang độ *đúng* – *sai* để nhận định, phán xét sự việc. *Đúng*, không có nghĩa là không có *sai*. Bởi *đúng* là khi sự việc được nhìn nhận theo góc nhìn này nhưng có thể sẽ *sai* khi được xem xét, đánh giá theo góc nhìn khác. Sự việc không phải lúc nào cũng “*trắng*” hoặc “*đen*”, giữa *trắng* – *đen* có cả vùng “*xám*”. Chính vì vậy, phải rèn luyện để có thói quen suy nghĩ đa logic, đa diện trước mọi vấn đề, biết cách chấp nhận và vượt qua những vùng “*xám*”, từ đó tìm tòi và đưa ra nhiều phương án giải quyết trước một vấn đề, cũng như khả năng dự đoán những diễn biến của sự việc.

- Biết xây dựng giả thuyết, phác thảo và động não để làm xuất hiện những giải pháp khác có thể; phải chủ động lường trước những ưu, khuyết điểm của mỗi giải pháp khi giải quyết vấn đề.

- Luôn biết cảnh tỉnh và có thói quen biết nghi ngờ để đặt lại vấn đề. Hiểu rõ nguyên tắc: không có chân lý nào là vĩnh viễn, là tuyệt đối. Không thừa nhận bất cứ điều gì khi chưa có bằng chứng xác thực. Hãy suy xét dựa trên thực tiễn, dựa vào sự thật khách quan để tìm hiểu nguồn gốc của thông tin, của sự việc và hiện trạng của nó. Rèn luyện để những suy nghĩ của mình

không bị phụ thuộc vào những tri thức đã được mặc định trong tư duy, không chỉ biết tin cậy vào những kinh nghiệm, hiểu biết của người đi trước. Bởi lẽ, đó chính là con đường làm triệt tiêu động lực khám phá cái mới, cái khác biệt, dẫn đến làm triệt tiêu động lực sáng tạo.

- Rèn luyện thói quen sẵn sàng động não và kỹ năng biết đặt câu hỏi trước mỗi vấn đề và nỗ lực tìm câu trả lời. Chỉ đầu đầu tiên và quan trọng nhất của người có tư duy phản biện là phản xạ đặt câu hỏi trước một vấn đề, một sự kiện, một tư tưởng... Vì vậy, cần rèn luyện để có phản xạ sử dụng những câu hỏi phản biện thông thường như: *Đâu là điều cơ bản? Tại sao điều này lại quan trọng? Tại sao lại đưa ra được kết luận đó? Điều gì sẽ xảy ra nếu nhận định này sai? Tại sao có mối liên hệ này? Dựa vào đâu để có thể khẳng định điều đó? Tại sao không là...? Có thể tiếp cận vấn đề này từ những quan điểm nào? Những giả định được đưa ra có ý nghĩa gì? Thông tin này lấy từ đâu, đã đủ chưa, có khách quan không? Làm thế nào để có thể kiểm tra độ chính xác, độ tin cậy của những dữ kiện được đưa ra? Lập luận có logic không? Điều gì có thể giải thích cho hiện tượng này? Sự việc có thể xảy ra theo cách khác không? Nếu khác đi thì sẽ thế nào? Có thể còn những phương án nào khác? Làm thế nào để tốt hơn nữa?..* Có thể nói, năng lực đặt câu hỏi là biểu hiện rõ nét của một tư duy linh hoạt và nhạy bén, không bị xơ cứng, không giáo điều.

3.1.4. Rèn luyện để nắm vững và vận dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng tư duy logic

Cùng với năng lực tổng hợp, phân tích và đánh giá, các kiến thức và kỹ năng tư duy logic có vai trò là nền tảng, là cơ sở,

là điều kiện tiên quyết và là hạt nhân trong việc hình thành và phát triển năng lực tư duy phản biện. Yêu cầu nắm vững và sử dụng thành thạo kiến thức và kỹ năng tư duy logic xuất phát từ đòi hỏi của đặc điểm về tính khoa học và logic của tư duy phản biện.

Hình thức cơ bản của tư duy trong quá trình nhận thức là *suy luận*. Bất kỳ một suy luận nào cũng phải tuân thủ các quy tắc và quy luật của tư duy logic trước khi xem xét đến tính đúng đắn của nó. Một suy luận, lập luận phải hợp logic trước khi được đánh giá có đáp ứng được tiêu chuẩn của một suy luận, lập luận đúng đắn hay không. Thực tế cho thấy: bên cạnh các lỗi về tính chân thực có liên hệ đến việc quan sát, nhận thức thực tiễn hoặc liên quan đến kiến thức của các ngành, các lĩnh vực khác nhau, còn có một lượng đáng kể các lỗi thuộc về những thao tác suy luận. Lỗi này không chỉ biểu hiện ở chỗ dẫn đến kết luận sai, mà thậm chí còn xuất hiện ngay cả ở những trường hợp mà kết quả cuối cùng là đúng.

Để tránh những lỗi suy luận, các yêu cầu của tư duy logic đòi hỏi phải:

- Nắm vững và vận dụng thành thạo các dạng suy luận, lập luận hợp logic; rèn luyện để tinh thông các kỹ năng lập luận thuyết phục; biết nhận diện và bác bỏ, phòng tránh những lập luận phi logic. Nắm vững yêu cầu và phương pháp chứng minh, bác bỏ.

Một suy luận, lập luận được xây dựng trên những giả thiết hay tiền đề. Từ tập hợp các tiền đề, thông qua áp dụng các lý luận logic hình thức để suy luận và đi đến kết luận. Nếu lập luận không phạm lỗi logic hình thức, thì kết luận sẽ đúng nếu xuất phát từ tiền đề đúng. Như vậy, có thể thấy tư duy phản biện khi

tiếp nhận một tư tưởng (thông tin, sự kiện...) bao gồm các bước chính sau:

+ Đọc và theo dõi cẩn trọng những bước đi của tư tưởng nhằm trả lời câu hỏi: Đây có phải là suy luận không? Nếu là suy luận thì đâu là tiền đề, đâu là kết luận. Đâu là giả định của suy luận này và mức độ ảnh hưởng, chi phối của giả định với kết luận? (xem mục 3.1.5.2, *giả định trong suy luận*).

+ Nếu tư tưởng không phải là suy luận mà chỉ là những khẳng định (facts) thì phát ngôn chỉ chứa đựng những thông tin, có thể chính xác hoặc sai lệch. Với trường hợp này ta hoàn toàn có thể không quan tâm đến những gì mà tác giả của tư tưởng muốn thuyết phục người nghe.

+ Nếu tư tưởng là một suy luận nhưng không tuân thủ quy tắc của logic hình thức, thì đây là một nguy hiểm.

+ Cuối cùng, nếu suy luận của tác giả hoàn toàn chặt chẽ về mặt logic hình thức, thì vấn đề cuối cùng là xem xét có nên chấp nhận những tiền đề mà tác giả sử dụng trong suy luận hay không. Đây là điểm mấu chốt của tư duy phản biện: Nếu chấp nhận tập hợp các tiền đề của lập luận, tức là hoàn toàn chấp nhận kết luận của tác giả, nói khác đi là chấp nhận toàn bộ suy luận. Ngược lại, phủ nhận tiền đề nghĩa là loại bỏ lập luận, không chấp nhận kết luận mà tác giả đưa ra.

- Xác định rõ ràng, chính xác vấn đề đang quan tâm giải quyết. Nội dung “cốt lõi” của vấn đề là gì? Đâu là sự kết nối logic giữa các ý tưởng? Mỗi quan hệ, mức độ liên quan, phụ thuộc (về bản chất, hình thức) giữa vấn đề đó với những sự việc, vấn đề tương tự đã biết. Nâng cao năng lực nắm bắt, nhận diện vấn đề thông qua lập luận và diễn giải.

- Rèn luyện để không ngừng nâng cao và hoàn thiện kỹ năng diễn đạt, trình bày vấn đề (quan điểm, suy nghĩ) một cách rõ ràng, ngắn gọn, mạch lạc, chặt chẽ, tường minh và chính xác, nhằm tăng cường sức thuyết phục trong lập luận. Thường xuyên thực hành tóm tắt vấn đề hay câu chuyện mà người khác nói bằng chính ngôn từ của mình.

- Hiểu thấu đáo nội dung cũng như phạm vi tác động của các quy luật cơ bản của logic hình thức, vai trò quan trọng của các quy luật này đối với quá trình hình thành và phát triển tư duy phản biện. Rèn luyện thói quen tuân thủ các quy luật này trong quá trình tư duy.

Vị trí, vai trò của mỗi quy luật đối với hoạt động tư duy có thể tóm tắt như sau:

+ Quy luật đồng nhất: Đảm bảo cho tư duy có được tính xác định. Tính xác định của khái niệm phản ánh tính xác định của sự vật mà khái niệm đó phản ánh. Chừng nào mà sự vật vẫn còn là nó, chưa biến thành sự vật khác thì nội hàm của khái niệm về sự vật đó phải được giữ nguyên (phải được đồng nhất).

+ Quy luật cấm mâu thuẫn: Quy luật này đảm bảo cho tư duy có tính nhất quán bởi một tư tưởng khi đã được định hình thì không thể đồng thời mang 2 giá trị đối lập nhau.

+ Quy luật loại trừ cái thứ ba: Xuất phát từ yêu cầu của hiện thực khách quan là một tư tưởng phải mang giá trị logic xác định: hoặc chân thực, hoặc giả dối (không có khả năng thứ ba).

+ Quy luật lý do đầy đủ: Bất cứ một phán đoán nào muốn được thừa nhận là chân thực thì phải có đầy đủ lý do, có những luận điểm chân thực khác làm căn cứ để xác minh.

3.1.5. Rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận diện và đánh giá vai trò của các thành phần trong một suy luận, lập luận

3.1.5.1. Tính liên kết và tính hiệu lực của tiền đề đối với kết luận trong một suy luận

Trong một suy luận, nhiệm vụ của tiền đề là hỗ trợ, nâng đỡ kết luận. Yêu cầu về tính logic của suy luận đòi hỏi giữa tiền đề và kết luận phải có mối liên hệ, kết nối với nhau, tiền đề mang đến những lý do thuyết phục để chấp nhận kết luận được đưa ra. Khi không có tiền đề nào có mối liên hệ về nội dung với kết luận thì đó không phải là một suy luận mà là dấu hiệu của nguy biện.

Tuy vậy, trong một suy luận vai trò của mỗi tiền đề đối với kết luận không phải hoàn toàn như nhau và được đánh giá qua 2 tiêu chí:

- *Tính liên kết*: Biểu hiện mức độ liên hệ, gắn kết về nội dung giữa tiền đề với kết luận.

- *Tính hiệu lực*: Khả năng hỗ trợ, sức thuyết phục của tiền đề để dẫn đến kết luận.

Ta xét 2 ví dụ sau đây¹:

Ví dụ 1: “*Thực tế chứng tỏ rằng, quá trình điều tra đã vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng, điều tra không đầy đủ do bỏ sót một số tình tiết rất quan trọng, xác định sai tội danh. Hơn nữa, trong quá trình xét xử, bị cáo đã không chấp nhận các nội dung buộc tội của VKS. Vì vậy, đề nghị HĐXX trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung*”.

Ví dụ 2: “*Việc truy tố bị cáo Nh. trong vụ án này về tội*

¹ Dẫn từ <http://www.hcmcbar.org>

chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ. Trước hết, bị cáo Nh. Không phải là người có quyền hạn và không trực tiếp quản lý tài sản được coi là bị chiếm đoạt của Phòng Công thương. Số tiền mà bị cáo nhận được là tiền trách nhiệm được hưởng đã được ghi trong Hợp đồng giữa bị cáo với Phòng Công thương và phù hợp với quy định của Pháp luật. Trong sự việc này Nhà nước không hề mất tiền vì báo cáo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định”.

Ở ví dụ thứ nhất, kết luận: “*đề nghị HĐXX trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung*”, được rút ra trên cơ sở các tiền đề:

- TĐ₁ : “*quá trình điều tra đã vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng*”.

- TĐ₂: “*điều tra không đầy đủ do bỏ sót một số tình tiết rất quan trọng*”.

- TĐ₃: “*xác định sai tội danh*”.

- TĐ₄: “*trong quá trình xét xử, bị cáo không chấp nhận các nội dung buộc tội của VKS*”.

Có thể thấy TĐ₁, TĐ₂, TĐ₃ là các tiền đề có mối quan hệ về nội dung với kết luận và đều có tính độc lập (xem phần sau), bởi đó là những lý do, là các căn cứ pháp lý để dẫn tới kết luận “*đề nghị HĐXX trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung*”. Trong mối quan hệ với kết luận, đây là những tiền đề có tính liên kết. Ngược lại, TĐ₄ là tiền đề có độ liên kết rất yếu, nếu như không muốn nói là không có tính liên kết, bởi việc “*bị cáo không chấp nhận các nội dung buộc tội của VKS*” không phải và không thể là căn cứ để dẫn đến kết luận “*trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung*”.

Ở ví dụ thứ hai, kết luận: “*Việc truy tố bị cáo Nh. trong vụ*

án này về tội chiếm đoạt tài sản là không có căn cứ” được rút ra từ 3 tiền đề:

- TĐ₁: *“Bị cáo Nh. Không phải là người có quyền hạn và không trực tiếp quản lý tài sản được coi là bị chiếm đoạt của Phòng Công thương”.*

- TĐ₂: *“Số tiền mà bị cáo nhận được là tiền trách nhiệm được hưởng đã được ghi trong Hợp đồng giữa bị cáo với Phòng Công thương và phù hợp với quy định của Pháp luật.”.*

- TĐ₃: *“Trong sự việc này Nhà nước không hề mất tiền vì báo cáo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định”.*

Xét trong mối quan hệ với nội dung kết luận, cả ba tiền đề đều có tính liên kết. Tuy vậy, sức mạnh hỗ trợ cho kết luận của mỗi tiền đề có khác nhau. Có thể thấy với TĐ₂, việc khẳng định số tiền mà bị cáo đã nhận (tức số tiền mà VKS cho rằng bị cáo đã chiếm đoạt) là hợp pháp, chính đáng (là tiền trách nhiệm được hưởng theo hợp đồng đã ký kết giữa bị cáo với Phòng Công thương và được thực hiện theo đúng quy định Pháp luật), là sự khẳng định mạnh mẽ và có giá trị thuyết phục cao nhất cho việc bị cáo không phạm tội chiếm đoạt tài sản. Nó phủ định dứt khoát tội danh mà VKS đã cáo buộc cho bị cáo, là bằng chứng về tính vô căn cứ của tội chiếm đoạt tài sản mà VKS đã quy cho bị cáo. Nói khác đi, trong suy luận này TĐ₂ là tiền đề có tính hiệu lực cao nhất đối với kết luận.

Tính hiệu lực đòi hỏi tiền đề phải có tính liên kết. Tuy nhiên một tiền đề có tính liên kết chưa hẳn đã có tính hiệu lực (thậm chí có khi được xem như không có tính hiệu lực). Như

vậy, sức mạnh thuyết phục của kết luận phụ thuộc vào tính hiệu lực của các tiền đề được sử dụng trong suy luận đó. Đây là lý do cho thấy việc chọn lọc và sắp xếp các tiền đề khi xây dựng suy luận, lập luận có vai trò rất quan trọng.

Trong một suy luận có nhiều tiền đề, các tiền đề có thể *hoạt động độc lập* hoặc có mối quan hệ *ràng buộc lẫn nhau*. Tiền đề độc lập là tiền đề mà bản thân nó đủ để dẫn đến kết luận mà không phụ thuộc vào sự có mặt của các tiền đề khác. Nói khác đi, trường hợp này có thể hình thành suy luận chỉ từ một tiền đề.

Ví dụ: (Ký hiệu tiền đề (TĐ) và kết luận (K) được đề trong ngoặc đơn).

“Quy định luật sư phải có trách nhiệm tố giác thân chủ theo Điều 19 dự thảo Luật Sửa đổi, bổ sung BLHS 2015 sẽ làm xuất hiện sự xung đột với các quy định pháp luật có liên quan (TĐ₁). Quy định này không phù hợp với chiến lược cải cách tư pháp và phát triển nghề luật sư ở Việt Nam đến năm 2020 (TĐ₂). Hơn nữa, nó làm giảm đối trọng trong tổ tụng hình sự giữa cơ quan điều tra và hoạt động phản biện của luật sư, dẫn đến làm giảm trách nhiệm của cơ quan điều tra (TĐ₃). Quy định này còn phá vỡ mối quan hệ giữa luật sư với thân chủ, vi phạm đạo đức nghề nghiệp của luật sư (TĐ₄), đi ngược với cam kết quốc tế, cản trở sự hội nhập quốc tế về pháp luật và tư pháp (TĐ₅). Vì vậy, cần xem xét để loại bỏ luật sư ra khỏi các chủ thể phải tố giác tội phạm theo dự thảo của điều luật này (K) ”.

Trong ví dụ này, mỗi tiền đề hoàn toàn có đủ tư cách để hỗ trợ cho kết luận mà không phụ thuộc vào tiền đề khác. Ví dụ chỉ cần với TĐ₁, ta có suy luận: *“Quy định luật sư phải có trách nhiệm tố giác thân chủ theo Điều 19 dự thảo Luật Sửa đổi, bổ*

sung BLHS 2015 sẽ làm xuất hiện sự xung đột với các quy định pháp luật có liên quan. Vì vậy, cần xem xét để loại bỏ luật sư ra khỏi các chủ thể phải tố giác tội phạm theo dự thảo của điều luật này”. Tương tự, suy luận có thể hình thành giữa kết luận K với các tiền đề khác. Tất nhiên, có thể thấy do chỉ dựa trên một tiền đề nên tính hiệu lực (sức mạnh thuyết phục) của suy luận này bị giảm đáng kể.

Tiền đề bị ràng buộc (không độc lập) là tiền đề cần sự có kết hợp, liên kết với tiền đề khác mới có thể dẫn tới kết luận.

Để làm ví dụ ta có thể xét trường hợp gần với ví dụ trên: *“Quy định luật sư phải có trách nhiệm tố giác thân chủ theo Điều 19 dự thảo Luật Sửa đổi, bổ sung BLHS 2015 sẽ làm xuất hiện xung đột với các quy định pháp luật có liên quan (TĐ₁). Quy định này không phù hợp với chiến lược cải cách tư pháp và phát triển nghề luật sư ở Việt Nam đến năm 2020 (TĐ₂). Hơn nữa, nó làm giảm đối trọng trong tổ tụng hình sự giữa cơ quan điều tra và hoạt động phản biện của luật sư, dẫn đến làm giảm trách nhiệm của cơ quan điều tra (TĐ₃). Quy định này cũng đã gây nhiều băn khoăn, quan ngại không chỉ cho các luật sư mà còn cho nhiều người hoạt động trong lĩnh vực tư pháp (TĐ₄). Vì vậy, cần xem xét để loại bỏ luật sư ra khỏi các chủ thể phải tố giác tội phạm theo dự thảo của điều luật này (K)”.*

Nếu chỉ xuất phát từ tiền đề TĐ₄ (sự băn khoăn, quan ngại của luật sư...), ta khó có thể đi đến kết luận cuối cùng (loại bỏ luật sư ra khỏi các chủ thể phải tố giác...). TĐ₄ chỉ thể hiện hiệu lực khi có sự kết hợp với một tiền đề khác trong suy luận. Chẳng hạn khi kết hợp với TĐ₃, ta có suy luận: *“Quy định luật sư phải có trách nhiệm tố giác thân chủ theo Điều 19 dự thảo Luật Sửa đổi, bổ sung BLHS 2015 sẽ giảm đối trọng trong tổ tụng hình sự*

giữa cơ quan điều tra và hoạt động phản biện của luật sư, dẫn đến làm giảm trách nhiệm của cơ quan điều tra. Quy định này cũng đã gây nhiều băn khoăn, quan ngại không chỉ cho các luật sư mà còn cho nhiều người hoạt động trong lĩnh vực tư pháp. Vì vậy, cần xem xét để loại bỏ luật sư ra khỏi các chủ thể phải tố giác tội phạm theo dự thảo của điều luật này”.

Chính sự phụ thuộc của một tiền đề vào tiền đề khác khi hình thành suy luận cho thấy vì sao những tiền đề bị ràng buộc thường là đối tượng bị công kích khi muốn bác bỏ suy luận.

3.1.5.2. Giả định trong suy luận

Một suy luận hợp logic sẽ trở nên đúng đắn khi suy luận đó xuất phát từ những tiền đề chân thực và kết luận rút ra mang tính tất yếu logic. Tuy nhiên, trong thực tế đó không phải là nguyên tắc mang tính tuyệt đối bởi bên cạnh các yếu tố nói trên, tính đúng đắn của suy luận còn bị thách thức bởi lý do khác.

Để hiểu rõ điều này, ta xét suy luận sau: *“Tôi khẳng định chính N. là thủ phạm gây ra vụ trộm. Tại thời điểm xảy ra vụ việc, chỉ có một mình N. trong nhà. Ở khu dân cư này, ai cũng biết N. là người đã có tiền án về tội trộm cắp”.*

Trong phát ngôn này, kết luận *“chính N. là thủ phạm gây ra vụ trộm”* được hỗ trợ từ hai tiền đề: *“Tại thời điểm xảy ra vụ việc, chỉ có một mình N. trong nhà”* và *“N. là người đã có tiền án về tội trộm cắp”*. Câu hỏi đặt ra là nếu cả hai tiền đề này đều chân thực thì hai tiền đề này đã đảm bảo cho sự chân thực của kết luận chưa? Rõ ràng là chưa. Ta có thể phân tích chi tiết hơn như sau:

- Tiền đề *“Tại thời điểm xảy ra vụ việc, chỉ có một mình N.*

trong nhà” chỉ có thể được coi là căn cứ để rút ra kết luận “*chính N. là thủ phạm gây ra vụ trộm này*” khi có một điều kiện đi kèm, đó là: chỉ người trong nhà mới là thủ phạm gây ra vụ trộm.

- Tương tự, tiền đề “*N. là người đã có tiền án về tội trộm cắp*” cũng chỉ được coi là căn cứ để rút ra kết luận “*chính N. là thủ phạm gây ra vụ trộm này*” khi có một điều kiện đi kèm là: người có tiền án về tội trộm cắp chắc chắn là người sẽ gây ra những vụ trộm cắp tiếp theo.

Có thể thấy, nếu không có những điều kiện đi kèm như đã phân tích thì không thể rút ra kết luận như suy luận trên được. Những điều kiện đi kèm đó bị ẩn giấu, không được nói ra, không xuất hiện trong suy luận nhưng là điều kiện, là căn cứ không thể thiếu để dẫn tới kết luận. Những điều kiện đi kèm bị ẩn giấu đó được gọi là những **giả định**.

Như vậy, giả định là phần không được nói (hay viết) ra, nghĩa là không hiện diện trong suy luận nhưng là điều kiện được mặc định là hiển nhiên đúng và không thể thiếu bởi nhờ nó ta mới có thể rút ra được kết luận. Sức mạnh của một suy luận phụ thuộc rất lớn vào sự tường minh của các giả định. Do vậy, trong thực tế việc phủ định, bác bỏ một suy luận không chỉ nhắm vào việc công kích các tiền đề và tính logic của suy luận, mà thường còn là việc tập trung phát hiện và tấn công nhằm bác bỏ các giả định. Bác bỏ giả định thường tỏ ra có hiệu quả cao hơn.

Việc đánh giá tính chân thực của kết luận trong một suy luận đòi hỏi phải có sự nhanh nhạy trong việc xác định, truy tìm giả định – thành phần ẩn tàng phía sau suy luận. Điều đó đòi hỏi:

- Phải có vốn tri thức sâu rộng, sự nhạy bén trong việc

quan sát, phân tích, đối chứng, sàng lọc,... để nhận rõ điều gì cần được đáp ứng để các tiền đề trở nên đúng đắn.

- Phải tinh tường để phát hiện những mắt xích vô hình, những dấu hiệu ẩn chứa trong “khoảng trống” giữa các tiền đề và kết luận để nhận thấy đâu là yêu cầu cần phải thỏa mãn để các tiền đề thực hiện chức năng hỗ trợ cho kết luận.

Dù ẩn giấu, không hiện diện trong suy luận, nhưng giả định là thành tố gắn liền và là lý do đảm bảo cho sự tồn tại của suy luận. Trong khi đó, *hàm ý* lại là những suy diễn mang tính chủ quan từ suy luận mà không nhất thiết bị ràng buộc, ảnh hưởng tới giá trị của suy luận. Vì mang tính chủ quan nên nội dung của hàm ý phụ thuộc vào trình độ, nhận thức,... của mỗi người.

Trong lĩnh vực pháp lý, các giả định trong suy luận, lập luận khá đa dạng. Tuy vậy, có thể hệ thống thành mấy loại như sau:

- Giả định về bằng chứng: Ta cần loại bằng chứng nào? Bằng chứng của ta là một phần hay đầy đủ? Bằng chứng có chính xác không? Bằng chứng có liên quan đến sự việc không?..

- Giả định về nguyên nhân: Nguyên nhân cốt lõi, sâu xa của vấn đề là gì? Những nguyên nhân đưa ra đã phản ánh đầy đủ nguồn gốc của sự việc chưa? Còn nguyên nhân nào khác?..

- Giả định về giải pháp: Những đòi hỏi để giải quyết vấn đề là gì? Giải pháp nào nên được thực hiện, giải pháp nào không thể? Vì sao? Điều kiện đi kèm với giải pháp là gì?..

- Giả định về giá trị: Căn cứ để nhận thức vấn đề có phù hợp không? Cơ sở nào để đánh giá những điểm đúng và sai của vấn đề?..

Trong số này, giả định về giá trị là giả định khó xác định và đánh giá nhất vì thường đòi hỏi phải thách thức chính thể giới quan và những niềm tin cơ bản nhất của mỗi người.

3.1.5.3. Điều kiện cần và đủ của tiền đề trong suy luận

Trong thành phần của suy luận, tiền đề là điều kiện, là căn cứ để dẫn đến kết luận. Tính hiệu lực của tiền đề được phản ánh thông qua mức độ tác động, sức thuyết phục của tiền đề đó đối với tính đúng đắn của kết luận được dẫn ra.

Khi xét mối liên hệ giữa 2 sự kiện X và Y, Roy Van Den Brink - Budgen¹ đã sử dụng khái niệm *cần* và *đủ* để mô tả tầm mức ảnh hưởng và chi phối của các sự kiện này đến nhau. Cách làm này cũng có thể được áp dụng cho mối liên hệ giữa tiền đề (TĐ) và kết luận (K). Trong một số trường hợp, TĐ có thể là điều kiện cần hoặc đủ cho sự hiện diện của kết luận K. Ta xét 2 ví dụ sau:

Ví dụ 1: “*Bị cáo Th. bị bệnh tâm thần, không có năng lực hành vi khi gây án nên bị cáo Th. không phải chịu bất cứ hình phạt nào*”. Trường hợp này, tiền đề “*Bị cáo Th. bị bệnh tâm thần, không có năng lực hành vi khi gây án*” hoàn toàn đủ để đi đến kết luận “*bị cáo Th. không phải chịu bất cứ hình phạt nào*”, mà không cần thêm bất cứ điều kiện nào khác.

Ví dụ 2: “*Vì anh P. đã tốt nghiệp đại học luật, nên anh P. là Luật sư*”. Trong suy luận này, tiền đề “*anh P. đã tốt nghiệp đại học luật*” chỉ là điều kiện cần chứ chưa đủ để dẫn đến kết luận “*anh P. là Luật sư*”.

¹ Roy Van Den Brink – Budgen “*Tư duy phản biện dành cho sinh viên*”- Tr.56, Đinh Hồng Phúc dịch, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Tính hiệu lực của một tiền đề thỏa mãn điều kiện đủ rõ ràng cao hơn so với khi nó chỉ thỏa mãn điều kiện cần. Như vậy:

- *TD* là điều kiện **CẦN** nếu: khi **KHÔNG CÓ TD** thì **K KHÔNG THỂ** xảy ra (hoặc **KHÔNG ĐÚNG**).

- *TD* là điều kiện **ĐỦ** nếu: khi **CÓ TD** thì **K PHẢI** xảy ra (hay **PHẢI ĐÚNG**).

Có thể thấy nếu đảo ngược suy luận trong ví dụ 2 ở trên thì trong suy luận mới: “*Vì anh P. là Luật sư, nên anh P. đã tốt nghiệp đại học luật*”, tiền đề “*Vì anh P. là Luật sư*” sẽ trở thành điều kiện đủ cho kết luận “*anh P. đã tốt nghiệp đại học luật*”.

Xác định chính xác một tiền đề là điều kiện cần (hay điều kiện đủ, hay điều kiện cần và đủ, hay điều kiện không cần cũng không đủ) là bước quan trọng để đánh giá vai trò của tiền đề đó đối với kết luận trong một suy luận, từ đó đánh giá chất lượng của suy luận.

3.1.5.4. Tiền đề cũng là một suy luận

Trong một số suy luận, bản thân tiền đề cũng có cấu trúc của một suy luận (gọi là suy luận nhỏ), nghĩa là trong bản thân mỗi tiền đề đó cũng chứa các tiền đề và kết luận tương ứng. Ta gọi kết luận trong tiền đề là kết luận nhỏ hay *tiểu kết luận* (ký hiệu: TK) để phân biệt với kết luận chính (K) của suy luận ban đầu. Trường hợp này, về mặt cấu trúc đã hình thành suy luận nằm trong suy luận.

Ví dụ: “*Khoa học đã chứng minh: tinh thần không thoải mái là nguồn gốc phát sinh bệnh gan; nếu thường xuyên tức giận, căng thẳng, lo lắng sẽ sinh ra hormone độc tính và là nguồn gốc của nhiều căn bệnh. Như vậy, tâm tĩnh thì thân mới an, thân an thì mới khỏe mạnh. Rõ ràng, quyết định tuổi thọ*”

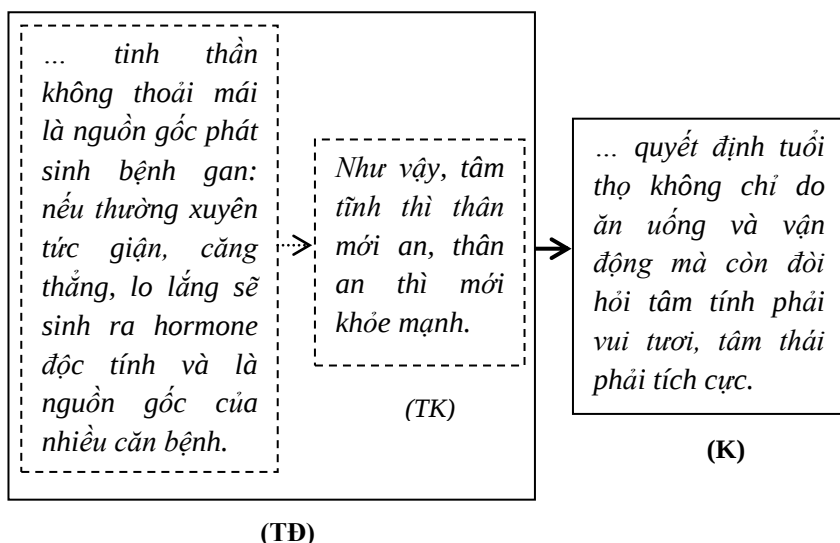
không chỉ do ăn uống và vận động mà còn đòi hỏi tâm tính phải vui tươi, tâm thái phải tích cực”.

Trong suy luận này, ta có kết luận chính (K): “*quyết định tuổi thọ không chỉ do ăn uống và vận động mà còn đòi hỏi tâm tính phải vui tươi, tâm thái phải tích cực*”.

Dẫn dắt, hỗ trợ cho kết luận (K) là tiền đề: “*Khoa học đã chứng minh rằng tinh thần không thoải mái là nguồn gốc phát sinh bệnh gan: nếu thường xuyên tức giận, căng thẳng, lo lắng sẽ sinh ra hormone độc tính và là nguồn gốc của nhiều căn bệnh. Như vậy tâm tĩnh thì thân mới an, thân an thì mới khỏe mạnh*”.

Để dàng nhận thấy bản thân tiền đề này cũng là một suy luận (suy luận nhỏ) với tiểu kết luận (TK) là: “*Như vậy tâm tĩnh thì thân mới an, thân an thì mới khỏe mạnh*” và toàn bộ phần phía trước là tiền đề của suy luận nhỏ này.

Sơ đồ cấu trúc của lập luận tổng thể có thể được mô tả như sau:

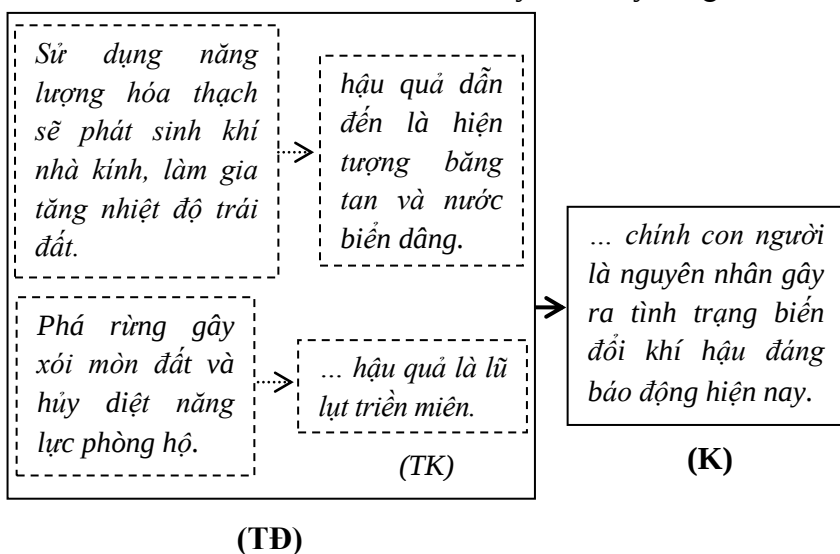


Trong suy luận ban đầu có thể có nhiều tiền đề, mỗi tiền đề có thể có một (hay một vài) tiểu kết luận. Nói khác đi, suy luận ban đầu có thể có nhiều tiểu kết luận. Tuy nhiên, thông thường chỉ có một kết luận chính được rút ra mà thôi.

Ta xét một số ví dụ:

- “*Sử dụng năng lượng hóa thạch sẽ phát sinh khí nhà kính, làm gia tăng nhiệt độ trái đất. Hậu quả dẫn đến là hiện tượng băng tan và nước biển dâng. Phá rừng gây xói mòn đất và hủy diệt năng lực phòng hộ. Hậu quả là lũ lụt triền miên. Rõ ràng, chính con người là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu đáng báo động hiện nay*”.

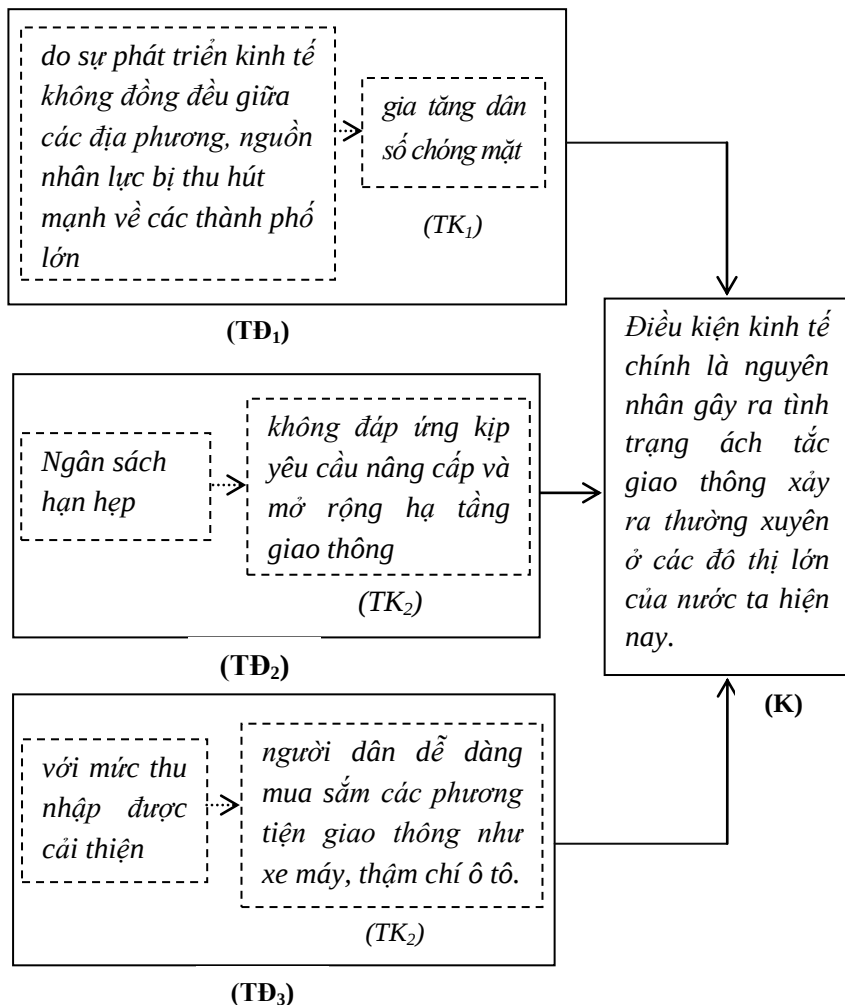
Có thể biểu diễn sơ đồ cấu trúc suy luận này bằng sơ đồ:



- “*Điều kiện kinh tế chính là nguyên nhân gây ra tình trạng ách tắc giao thông xảy ra thường xuyên ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay. Trước hết, do sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các địa phương, nguồn nhân lực bị thu hút mạnh về các thành phố lớn, kéo theo việc gia tăng dân số chóng mặt.*”

Ngân sách hạn hẹp, do đó không đáp ứng kịp yêu cầu nâng cấp và mở rộng hạ tầng giao thông. Trong khi với mức thu nhập được cải thiện, người dân dễ dàng mua sắm các phương tiện giao thông như xe máy, thậm chí ô tô”.

Ta có sơ đồ cấu trúc của suy luận như sau:



Suy luận nhỏ cũng một là suy luận, do vậy *nó cũng có giả định gắn liền và ẩn chứa trong đó*. Sự đúng đắn của suy luận nhỏ cũng phụ thuộc vào sự tường minh và tin cậy của giả định đi kèm với nó. Với ví dụ trên đây, ta có thể “truy tìm” giả định cho mỗi suy luận nhỏ. Chẳng hạn, với suy luận nhỏ của TĐ₁, giả định có thể là: “Sức hút nguồn nhân lực hay sự gia tăng dân số về các thành phố lớn hoàn toàn bị chi phối chỉ bởi lý do kinh tế”. Hay với suy luận nhỏ của TĐ₂, giả định có thể là “Kinh phí để nâng cấp và mở rộng hạ tầng giao thông phải là kinh phí từ ngân sách”...

Tóm lại, với vai trò đặc biệt quan trọng của suy luận trong tư duy phản biện, việc rèn luyện để trang bị kỹ năng sắc bén trong hoạt động suy luận và đánh giá suy luận là một trong những nhiệm vụ then chốt, là thước đo trình độ tư duy phản biện của mỗi người.

3.1.6. Rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập

Độc lập trong tư duy là điều kiện cần thiết đầu tiên để đảm bảo cho sự khách quan trong tư duy. Độc lập trong tư duy còn là điều kiện để hỗ trợ, phát triển tư duy sáng tạo. Tư duy phản biện đòi hỏi mỗi người phải rèn luyện để trang bị cho mình một hệ thống năng lực mang tính “tự thân”, đó là: năng lực suy nghĩ độc lập, năng lực tự nhận thức, năng lực tự tìm tòi, quan sát, suy luận, nhận diện vấn đề, năng lực tự đặt câu hỏi và tìm những câu trả lời cần thiết cho mình. Nói khác đi, tư duy độc lập chính là tư duy bằng chính “cái đầu” của mình, nhìn sự việc bằng chính “con mắt” của mình, với tất cả kiến thức, hiểu biết của chính mình mà không phụ thuộc vào bất cứ ai, bất cứ hoàn cảnh nào, không để bất cứ yếu tố chủ quan hay khách quan nào chi phối, làm biến dạng thông tin, bản chất của sự vật, hiện tượng đang xem xét.

Do vậy, rèn luyện để có tính độc lập trong tư duy phản biện, cần phải:

- Luôn định hình trong ý thức một nguyên tắc: không có gì là tuyệt đối, là bất biến. Bởi lẽ mọi sự vật, hiện tượng luôn không ngừng vận động và biến đổi. Đó là quy luật, là hiện tượng khách quan, diễn ra không ngừng. Vì vậy, nhận thức về sự vật, hiện tượng cũng phải thay đổi phù hợp với quy luật đó. Còn vận động thì có cái sinh ra, có cái mất đi; có sự vận động đi lên, có sự vận động đi xuống. Vận động và phát triển không phải bao giờ cũng diễn ra thẳng tắp. Vì thế, cần rèn luyện để hình thành thói quen tự biết mình, xem xét phân tích, lật ngược vấn đề (kể cả những vấn đề đã hiển nhiên), biết tìm tòi và nêu thắc mắc... Cần thấm nhuần nguyên tắc: mọi chân lý chỉ là tương đối trước sự phong phú, đa dạng và luôn biến đổi của hiện thực. Vì vậy, không nên tự đóng mình trong sự tin tưởng tuyệt đối vào sách vở và những kiến thức đã tích lũy được.

- Cần rèn luyện thói quen không thụ động phụ thuộc hoặc trao gửi niềm tin vào người khác, mà phải học cách tự tìm tòi những tư liệu mới và phong phú để mở rộng và đào sâu kiến thức, qua đó để phát huy khả năng tự phân tích và đưa ra cách nhìn nhận riêng đối với mỗi vấn đề. Xây dựng niềm tin cho bản thân bằng chính những hiểu biết của mình.

- Giữ thái độ kiên định, trung thành với những điều mà bản thân mình tin là đúng. Từ đó, rèn luyện thói quen không nhất thiết phải nghe theo, phụ thuộc và đồng ý, làm theo ý kiến của đám đông (của dư luận, của những người nhiều tuổi hơn, người có vị trí xã hội cao hơn, có quyền lực), khi chưa xem xét vấn đề một cách kỹ lưỡng. Về bản chất, thái độ kiên định có sự khác

biệt cơ bản với thái độ “bảo thủ” hoặc “ba phải”. Kiên định là sự tin tưởng có cơ sở, có căn cứ để tin tưởng. Căn cứ đầy đủ và xác tín là nguồn gốc để xây dựng niềm tin vững chắc. Thiếu căn cứ, thiếu cơ sở là thiếu chỗ dựa của niềm tin, niềm tin đó dễ dàng chuyển thành thái độ “bảo thủ” hoặc “ba phải”. Bản lĩnh, sự tự tin được hình thành dựa trên thái độ kiên định và là những tố chất cần thiết của tư duy phản biện, nó cho phép mỗi cá nhân độc lập, sáng suốt lựa chọn thái độ ứng xử phù hợp và đúng đắn khi quan điểm của mình mâu thuẫn với quan điểm của cấp trên, khác biệt với quan điểm của số đông hoặc thậm chí có sai lầm.

3.1.7. Rèn luyện kỹ năng tranh luận

Tranh luận là hình thức giao tiếp ngôn ngữ đặc thù, mang tính đối kháng cao, là cuộc đọ trí bằng ngôn ngữ, nhằm phân định phải – trái, đúng – sai,... trong đó các bên tranh luận đều nỗ lực dùng lý lẽ và lập luận để bác bỏ quan điểm của đối phương, đồng thời khẳng định chân lý thuộc về mình. Tranh luận là biểu hiện rõ nét đặc điểm tính đối thoại của tư duy phản biện, là hoạt động nghiệp vụ có tính thường trực đối với các công việc liên quan đến lĩnh vực luật, trong đó cả hai bên tranh luận vừa phải lập luận để bảo vệ quan điểm của mình, vừa phải phản biện để bác bỏ quan điểm của đối phương. Vì vậy, tranh luận đòi hỏi tư duy đa chiều, tư duy phản biện. Nó không chỉ đòi hỏi phải hội tụ các phẩm chất cần có của tư duy phản biện, mà còn là sự tổng hợp của hàng loạt kỹ năng bổ trợ khác. Do đó, rèn luyện kỹ năng tranh luận là cách tích cực để củng cố, làm phong phú và vững vàng những yếu tố nền tảng của kỹ năng tư duy phản biện. Cùng với kỹ năng lập luận, kỹ năng tranh luận sẽ được nghiên cứu trong một tài liệu riêng.

3.1.8. Rèn luyện kỹ năng đặt vấn đề cần xem xét trước các chuẩn mực trí tuệ

Các chuẩn mực trí tuệ chính là những tiêu chuẩn để đảm bảo chất lượng tư duy. Một vấn đề, một sự việc, một tư tưởng,... khi được xem xét dưới góc độ các chuẩn mực trí tuệ sẽ là cơ sở đảm bảo độ xác tín cao và do đó quá trình tư duy cũng có chất lượng cao. Richard Paul – Linda Elder¹ đã tổng hợp các chuẩn mực có tính phổ quát của tư duy phản biện bao gồm¹:

- *Sự rõ ràng*: Đây là chuẩn mực mang tính bản lề. Chuẩn mực này đòi hỏi những ví dụ, minh họa cụ thể, các cách trình bày khác của vấn đề đang xem xét. Để đạt được sự rõ ràng, có thể dựa vào các câu hỏi: *Bạn có thể nói rõ hơn về điểm (điều) đó không?; Bạn có thể trình bày điểm (điều) đó bằng cách khác không?; Bạn có thể đưa ra một minh họa, một ví dụ về điều Bạn đã nêu không?..*

- *Sự đúng đắn*: Một vấn đề (phát biểu) có thể rõ ràng nhưng lại không đúng đắn. Có thể nhận thức sự đúng đắn qua các câu hỏi: *Vấn đề có thực sự đúng như vậy không?; làm sao có thể kiểm tra điều đó?; làm thế nào để biết điều đó là đúng đắn?..*

- *Sự chính xác*: Một vấn đề (phát biểu) có thể vừa rõ ràng, vừa đúng đắn nhưng lại không chính xác. Nhận thức mức độ chính xác qua các câu hỏi: *Bạn có thể đưa ra nhiều chi tiết hơn không? Có thể nêu cụ thể hơn không?..*

- *Tính liên quan*: Sự liên quan (và quan trọng) được xem là tiêu chí đầu tiên khi phân xét vấn đề. Một phát biểu có thể rõ

¹ Richard Pul – Linda Elder “*Cẩm nang tư duy phản biện – khái niệm và công cụ*”. NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2015, Tr.18.

ràng, đúng đắn và chính xác nhưng lại không liên quan đến câu hỏi (vấn đề) đặt ra. Vì thế, cần xem xét những minh chứng, những câu hỏi có liên quan gì với vấn đề đang xem xét, giữa chúng có sự kết nối nào không. Để làm việc đó, có thể đặt câu hỏi: *Điều đó kết nối thế nào với câu hỏi? Có liên quan gì với vấn đề đang đặt ra?...*

- *Chiều sâu*: Một phát biểu có thể rõ ràng, đúng, chính xác và có liên quan nhưng lại hời hợt bề ngoài (tức thiếu chiều sâu).

Như vậy, để quan tâm đến chiều sâu của vấn đề phải chú ý giải đáp câu hỏi: *Câu trả lời của Bạn đề cập gì đến tính phức hợp trong câu hỏi? Bạn đã xem xét như thế nào đến những vấn đề trong câu hỏi? Bạn có xử lý những nhân tố có ý nghĩa (giá trị) nhất không?...*

- *Chiều rộng*: Quan tâm đến chiều rộng là quan tâm đến các góc nhìn khác. Hãy giải quyết các câu hỏi: *Có cần xét đến góc nhìn khác không?; Có cách nào khác để tiếp cận vấn đề (câu hỏi) này không? Ở mỗi góc nhìn thì vấn đề sẽ như thế nào? Nếu chỉ đứng trên góc độ bảo thủ thì vấn đề này sẽ ra sao? Từ góc nhìn của... thì điều này sẽ như thế nào?...*

- *Tính logic*: Một vấn đề thường được xem xét dựa trên nhiều quan điểm, nhiều tư tưởng. Khi đó, tính logic được hiểu theo nghĩa nếu các tư tưởng được kết nối phải có sự nâng đỡ, hỗ trợ nhau để cùng hướng tới kết luận. Ngược lại, nếu có sự mâu thuẫn, không kết nối thì sẽ mất đi “tính logic”. Đánh giá tiêu chuẩn logic dựa vào các câu hỏi: *Điều này thực sự có ý nghĩa không? Điều đó có xuất phát từ những gì Bạn đã hiểu và trình bày không? Nó nảy sinh như thế nào?...*

- *Tính khách quan, công bằng*: Khi tư duy ta thường có

khuynh hướng ưu tiên cho lập trường của mình, không hoặc ít quan tâm đến quan điểm, tình cảm của người khác. Sự thiên lệch như vậy dẫn đến tai hại vô cùng lớn là hiểu không thấu đáo, thậm chí hiểu sai vấn đề. Để tránh những nguy hại đó, cần tự nghiêm túc trả lời các câu hỏi: *Có thực sự xem xét vấn đề từ các lập trường khác nhau không? Có xuyên tạc thông tin không? Có định kiến hay quan tâm nhiều đến lợi ích của ta hơn lợi ích chung không?...*

- Các chuẩn mực nêu trên là một cách diễn đạt khác về những đặc điểm của tư duy phản biện mà ta đã xét.

Tóm lại, tư duy phản biện là tư duy bậc cao, là một trong những phẩm chất cốt lõi của hoạt động trí tuệ, có tầm quan trọng, có tần suất sử dụng và đem lại giá trị lớn trong quá trình khám phá, tìm hiểu và cải tạo thế giới, là một năng lực không thể thiếu trong mọi hoạt động của đời sống. Vì vậy, hoàn thiện và không ngừng nâng cao năng lực tư duy phản biện là đòi hỏi có tính bắt buộc đối với bất cứ ai mong muốn đạt tới thành công trong cuộc sống và trong công việc. Đó là quá trình rèn luyện kiên trì với ý chí quyết tâm cao, với thái độ tích cực và một phương pháp khoa học.

3.2. Vận dụng tư duy phản biện vào việc giải quyết vấn đề

3.2.1. Vấn đề và giải quyết vấn đề

Trong thực tế, mỗi người chúng ta hàng ngày, hàng giờ phải thường xuyên đối mặt với vô vàn vấn đề cần phải quan tâm giải quyết: từ những việc đơn giản như những khó khăn, vướng mắc trong sinh hoạt hàng ngày đến những việc hệ trọng như công ăn việc làm, xây dựng sự nghiệp, phát triển bản thân, hôn nhân gia đình, quan hệ xã hội... Có thể nói cuộc đời là một chuỗi vấn đề phải giải quyết và chất lượng giải quyết vấn đề quyết định

chất lượng của cuộc sống. Giải quyết vấn đề và ra quyết định luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau và có thể coi đó là hai bước tiếp nhau của một quá trình. Việc hiểu đúng và đầy đủ vấn đề, từ đó lựa chọn giải pháp hợp lý, đưa ra quyết định đúng đắn để giải quyết vấn đề được coi là điều kiện bắt buộc đối với bất cứ ai muốn đạt được thành công trong cuộc sống và sự nghiệp. Thành công đó không chỉ gắn liền với quá trình trau dồi và tích lũy tri thức, mà còn đòi hỏi quá trình dày công đào luyện các kỹ năng trong đó có việc vận dụng, kết hợp nhuần nhuyễn kỹ năng tư duy phản biện vào việc giải quyết vấn đề.

Trong một số tài liệu về kỹ năng giải quyết vấn đề, ít nhiều có sự khác nhau trong quan niệm của các tác giả về khái niệm “*Vấn đề*”. Vì vậy, trước hết cần có sự thống nhất *thế nào là vấn đề*.

Xét 2 ví dụ sau:

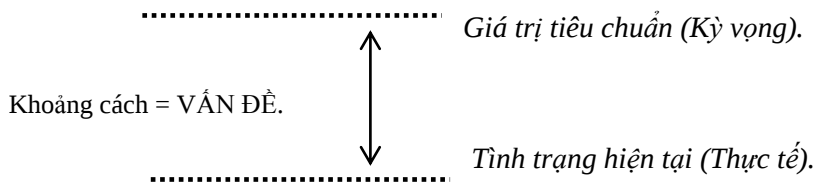
- Ví dụ 1: Vào một buổi sáng, như thường lệ Bạn dắt xe máy ra khỏi nhà để đi học (hoặc đi làm) thì gặp trở ngại: chiếc xe không chịu nổ máy dù Bạn đã hết sức nỗ lực. Ở đây, có sự “khác biệt” giữa thực tế (xe không hoạt động) với mong muốn của Bạn (xe nổ máy và vận hành tốt như thường lệ). Bản thân Bạn cũng *chưa hiểu* vì sao lại có sự “khác biệt” này. Bạn nghĩ rằng: chiếc xe máy của Bạn đang có *vấn đề*. Bạn đang đứng trước một vấn đề phải giải quyết.

- Ví dụ 2: Bạn và gia đình đang cùng chung sống trong một căn hộ quá chật chội và thiếu thốn tiện nghi. Mong muốn của mọi người trong gia đình Bạn là được sở hữu một căn nhà rộng rãi hơn, đáp ứng đầy đủ hơn các nhu cầu sinh hoạt... Tuy nhiên, hiện tại tiềm lực kinh tế của Bạn còn hạn chế, chưa cho phép

thực hiện mong ước đó. Ở đây, cũng có sự “khác biệt”, có khoảng cách giữa mong muốn của Bạn và gia đình (có một chỗ ở rộng rãi, tiện nghi hơn) với thực tế (chưa đủ khả năng tài chính để thực hiện) và hiện tại, Bạn cũng *chưa tìm được cách* để gia tăng năng lực tài chính của mình. Lúc này, Bạn nghĩ rằng: điều kiện an cư của Bạn và gia đình Bạn đang có *vấn đề*. Bạn cũng đang đứng trước một vấn đề phải giải quyết.

Trong cả hai ví dụ, chúng ta đều thấy có một *khoảng cách* giữa điều mong muốn và thực trạng hiện thời. Đó chính là *vấn đề*. Như vậy, ta có thể định nghĩa ngắn gọn *vấn đề* là *khoảng cách (mâu thuẫn, sai lệch) hoặc sự khác biệt (khó khăn, thách thức, rào cản...) giữa mục đích, giá trị tiêu chuẩn mong muốn (kỳ vọng) so với tình trạng hiện tại (thực tế)*.

Có thể mô tả bằng những điều vừa trình bày bằng hình ảnh sau:



Lưu ý rằng, việc xuất hiện khoảng cách giữa thực tế và tiêu chuẩn mong muốn chỉ là *điều kiện cần* để một sự việc được coi là một vấn đề. Để một hiện tượng, sự việc thực sự trở thành vấn đề thì phải có *điều kiện đủ*, đó là: sự sai lệch giữa kỳ vọng và thực tế là sự sai lệch *chưa rõ nguyên nhân* hoặc (và) *chưa có cách giải quyết* để loại bỏ hoặc thu hẹp sai lệch đó. Khi đã xác định được nguyên nhân và cách giải quyết để làm mất (hoặc thu hẹp) khoảng cách không mong muốn giữa thực tế và kỳ vọng thì sự việc, hiện tượng đó không còn là vấn đề nữa. Ví dụ với việc

chiếc xe không nổ máy ở trên, nếu Bạn phát hiện nguyên nhân xe không nổ máy là do xe hết xăng thì nguyên nhân (và do đó cách khắc phục) đã rõ và việc chiếc xe không chịu nổ máy không còn được coi là vấn đề nữa.

Với cách hiểu vấn đề như vậy, giải quyết vấn đề chính là những hành động *giảm thiểu hoặc loại bỏ khoảng cách* giữa thực tế và kỳ vọng, nhằm đạt được mục tiêu đặt ra.

Các phương án, cách thức để giải quyết vấn đề được gọi là các *giải pháp*. Có thể chia các giải pháp để giải quyết vấn đề thành 3 loại:

- Giải pháp *giảm thiểu*: Là những giải pháp cho phép *thu hẹp* khoảng cách giữa thực tế và kỳ vọng.

- Giải pháp *loại trừ*: Là những giải pháp *loại bỏ* (làm mất) hoàn toàn khoảng cách giữa thực tế và kỳ vọng.

- Giải pháp *sáng tạo*: Là những giải pháp không chỉ loại bỏ hoàn toàn khoảng cách giữa thực tế và kỳ vọng mà còn làm *xuất hiện thực tế mới tốt đẹp hơn* so với mong muốn ban đầu. Nghĩa là, khoảng cách không mong muốn ban đầu được “thay thế” bằng một “khoảng cách” khác có ích lợi hơn, có giá trị hơn.

Giải pháp sáng tạo là mục tiêu mong muốn của bất cứ ai khi giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, không phải vấn đề nào cũng dễ dàng cho phép thực hiện giải pháp này. Trong thực tế, thường các giải pháp được sử dụng là giải pháp giảm thiểu và loại trừ.

3.2.2. Đòi hỏi của tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề

Như vậy, vấn đề chính là khoảng cách (sai lệch) giữa *hiện trạng* và tình trạng *nên là*. Giải quyết vấn đề là những thao tác nhằm thu hẹp (loại bỏ, thay thế) khoảng cách không mong muốn

đang tồn tại. Để thực hiện mục đích đó, nhất thiết phải biết nguyên nhân gây ra khoảng cách (sai lệch) nói trên. Như vậy, đứng trước một vấn đề cần giải quyết, yêu cầu đầu tiên là phải xác định rõ nguyên nhân gây ra vấn đề.

Với một người có năng lực tư duy phản biện thì cách tìm hiểu nguyên nhân gây ra vấn đề thường sâu và rộng hơn, thường đó là sự quan tâm hướng đến việc nhận thức sâu sắc và chân thực nhất bản chất của vấn đề cũng như kết quả và cả hậu quả sau khi giải quyết vấn đề, “lột tả” đầy đủ và toàn diện các nguyên nhân cốt lõi của vấn đề; những ảnh hưởng, quan hệ và cách tác động của vấn đề cần giải quyết với các vấn đề khác có liên quan; những diễn biến có thể xảy ra tiếp theo sau khi vấn đề được giải quyết...

Một cách tổng quát, thói quen tư duy phản biện bắt buộc người giải quyết vấn đề phải trả lời hệ thống câu hỏi 5 Whs, 1 H:

1. **Why** (Tại sao?). Tại sao phải giải quyết vấn đề này? Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cần đạt được là gì? Các mục tiêu đó có đáp ứng các tiêu chí SMART không? (S: Specific – Cụ thể; Measurable – Đo lường được; Achievable – Có thể đạt được; Realistic – Có tính thực tế; Timely – Có thời hạn)...

2. **Who** (Ai?). Ai là người có trách nhiệm phải giải quyết vấn đề. Phải chịu trách nhiệm với ai, về ai? Ai là người có liên quan đến vấn đề?...

3. **What** (Cái gì?). Chính xác vấn đề phải giải quyết là gì? Bạn hiểu nó như thế nào? Định nghĩa rõ ràng vấn đề ra sao? Những hành động nào cần có để thực hiện?...

4. **When** (Khi nào?). Vấn đề có tính thời hạn không? Đây là thời điểm tốt nhất để giải quyết vấn đề này?

5. **Where** (Ở đâu?). Nơi xảy ra vấn đề? Phạm vi ảnh hưởng

của vấn đề đến đâu? Phạm vi tác động (tích cực, tiêu cực) của giải pháp được sử dụng?...

6. **How** (Như thế nào?). Vấn đề có ảnh hưởng như thế nào? Nếu vấn đề không được giải quyết thì hậu quả sẽ như thế nào?...

Kết quả của việc đặt ra và trả lời cẩn kẽ, thấu đáo hệ thống câu hỏi 5 Whs, 1 H trên đây chắc chắn sẽ giúp nhìn thấy một bức tranh rõ ràng, sáng sủa, chính xác và đầy đủ hơn về vấn đề đang phải giải quyết cũng như các yếu tố cần quan tâm tới khi xem xét giải quyết vấn đề đó. Tất nhiên, đây không phải là yêu cầu bắt buộc mà cách làm này chỉ thực sự cần thiết khi phải giải quyết các vấn đề lớn, phức tạp. Đối với những vấn đề đơn giản, có thể giải quyết nhanh chóng hơn mà không cần phải áp dụng cách sử dụng hệ thống câu hỏi 5 Whs, 1 H. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp như vậy thì thói quen đặt vấn đề cần giải quyết trong dòng suy nghĩ theo hướng tư duy phản biện cũng vẫn rất quan trọng và hữu ích. Nó cho phép chúng ta có thể “đọc”, nắm vững và làm chủ vấn đề trước khi bắt tay vào giải quyết nó.

3.2.3. Giới thiệu một số phương pháp giải quyết vấn đề

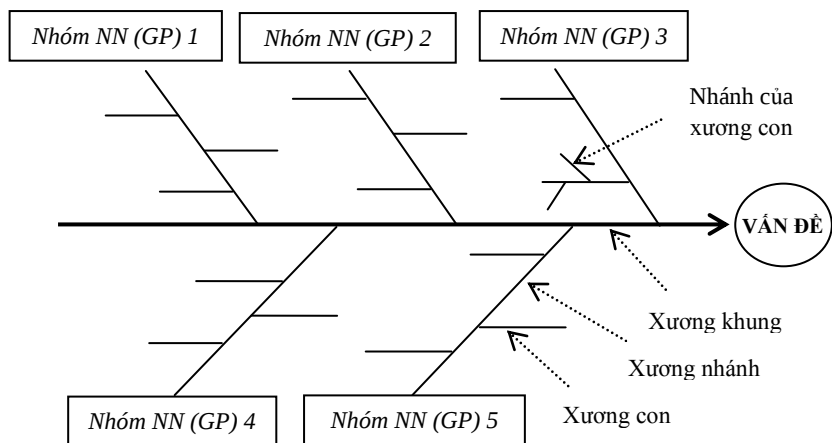
Có nhiều phương pháp giúp rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, liên quan đến việc vận dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề, dưới đây giới thiệu hai phương pháp là: *giản đồ nguyên nhân – kết quả* (hay giản đồ xương cá) và *câu hỏi phản biện “5 tại sao”*.

3.2.3.1. Phương pháp giản đồ nguyên nhân – kết quả

Luật lý do đầy đủ (chương 2) khẳng định mọi sự vật và hiện tượng tồn tại đều có nguyên nhân. Khi một vấn đề xuất hiện và đặt ra yêu cầu phải giải quyết, thì đó chính là kết quả tất yếu của các sự kiện, hiện tượng, tư tưởng,... có liên quan diễn ra trước đó (gọi chung là nguyên nhân). Giải quyết vấn đề chính là

quá trình xác định chính xác nguyên nhân gây ra vấn đề và tìm cách ngăn chặn hay loại bỏ.

Giản đồ nguyên nhân – kết quả (hay giản đồ xương cá) do Kaoru Ishikawa (Nhật Bản) đề xuất vào năm 1950 nhằm thiết lập dưới dạng hình ảnh mối quan hệ mức độ ảnh hưởng của nguyên nhân (giải pháp) tới vấn đề cần giải quyết. Trong Hình 3.1, ta thấy một mũi tên dài như khung xương của bộ xương cá, hướng từ trái sang phải. Đầu mũi tên (đầu cá) là vấn đề cần giải quyết. Trên mũi tên này có các nhánh là các mũi tên nhỏ (xương nhánh) nối vào khung xương chính. Mỗi xương nhánh là nhóm nguyên nhân (NN) gây ra vấn đề hoặc nhóm giải pháp (GP) để giải quyết vấn đề. Xương nhánh có thể được phân nhánh tiếp tục để tạo xương con hoặc nhánh của xương con ứng với các nguyên nhân (giải pháp) ở cấp độ chi tiết hơn. Tuy nhiên để tránh làm nhiều giản đồ, thường chỉ nên dừng ở mức tạo xương con. Trường hợp cần điều tra tận gốc vấn đề, có thể sử dụng thêm các phương pháp khác. Trên giản đồ, vấn đề cần giải quyết và các nhóm nguyên nhân (giải pháp) được biểu thị bằng các từ khóa.

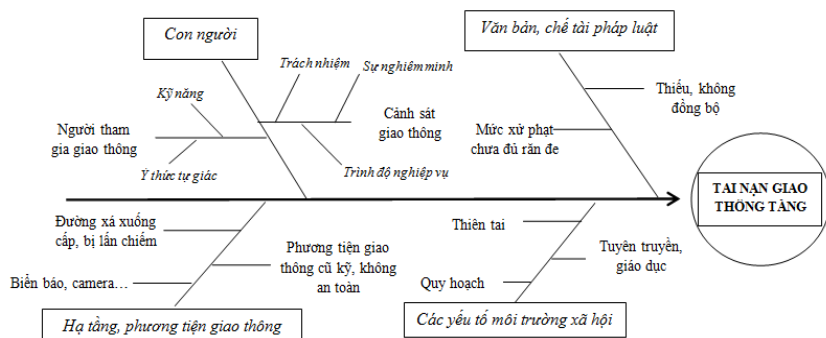


Hình 3.1. Mô tả giản đồ nguyên nhân – kết quả (giản đồ xương cá)

Phương pháp giản đồ xương cá không chỉ được sử dụng để tìm nguyên nhân, mà còn là phương pháp thường được áp dụng để tìm giải pháp giải quyết vấn đề và được xem là một cách phân tích vấn đề, cung cấp một bức tranh toàn cảnh về các khả năng có thể, khám phá các nguyên nhân (giải pháp) có liên quan đến vấn đề đang giải quyết. Bức tranh này không chỉ là sự thể hiện đầy đủ, chi tiết các nguyên nhân (giải pháp) của vấn đề đang giải quyết mà còn cho thấy mối quan hệ về thứ bậc giữa các nguyên nhân (giải pháp) đó.

Nguyên nhân (giải pháp) của một vấn đề thường rất đa dạng và phong phú tùy thuộc vào lĩnh vực cũng như nội dung của vấn đề được quan tâm. Để làm ví dụ, chúng ta xét một vấn đề mang tính thực tế phải giải quyết như sau:

“Tình trạng vi phạm pháp luật giao thông đường bộ ngày càng trở nên nghiêm trọng. Hậu quả là số vụ tai nạn xảy ra ngày càng tăng với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Số người chết và bị thương do tai nạn có chiều hướng gia tăng”.

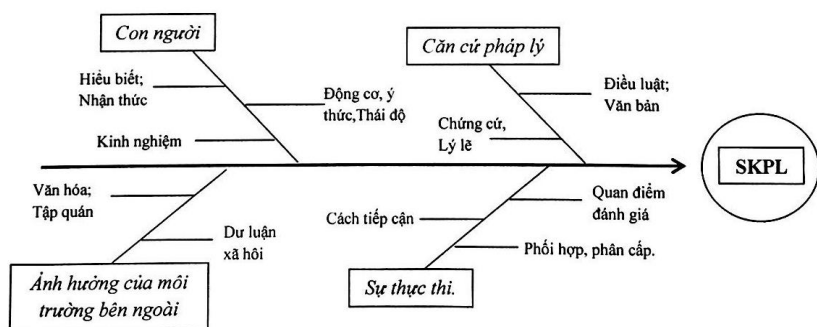


Hình 3.2. Giản đồ xương cá tìm nguyên nhân cho vấn đề “Tai nạn giao thông tăng”

Với bài toán này, ta gọi vấn đề cần giải quyết là “Tai nạn giao thông tăng” và bằng giản đồ xương cá, chúng ta biểu diễn

các nguyên nhân có thể của vấn đề trên (Hình 3.2).

Vấn đề cần phải giải quyết trong lĩnh vực Luật thường là một tranh chấp, một vụ án hoặc nói chung là một tình huống pháp luật, một sự kiện cần phân định, làm sáng tỏ (gọi chung là một sự kiện pháp lý – SKPL). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến (cũng như nhiều giải pháp để giải quyết) một SKPL: nguyên nhân khách quan, chủ quan; nguyên nhân bên trong, bên ngoài... Nhưng tổng quát có thể quy về 4 nhóm nguyên nhân (giải pháp) chính là: *Con người*, *Căn cứ pháp lý*, *Sự thực thi* và *Ảnh hưởng của môi trường bên ngoài*. Hình 3.3 là giản đồ xương cá mô tả cho một SKPL.



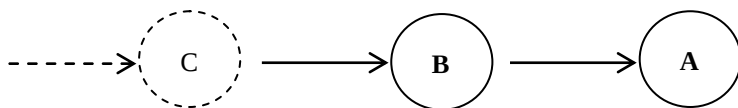
Hình 3.3. Sơ đồ giản đồ xương cá mô tả giải quyết một SKPL

3.2.3.2. Phương pháp đặt câu hỏi 5 Why (5 Tại sao)

Theo Willen “Một người biết đặt câu hỏi là một người biết tư duy”, vì vậy đặt câu hỏi vốn là một phản xạ tự nhiên, là một thói quen thường trực của người có óc tư duy phản biện. Nếu con người không thể đặt câu hỏi, không biết cách thể hiện sự hoài nghi của mình thì cuộc sống, văn hóa và tri thức của xã hội sẽ không thể tiến bộ. Một trong những mục đích của việc đặt câu

hỏi là nhằm giải quyết các vấn đề mà cuộc sống đặt ra hàng ngày, hàng giờ. Để giải quyết đúng vấn đề thì dứt khoát phải biết đầy đủ và chính xác nguyên nhân gây ra vấn đề. Nói khác đi, xác định được nguyên nhân gây ra vấn đề chính là “chìa khóa” để mở toang cánh cửa, giúp nhìn nhận cận kề, chính xác và đầy đủ “bức tranh” mà vấn đề phải giải quyết.

Quy luật lý do đầy đủ chỉ ra rằng mọi kết quả đều có nguyên nhân (hoặc tập hợp của các nguyên nhân). Vì vậy để hiểu rõ bản chất của một sự vật, hiện tượng... thì điều quan trọng là phải truy tìm được các nguyên nhân, trong đó đặc biệt là nguyên nhân cốt lõi (nguyên nhân sinh ra các nguyên nhân). Việc phân tích để tìm nguyên nhân cốt lõi được thực hiện bằng cách đặt và trả lời 5 lần câu hỏi “Tại sao”. Ví dụ với hai sự kiện A và B trong sơ đồ sau:



Hình 3.4. Mô tả mối quan hệ nhân – quả giữa các sự kiện

- Tại sao A xảy ra? – Vì có B xảy ra.

- Tại sao B xảy ra? – Vì có C xảy ra.

.....

Việc luận giải các tình tiết, sự kiện trong mối quan hệ nhân – quả đó sẽ làm nảy sinh những căn cứ để hình thành những suy luận biện chứng, làm cơ sở để rút ra những quyết định sau cùng cho vấn đề đang cần giải quyết. Chẳng hạn:

- Làm sao để có A?

- Cần phải có B.

- Làm sao để A không xảy ra?

- *Ngăn chặn để B không xảy ra...*

Một kết luận, một quyết định đúng phải xuất phát từ nguyên nhân đúng và đủ. Với phát biểu: “Vì có B nên có A”, nếu:

- Ngoài B, phải có thêm C nữa mới có A thì phát biểu này sai (không có trạng thái vừa đúng vừa sai. Không đủ cũng là sai).

- Nếu việc có hay không có B không ảnh hưởng đến việc có A thì phát biểu trên cũng sai.

Có thể thấy rằng: nếu giản đồ xương cá là phương pháp tìm nguyên nhân theo *chiều rộng* (hiểu theo nghĩa là tập hợp các nguồn gốc, lý do có thể sinh ra vấn đề) thì phương pháp đặt câu hỏi 5 Why là phương pháp tìm nguyên nhân theo *chiều sâu* (cho phép xác định tận gốc một nguyên nhân nào đó trong số các nguyên nhân đã biết). Nói khác đi, 5 why là phương pháp để truy tìm *nguyên nhân cốt lõi*.

Ví dụ. Với trường hợp một xe khách lao xuống vực dẫn đến tai nạn. Các câu hỏi được đặt ra có thể là:

- *Tại sao xe khách lao xuống vực?*

+ Do xe bị mất phanh.

- *Tại sao xe bị mất phanh?*

+ Do phanh không đảm bảo chất lượng.

- *Tại sao phanh không đảm bảo chất lượng mà vẫn sử dụng?*

+ Do phanh không được thay đúng hạn theo yêu cầu.

- *Tại sao không thay mới phanh đúng hạn?*

+ Do không có tiền, do không có sổ theo dõi thay thế phụ tùng, do người bảo trì chủ quan, thiếu trách nhiệm...

Với ví dụ này, thông qua việc đặt câu hỏi 5 tại sao sẽ cho phép chúng ta xác định rõ nguồn gốc sâu xa của vấn đề, các yếu tố chủ quan và khách quan, từ đó xác định chính xác trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức có liên quan đến tai nạn cũng như đường hướng để ra quyết định xử lý hậu quả của tai nạn. Phương pháp đặt câu hỏi 5 tại sao còn cho phép chỉ ra giải pháp lâu dài, bền vững hơn để xử lý vấn đề. Với ví dụ này, đó là: muốn không xảy ra tai nạn do mất phanh thì phải tuân thủ việc theo dõi, bảo trì định kỳ các thiết bị an toàn; phải đáp ứng kịp thời kinh phí cho việc thay thế phanh theo quy định; phải nâng cao ý thức trách nhiệm của người bảo trì...

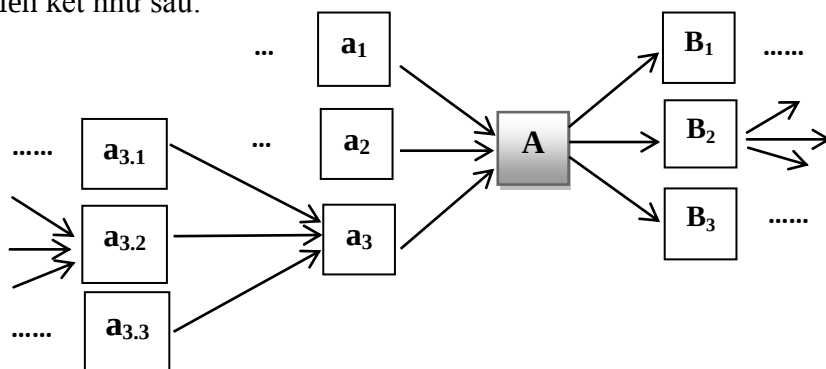
Tất nhiên, không nhất thiết trường hợp nào cũng phải đặt đủ 5 lần câu hỏi tại sao mà có thể chỉ là 2, 3 hay 4 lần, miễn là chúng ta không dừng lại ở lần đặt câu hỏi đầu tiên. Bởi lẽ, thông thường sau câu hỏi “tại sao” đầu tiên, nguyên nhân cốt lõi vẫn chưa lộ diện. Ngược lại, số lần lặp lại câu hỏi có thể nhiều hơn nếu sau 5 lần mà vẫn chưa truy được nguyên nhân gốc rễ sau cùng.

Cũng giống như bất kỳ sự kiện nào trong đời sống, một sự kiện pháp lý luôn có mối quan hệ “chằng chịt”, phức tạp với các sự kiện khác, chúng có liên quan với nhau như chuỗi mắt xích, trong đó mỗi sự kiện, hiện tượng là kết quả của một (một số) sự kiện trước đó và là nguyên nhân của (một số) sự kiện tiếp sau. Đây là hình ảnh mô tả rõ nét quy luật lý do đầy đủ đã được xét trong chương 2.

Tạo liên kết giữa các sự kiện, hiện tượng (mắt xích) là cách hiệu quả để thấy rõ nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự kiện đang xem xét và bức tranh tổng thể mà sự kiện đang xem xét xảy ra.

Nó định hình vị trí, vai trò, mối liên hệ của các sự kiện phía trước đối với sự kiện đang xem xét cũng như vị trí, vai trò, mối liên hệ của sự kiện đang xem xét với các sự kiện liên quan có thể sẽ diễn ra. Từ đó, đánh giá đầy đủ, chính xác và khách quan tác động của từng yếu tố đối với sự kiện đang quan tâm xem xét.

Chẳng hạn, với sự kiện quan tâm xem xét A, ta có hình ảnh liên kết như sau:



Hình 3.5. Hình ảnh liên kết giữa các sự kiện

Vì có a_1 , a_2 , a_3 nên mới có A. Các a có thể có quan hệ “hoặc” hay “và” với nhau. Vì có A nên có B_1 , B_2 , B_3 . Tương tự, các B có thể có quan hệ “hoặc” hay “và” với nhau.

Có thể nói, kỹ năng giải quyết vấn đề được thể hiện trước hết ở năng lực nhận biết và dự đoán vấn đề. Chất lượng của việc giải quyết vấn đề tùy thuộc chủ yếu vào tính đúng đắn mà bước nhận diện và dự đoán vấn đề thu được, trong khi tự nhiên lại vận động theo quy luật khách quan của riêng nó và không theo ý muốn của con người. Vì vậy, rèn luyện tư duy phân biện chính là cách để xây dựng “nền móng”, giúp cho trí tuệ luôn có sự minh

định khi nhận diện và thấu hiểu vấn đề. Đây là đòi hỏi đặt ra với mọi người, dù họ là ai và làm việc ở lĩnh vực nào. Đặc biệt, trong lĩnh vực Luật, một lĩnh vực phức tạp có quan hệ trực tiếp tới lợi ích, danh dự và cả tính mạng con người, vấn đề cần giải quyết không phải lúc nào cũng dễ dàng hiểu rõ được bản chất – nếu như không muốn nói là rất dễ mắc sai lầm, ngộ nhận – thì thói quen suy nghĩ phản biện phải là thói quen có tính “bản năng”, thường trực khi xem xét, giải quyết vấn đề.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

1. Rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện có mục đích hình thành và phát triển năng lực tự mình độc lập đưa ra được nhận định, đánh giá, kết luận về một vấn đề, một sự việc, hiện tượng... một cách đúng đắn, phù hợp với hiện thực khách quan và quy luật logic. Vì vậy, rèn luyện kỹ năng tư duy phản biện bao gồm việc rèn luyện:

- Năng lực nhận biết, phân biệt những nội dung chính yếu, cốt lõi, bản chất của vấn đề, những nội dung cần tập trung làm rõ, những nội dung còn tranh cãi.

- Có khả năng tổng hợp, phân tích, diễn giải, đánh giá chất lượng thông tin thu thập được.

- Có khả năng thu thập, đối chứng các quan điểm khác nhau; so sánh, phân tích, đánh giá các nhận định, các quan điểm.

- Hình thành quan điểm, lập luận của chính mình. Giao tiếp phản biện hiệu quả.

2. Những đặc điểm của tư duy phản biện đồng thời cũng là những đòi hỏi, những yêu cầu cần có để hình thành và phát triển kỹ năng tư duy phản biện sắc sảo.

3. Độ vững chắc của một suy luận phụ thuộc không chỉ vào tính logic mà còn vào tính chân xác của các tiền đề và sự vững chắc, tin cậy của giả định gắn liền với suy luận đó. Đây cũng là lý do giải thích vì sao tập trung bác bỏ tiền đề và giả định là cách rất hiệu quả để bác bỏ một suy luận.

4. Tư duy phản biện là công cụ hữu hiệu để giải quyết vấn đề và ra quyết định. Giải quyết vấn đề bao gồm 2 nhiệm vụ cơ

bản là xác định chính xác, đầy đủ *nguyên nhân* gây ra vấn đề và *đề xuất giải pháp* hợp lý. Tư duy phản biện với ý nghĩa là dạng thức tư duy giúp nhìn nhận sự việc khách quan, chính xác, công bằng trên cơ sở lý trí sẽ là công cụ sắc bén và hữu hiệu để thực hiện 2 nhiệm vụ trung tâm của bài toán giải quyết vấn đề.

<i>Đặc điểm của tư duy phản biện</i>	<i>Kỹ năng cần rèn luyện</i>
1. Tính khách quan	<i>Khách quan khi xem xét vấn đề</i>
2. Tính toàn diện	<i>Toàn diện khi xem xét vấn đề</i>
3. Tính khoa học và logic	<i>Vận dụng thành thạo các quy luật tư duy logic</i>
4. Tính độc lập	<i>Tư duy độc lập</i>
5. Tính nhạy bén	<i>Nhạy bén và linh hoạt trong phát hiện và xử lý vấn đề</i>
6. Tính linh hoạt	
7. Tính đối thoại	<i>Tranh luận, chất vấn, phản biện.</i>

Các chuẩn mực trí tuệ là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của tư duy phản biện. Mỗi tiêu chí trong chuẩn mực trí tuệ là sự kết hợp cụ thể một hoặc một số đặc điểm của tư duy phản biện, là thước đo cấp độ đạt được của tư duy phản biện.

Như vậy, kỹ năng tư duy phản biện là sự tổng hợp, đan xen và gắn kết nhuần nhuyễn, hài hòa của nhiều kỹ năng. Do đó, tư duy phản biện là cấp độ cao, là mức độ phát triển sâu sắc của tư duy.

CÂU HỎI

1. Vì sao nói rèn luyện tính khách quan là yêu cầu quyết định để có kỹ năng tư duy phản biện? Nêu những biểu hiện của thái độ khách quan khi xem xét, đánh giá hiện tượng, sự việc.

2. Thế nào là thái độ toàn diện khi xem xét một vấn đề? Làm thế nào để đảm bảo tính toàn diện khi nghiên cứu, đánh giá vấn đề? Điều này có vai trò như thế nào đối với các hoạt động tư pháp (hoạt động của các cơ quan tư pháp như điều tra, truy tố, xét xử... nhằm thực hiện các hoạt động tổ tụng do pháp luật quy định và thuộc trách nhiệm của họ)?

3. Vì sao để có kỹ năng tư duy phản biện cần phải rèn luyện tính nhạy bén và linh hoạt?

4. Khi nhận diện, đánh giá vai trò của tiền đề đối với kết luận trong một suy luận, Bạn hiểu thế nào về:

a. Tính liên quan, tính hiệu quả của tiền đề?

b. Điều kiện cần, điều kiện đủ của tiền đề?

5. Theo bạn, cần đảm bảo những nguyên tắc nào để đạt được sự “*tâm phục, khẩu phục*” khi:

a. Phản biện.

b. Tiếp nhận ý kiến phản biện.

6. Vì sao nói: tính độc lập trong tư duy là điều kiện không thể thiếu để có tư duy phản biện? Những yếu tố nào làm cản trở việc hình thành và nâng cao tính độc lập trong tư duy? Làm thế nào để khắc phục những cản trở đó?

7. Hãy cho biết vì sao công kích vào tiền đề và giả định là cách thường được áp dụng trong thực tiễn để bác bỏ một suy luận?

8. Thế nào là vấn đề và giải quyết vấn đề? Vì sao cần phải có tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề?

9. Nêu tóm tắt phương pháp giản đồ xương cá và phương pháp đặt câu hỏi “5 Tại sao” để giải quyết vấn đề.

BÀI TẬP¹

I. Các phát biểu (hoặc tình huống) nào sau đây đúng (hay không đúng) do tuân thủ (hay không tuân thủ) quy luật nào của tư duy?

1. *“Trong nội dung bản án (hình sự) chỉ có thể kết luận hoặc bị cáo phạm tội, hoặc bị cáo không phạm tội chứ không thể đưa ra kết luận nào khác hai kết luận nói trên”.*

2. Trước tòa, Bà Minh nói: *“Tôi đồng ý bán nhà giúp con trả nợ”*, nhưng thư ký phiên tòa ghi vào biên bản phiên tòa: *“Tôi đồng ý bán nhà trả nợ giúp con”*. Nội dung thư ký phiên tòa ghi trong biên bản đúng hay sai?

3. *“Không thể khẳng định cho đối tượng một điều gì đó rồi lại phủ định hệ quả tất yếu của điều vừa được khẳng định đó”.*

4. *“Không bao giờ một phán đoán và phủ định của phán đoán đó lại đồng thời đúng”.*

5. *“Bình đẳng giữa những người không bình đẳng, ấy là sự bất bình đẳng” (Platon).*

II. Cho biết những trường hợp nào sau đây là một suy luận:

1. *“Không có tiền thì đừng nói gì đến phát triển thương hiệu của Công ty”.*

2. *“Chó là loài thú cưng tốt hơn mèo vì chúng thông minh hơn và biết vâng lời hơn”.*

3. *“Ngân hàng B đã làm đúng quy trình, do đó họ không có lỗi gì trong sự cố này”.*

¹ Các bài tập I và III được biên soạn dựa theo tài liệu “Một số tình huống và bài tập môn logic học” của Lê Duy Ninh, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (2013).

4. *“Kinh tế Việt Nam vẫn đang tăng trưởng dưới mức tiềm năng cho dù đã có nhiều nỗ lực cải cách”.*

5. *“Con người có những nhu cầu tự nhiên: đói thì ăn, khát thì uống”.*

6. *“Bạn chính là người thầy quan trọng nhất trong cuộc đời mình. Hãy tự tin”.*

7. *“Trong thời buổi suy thoái kinh tế hiện nay, hàng ngàn doanh nghiệp đã khai tử, hàng trăm doanh nghiệp đang xếp hàng chờ chết, nhưng vẫn có không ít doanh nghiệp mới thành lập với những khát vọng cháy bỏng vươn lên”.*

8. *“Nếu thứ bảy này chúng ta đi làm thì dịp lễ 2-9 chúng ta sẽ được nghỉ bù thêm một ngày nữa”.*

9. *“Thành phố Hà Nội không có tình trạng ùn tắc xe vì xe vẫn nhúc nhích”.*

10. *“Anh đã không đưa ra được những bằng chứng có sức thuyết phục nên không thể khẳng định nó là thủ phạm của vụ án này”.*

11. *“Luận tội có ý nghĩa pháp lý và chính trị rất lớn. Phần trình bày lời luận tội của Kiểm sát viên thường được sự quan tâm chú ý theo dõi đặc biệt của những người tham dự phiên toà và công chúng. Xét về tính chất pháp lý thì luận tội của Kiểm sát viên chính là công cụ để Viện kiểm sát thực hành quyền công tố Nhà nước tại phiên toà”.*

12. *“Sao Hải vương có màu xanh vì khí quyển của nó có chứa khí Metan”.*

III. Hãy cho biết suy luận trong các phát biểu sau đây đúng hay sai? Vì sao?

1. “*Di chúc không có giá trị pháp lý nếu di chúc đó được lập có sự cưỡng bức. Mà di chúc Bà Hiền lập hoàn toàn do tự nguyện (không có sự cưỡng bức). Vậy, di chúc đó không thể không có giá trị pháp lý*”.

2. “*Theo Luật, chỉ khi Viện Kiểm sát (VKS) có quyết định truy tố bị can, Tòa án mới đưa bị cáo ra xét xử. Trong vụ án này, VKS đã có quyết định truy tố bị can. Vậy, chắc chắn Tòa án sẽ đưa bị cáo ra xét xử*”.

3. “*Hợp đồng mua bán không có giá trị pháp lý nếu hợp đồng đó được ký kết không tự nguyện. Ở đây, hợp đồng mua bán giữa Công ty A và Công ty B được ký kết hoàn toàn tự nguyện. Vậy, chắc chắn hợp đồng đó không thể không có giá trị pháp lý*”.

4. “*Văn bản pháp luật không thể không tuân theo Hiến pháp. Văn bản này không tuân theo Hiến pháp. Vậy, văn bản này không phải là văn bản pháp luật*”.

5. “*Ông X đã tốt nghiệp đại học ngành Luật. Mọi luật sư đều tốt nghiệp đại học ngành Luật. Do đó, ông X là luật sư*”.

6. “*Nếu người phụ nữ có chồng thì sẽ có con. Chị Hoa là một phụ nữ đã có chồng. Vậy, chị Hoa không thể không có con*”.

7. “*Nếu bị cáo bị bệnh hiểm nghèo thì Hội đồng xét xử sẽ hoãn phiên tòa. Được biết, bị cáo bị bệnh hiểm nghèo. Vậy, Hội đồng xét xử sẽ hoãn phiên tòa*”.

8. “*Mọi tù nhân đều là người phạm tội. Ông X không phải là tù nhân. Do vậy, chắc chắn Ông X không thể là người phạm tội*”.

IV. Hãy cho biết suy luận sau đây là suy luận diễn dịch hay suy luận quy nạp? Xác định tiền đề và kết luận của các suy luận đó.

1. *“Tất cả những ai hoạt động kinh doanh đều phải đóng thuế. Các tiểu thương đang buôn bán là những người đang kinh doanh. Vì thế, họ phải có nghĩa vụ đóng thuế”.*

2. *“Sinh viên Luật ở Hà Nội học kỹ năng, sinh viên Luật ở Huế học kỹ năng, sinh viên Luật ở thành phố Hồ Chí Minh học kỹ năng. Như vậy, tất cả sinh viên Luật ở Việt Nam đều học kỹ năng”.*

3. *“Các nguồn thu nhập bất chính đều có được bằng cách vi phạm Pháp luật. Những người vi phạm pháp luật bao giờ cũng tìm cách trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Vì vậy, những người có thu nhập bất chính luôn tìm cách trốn tránh pháp luật”.*

4. *“Khách hàng là yếu tố quyết định đến sự thành bại của doanh nghiệp. Nguồn sống của doanh nghiệp là khách hàng. Nếu không duy trì được lượng khách hàng cần thiết sẽ không thể duy trì được hoạt động của Công ty”.*

5. *“Doanh nghiệp Nhà nước thua lỗ không chỉ do nguyên nhân khách quan mà còn có nguyên nhân chủ quan. Nguồn vốn thiếu, công nợ lớn, khả năng thanh toán hạn chế; tiêu hao nguyên vật liệu, chi phí khấu hao máy móc, thiết bị quá lớn; chi phí tiền lương và chi phí quản lý khá cao; hơn nữa, các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến quảng cáo, tiếp thị sản phẩm”.*

6. *“Cứ 10.000 năm một lần, trên Trái đất xảy ra thời kỳ băng hà. Sáu thời kỳ băng hà cuối cùng đã được xác nhận bởi các kết quả nghiên cứu hóa thạch, phản ánh sự thay đổi khí hậu”.*

trên Trái đất. Chúng ta đang ở vào giai đoạn cuối của chu kỳ 10.000 năm. Do vậy, trong vòng một trăm năm tới, nhân loại nhất định sẽ bước vào thời kỳ băng hà mới”.

7. *“Công ty của anh đã nhập một lượng lớn hóa chất độc hại. Cũng trong thời gian đó liên tục xảy ra tình trạng cá chết hàng loạt trên khúc sông này. Chính hóa chất mà Công ty của anh đã nhập về là thủ phạm gây ra tình trạng cá chết hàng loạt”.*

8. *“Bị cáo Trần Đàm không bị oan. Ông chủ duy nhất của cả hai Công ty này là Trần Đàm... Tất cả tiền vốn và mọi thu chi của hai Công ty này đều do Trần Đàm quyết định. Trần Quang Vũ và Trần Quang Hữu chỉ là người thực hiện hành vi buôn lậu và đưa hối lộ theo chỉ đạo của Trần Đàm. Việc giải thể Công ty Tân Trường Sanh là cách để Trần Đàm che giấu vai trò chủ mưu cầm đầu. Sự che giấu đó còn được thể hiện ở chỗ Trần Đàm lập ra siêu thị Ngọc Loan nhằm từng bước hợp pháp hóa nguồn thu nhập bất chính từ buôn lậu. (Trích lời bào chữa của một Luật sư trong vụ án Tân Trường Sanh)”.*

9. *“Hiện nay, nhiều siêu thị, cửa hàng bán lẻ không hề xuất hóa đơn cho khách hàng khi khách hàng không có yêu cầu. Hơn nữa, các siêu thị, trung tâm thương mại,... rất dễ khai giảm doanh số bán ra, bởi lẽ không có ai quản lý trực tiếp. Có thể thấy, thực tế có quá nhiều lỗ hổng tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh thực hiện hành vi trốn thuế”.*

10. *“Hình phạt chung thân là đúng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Ngọc Thắng Lợi. Là người có chủ trương sai trái, khi bị phát hiện lại đối phó. Sự đối phó này là của người trong cuộc chứ không phải là sự bao che cho cấp dưới. Đặc biệt, thái độ khai báo ngoan cố, không thành thật, do*

vậy cần thẳng tay nghiêm trị” (Trích lời của một Thẩm phán).

11. “*Vu khống! Tôi không phải là người được giao dự án nên tôi làm gì có phần trăm. Kể cả những người có chức vụ lớn hơn tôi, thậm chí là Bộ trưởng cũng không thể làm như vậy được*” (Trích lời một bị cáo).

12. “*Nếu hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã phạm tội thì cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ vụ án. Trong vụ án này, thời hạn điều tra đã hết và không có bằng chứng để chứng minh bị cáo A phạm tội. Vậy cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ vụ án*”.

13. “*Tình hình trật tự an ninh có nhiều diễn biến đáng lo ngại, nạn cướp giết ngày càng gia tăng với mức độ ngày càng táo tợn. Người dân hoang mang không chỉ khi ra đường mà còn ngay cả khi ở nhà. Cần sớm tái lập các đội hiệp sĩ sẵn bắt cướp tình nguyện để góp phần bảo vệ trị an*”.

14. “*Không có Công ty nào có thể phát triển thành công mà không cần ý tưởng mới. Nhu cầu không ngừng thay đổi của khách hàng, áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ đối thủ cũng như khả năng ngày càng đa dạng của nhà cung cấp, tất cả đặt ra yêu cầu phải có tư duy sáng tạo nếu một Công ty muốn giữ vị trí thống lĩnh*”.

15. “*Là doanh nghiệp nhà nước, Công ty ABC cũng tiềm ẩn nhiều nguyên nhân dẫn đến làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trước hết, đồng vốn là tài sản công và người đại diện vốn sở hữu của nhà nước làm việc có nhiệm kỳ nên trách nhiệm quản lý và phát huy hiệu quả đồng vốn sẽ rất hạn chế. Trong quản trị, doanh nghiệp nhà nước có thể dễ dàng xin điều*

chính chỉ tiêu nếu thấy có nguy cơ không đạt, do đó họ ít chịu áp lực về hiệu quả hoạt động”.

16. “Ngân hàng ACB là ngân hàng không có vốn nhà nước mà là doanh nghiệp 100% sở hữu tư nhân. Ngân hàng ACB hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Toàn bộ các chức danh của ngân hàng này do các cổ đông bầu. Lý Xuân Hải phải chịu trách nhiệm trước các cổ đông. Nếu có vi phạm thì các cổ đông có quyền miễn trừ. Việc các cơ quan tố tụng cáo buộc Lý Xuân Hải về hành vi cố ý làm trái là chưa đúng pháp luật”. (Báo người đưa tin ngày 9/12/2014).

V. Hãy xác định tiền đề phù hợp với kết luận

1. *Kết luận*: “Không được phép sử dụng điện thoại di động trong cơ quan”.

Các tiền đề:

- A. “Hầu hết các nhân viên của cơ quan đều có điện thoại di động”.

- B. “Sử dụng điện thoại di động có thể gây nhiễu các máy tính trong cơ quan”.

- C. “Phần lớn công việc của cơ quan đều thực hiện qua máy fax chứ không phải máy điện thoại”.

2. *Kết luận*: “Thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi mỗi cá nhân phải không ngừng cập nhật các giá trị và không ngừng hoàn thiện bản thân mình”.

Các tiền đề:

- A. “Để tồn tại và phát triển, ai cũng cần có công việc để làm, phải học tập, bồi dưỡng, rèn luyện nhằm không ngừng nâng cao năng lực bản thân”.

- B. “Để hoàn thành một công việc thì ta phải làm hàng chuỗi công việc liên quan đến công việc đó và hỗ trợ cho nó”.

- C. “Tri thức của nhân loại phát triển với tốc độ vô cùng nhanh, nhu cầu xã hội ngày càng đa dạng và biến đổi không lường, áp lực cạnh tranh luôn thường trực trong cuộc sống”.

3. *Kết luận*: “Bị cáo Đặng Văn Thân không phạm tội “giết người” theo Điều 123 BLHS”.

Các tiền đề:

- A. “*Bị cáo Đặng Văn Thân có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, đã từng phục vụ trong hàng ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam, hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian ở quân ngũ*”.

- B. “Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa cho thấy Đặng Văn Thân không liên quan, không có ảnh hưởng gì đến tiến trình diễn biến của sự việc xô xát dẫn đến chết người”.

- C. “Là đội trưởng đội xây dựng, lại lớn tuổi hơn các anh em trong tổ, Đặng Văn Thân đã nhắc nhở anh em tự vệ và giữ gìn tài sản, đề phòng bọn Trần Văn Dũng, Trương Minh Quốc tái diễn màn đập phá tài sản, hành hung anh em trong tổ”.

4. *Kết luận*: “Phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa”.

Các tiền đề:

- A. “Nếu phát triển kinh tế mà không chú ý tới phát triển văn hóa thì dễ dẫn đến trình trạng mất bản sắc văn hóa của dân tộc mình”.

- B. “Kinh tế luôn là mục tiêu chiến lược của mọi quốc gia, nhưng chủ thể kinh tế lại là con người”.

- C. “Thước đo trình độ con người chính là văn hóa, văn hóa là hồn sắc của dân tộc”.

5. *Kết luận*. “Nước ta không thể quay lưng lại với tiến trình toàn cầu hóa, nhưng phải biết khai thác những thuận lợi mà quá trình này đem lại và đồng thời phải hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó”.

Các tiền đề:

- A. “Sự phát triển của mỗi quốc gia đều có ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa”.

- B. “Toàn cầu hóa diễn ra gay gắt và tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội”.

- C. “Toàn cầu hóa là kết quả phát triển của lực lượng sản xuất, là một quá trình tất yếu. Tuy vậy, toàn cầu hóa hiện nay có ảnh hưởng hai mặt đối với các nước đang phát triển”.

VI. Lập sơ đồ cấu trúc của các suy luận sau đây:

1. *“Phạt nguội vi phạm giao thông là một chủ trương đúng, không cần bàn cãi. Nó giúp cho đường phố bớt đi những cuộc tranh luận phản cảm giữa cảnh sát giao thông với người vi phạm; bớt đi sự lãng phí thời gian; bớt đi tiêu cực để “cua đôi” tiền phạt. Quan trọng hơn nó xóa bỏ những “đường cong mềm mại” trong quan hệ ứng xử với luật giao thông của người lái xe và lực lượng chấp pháp. Điều đó đảm bảo sự công bằng, minh bạch, tránh tiêu cực trong việc thực thi và tuân thủ luật giao thông”*. (Trích bài “Phạt sau lưng” của Phạm Trung Tuyền, VN Express ngày 07/10/2017).

2. *“Xu thế tăng dân số và sự tăng trưởng kinh tế làm gia tăng nhu cầu đi lại, trong khi số lượng phương tiện giao thông*

công cộng và chất lượng phục vụ còn hạn chế. Hậu quả là số lượng phương tiện giao thông cá nhân tăng rất nhanh. Mức độ gia tăng diện tích đường giao thông chưa đáp ứng được nhu cầu. Ý thức của người tham gia giao thông kém cũng góp phần gây ách tắc khi hạ tầng giao thông bị quá tải. Bởi vậy, ùn tắc giao thông là vấn nạn phổ biến của các thành phố có tốc độ đô thị hóa và phát triển kinh tế cao”. (Nguồn: Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông Vận tải).

3. *“Chẳng phải sự khác biệt chia rẽ chúng ta, mà chính việc không có khả năng nhận biết, chấp nhận và đề cao sự khác biệt chia rẽ chúng ta trong tranh luận. Không khó nhận ra rằng nhiều cuộc tranh luận trên mạng xã hội (MXH) là những cuộc tranh cãi kiểu chửi bới, thóa mạ thiếu văn hóa, những hành vi xúc phạm, miệt thị lẫn nhau để bảo vệ cái “tôi” mà không hề đem lại sự cải thiện nào về nhận thức. Phần nhiều đó là các cuộc công kích, ẩu đả về ngôn từ nhằm tranh thắng khi không có sự thừa nhận những khác biệt về quan điểm, chính kiến. Thất bại trong các cuộc tranh luận về những chủ đề có tính nhạy cảm thường có nguyên nhân từ việc không đặt yêu cầu tôn trọng sự khác biệt của các bên lên hàng đầu. Ở đây, thất bại không phải do khác biệt về chủ đề tranh luận mà là khác biệt về văn hóa tranh luận”. (Theo “Tranh luận và văn hóa tranh luận”, Báo Một thế giới ngày 31/12/2017).*

4. *“Xét về nhiều mặt, hành vi gian lận thi cử ở Hà Giang là vụ đại án gian lận không chỉ liều lĩnh và nguy hiểm nhất, mà còn đặc biệt nghiêm trọng. Nó là ngọn roi quất thẳng vào phần xã hội tử tế còn lại đang gắng sức vun xới cho một nền giáo dục công bằng, trung thực, liên sỉ, coi trọng thực chất. Công bằng xã*

hội bị chà đạp và có nguy cơ bị vùi dập. Nó cho thấy đạo đức và trách nhiệm công vụ của một bộ phận công chức, viên chức sa sút đến mức tận cùng. Nó là dẫn chứng về thái độ xem thường pháp luật, về sự suy đồi về đạo lý và văn hóa của một bộ phận quan chức. Từ đó, gây hoang mang, lo lắng, hủy hoại niềm tin của xã hội vào nền giáo dục nước nhà. Nó đặt hành trình cải cách, đổi mới thi cử mà ngành giáo dục đang nỗ lực thực hiện trước nguy cơ đổ bể”. (Theo Vietnamnet ngày 19/7/2018).

5. “Hiện nay, Luật sư chưa được tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia các vụ án. Thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa còn nhiều phức tạp, quan liêu, chậm trễ. Việc sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án luôn gặp trở ngại vì chưa có một cơ chế, thủ tục, trình tự nào quy định buộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện cho Luật sư tham gia. Khi tham gia tố tụng, Luật sư gần như bị các cơ quan điều tra vô hiệu hóa. Trong các vụ án hình sự, vai trò của Luật sư chưa được coi trọng. Ý kiến của Luật sư ít khi được HĐXX nghiêm túc xem xét, nhiều khi đại diện VKS không đáp lại ý kiến tranh luận của Luật sư hoặc chỉ tranh luận chiếu lệ. Thực tế đó cho thấy vẫn còn quá nhiều bất cập, vướng mắc trong quyền hành nghề của Luật sư.”. (Lược theo bài “Một số ý kiến trong hoạt động hành nghề luật sư” đăng trong <http://www.hcmbar.org>).

VII. Hãy ghép các tiền đề phù hợp với kết luận theo từng cặp.

1. Các kết luận:

- A. Bạn có thể sẽ không vượt qua được kỳ thi này.
- B. Kết quả kỳ thi này của Bạn sẽ không cao.
- C. Bạn sẽ không thể vượt qua được kỳ thi này.

Các tiền đề:

- a. Nếu bỏ bê việc học tập.
- b. Nếu không thực sự đầu tư thời gian nghiêm túc cho việc học tập.
- c. Nếu không thay đổi cách học cho phù hợp.

2. Các kết luận:

A. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội.

B. Để tránh oan sai, người tiến hành tố tụng phải thu thập cả chứng cứ buộc tội lẫn gỡ tội chứ không chỉ chăm chăm tìm chứng cứ buộc tội, xem nhẹ và bỏ qua chứng cứ gỡ tội.

C. Sự vô tội được chứng minh.

Các tiền đề:

a. Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thực tế cho thấy không phải lúc nào và ở đâu đánh giá của cơ quan tố tụng cũng đúng.

b. Lỗi không được chứng minh.

c. Nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

3. Các kết luận:

A. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng.

B. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng.

C. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng.

Các tiền đề:

a. Bị cáo đã thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, tạo cơ

hở để cấp dưới thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý kinh tế, dẫn đến tình trạng làm thất thoát tài sản của Nhà nước.

b. Bị cáo là người có chủ trương và trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng dự án trái với thẩm quyền, phê duyệt kinh phí thực hiện dự án sai quy định, vi phạm pháp luật về quản lý tài chính. Không kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án. Khi thấy dự án có nguy cơ đổ bể đã tìm cách che giấu, bưng bít thông tin dẫn đến những thiệt hại rất lớn về tài sản, đẩy Công ty đến bờ vực phá sản.

c. Bị cáo đã thiếu trách nhiệm, cố tình vi phạm các nguyên tắc quản lý tài chính, giao cho cấp dưới ký một số văn bản có nội dung trái quy định, không đúng nhiệm vụ được phân công, gây thất thoát một lượng lớn tài sản của Nhà nước.

VIII. Từ tiền đề chân thực: *“Nếu pháp luật không nghiêm minh thì chúng ta không thể có dân chủ”*, hãy cho biết kết luận nào sau đây hợp logic, kết luận nào không hợp logic? Giải thích.

1. Chúng ta đã không có dân chủ, vì thế pháp luật không nghiêm minh.

2. Chúng ta có dân chủ nên pháp luật nghiêm minh.

3. Pháp luật không nghiêm minh nên chúng ta không có dân chủ.

4. Pháp luật nghiêm minh nên chúng ta có dân chủ.

IX. Từ tiền đề chân thực: *“Không có tư duy logic nhạy bén thì không thể là nhà khoa học giỏi”*, hãy cho biết kết luận nào sau đây hợp logic, kết luận nào không hợp logic? Giải thích.

1. Nếu là nhà khoa học giỏi, thì phải có tư duy logic nhạy bén.

2. Không thể có chuyện không có tư duy logic nhảy bén mà vẫn là nhà khoa học giỏi.

3. Không thể có chuyện có tư duy logic nhảy bén mà lại không phải là nhà khoa học giỏi.

4. Nếu có tư duy logic nhảy bén thì sẽ là nhà khoa học giỏi.

X. Với mỗi trường hợp sau, hãy cho biết mối quan hệ giữa tiền đề (TĐ) với kết luận (K) là mối quan hệ nào sau đây:

a. Là điều kiện cần.

b. Là điều kiện đủ.

c. Là điều kiện không cần, không đủ.

d. Là điều kiện cần và đủ.

1. TĐ: *Lạm dụng rượu bia.*

K: *Xơ gan dẫn đến ung thư gan.*

2. TĐ: *Chạy xe quá tốc độ quy định.*

K: *Bị phạt vì chạy xe quá tốc độ quy định.*

3. TĐ: *Có sức khỏe.*

K: *Có tất cả.*

4. TĐ: *Bị cáo bị bệnh hiểm nghèo.*

K: *Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án.*

5. TĐ: *Có đủ chứng cứ về việc phạm tội của bị cáo theo quy định.*

K: *Tòa đưa ra phán xét về tội danh và mức phạt cho bị cáo.*

XI. Theo Bạn, đâu là các giả định và hàm ý trong các phát biểu sau đây:

1. Giải thích về việc gia tăng lượng khách hàng tại siêu thị

A: “Giá cả tại Siêu thị A luôn thấp hơn khoảng 10% so với các Siêu thị và cửa hàng khác trong thành phố. Vì vậy, Siêu thị A luôn thu hút được lượng khách hàng đông đảo”.

2. Bình luận về tình trạng nạo phá thai: “Nạo phá thai là chặn đứng đường sống của một sinh linh vô tội sắp chuẩn bị chào đời. Hành động độc ác này đáng bị lên án và phải bị trừng trị như đối với hành vi phạm tội giết người”.

3. Đánh giá về kết quả môn Lịch sử trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2018 thấp kỷ lục, một giải thích được đưa ra: “Đa số học sinh có ý thức xem nhẹ, thậm chí coi thường môn Lịch sử, có thói quen học vẹt, học thuộc lòng, không kết nối, vận dụng kiến thức thu được. Cách học này không đáp ứng được yêu cầu của đề thi đòi hỏi phải biết nắm bắt các sự kiện trong mối tương quan, liên hệ với nhau, phải có kỹ năng so sánh, tổng hợp, phân tích, khái quát. Vì thế, kết quả điểm thi thấp là điều không bất ngờ” (Báo Tiền Phong ngày 11/7/2018).

4. Tại buổi họp báo thường kỳ Chính phủ tháng 8/2017, một lãnh đạo Bộ Tài chính phát biểu: “Tăng thuế VAT lên 12% không ảnh hưởng nhiều đến người nghèo” (Theo VN Express ngày 30/8/2017).

5. Trước việc TAND tỉnh Bình Thuận bồi thường cho “Người tù thế kỷ” Huỳnh Văn Nén hơn 10 tỷ đồng do phải chịu án oan sai, một ý kiến cho rằng: “Hơn 10 tỷ đồng là mồ hôi, nước mắt của người dân. Không thể thế được”.

XII. Anh (Chị) có ý kiến phản biện gì đối với những phát biểu dưới đây?

1. Giải thích cho đề xuất cần tăng học phí của học sinh,

sinh viên, một ý kiến cho rằng: *“Chi phí trên đầu người cho giáo dục – đào tạo ở nước ta thấp hàng chục lần so với các nước phát triển trung bình, dẫn đến chất lượng giáo dục – đào tạo thấp. Do vậy, phải tăng học phí của học sinh, sinh viên để nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo”*.

2. Ý kiến bênh vực cho việc đánh hội đồng kẻ trộm chó: *“Pháp luật không trị được thì người mất chó có thể “tự xử”, như vậy mới hợp lẽ công bằng. Chó là con vật thân thiện, trung thành và gần gũi với con người. Người ta không chỉ nuôi dưỡng bình thường mà còn chăm sóc, gửi gắm vào đó biết bao tình cảm yêu thương, nhiều khi không thua một người thân. Ấy vậy mà sàng qua sàng lại một cái, chú chó cưng đã nằm gọn trong bao của kẻ trộm. Người dân không uất, không căm thù mới là chuyện lạ”* (Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/8/2016).

3. Trước tình trạng cá chết hàng loạt tại các vùng biển từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên Huế, Ông Chu Xuân Phàm – trưởng văn phòng Formosa tại Hà Nội phát biểu khi trả lời phỏng vấn của phóng viên báo Tuổi Trẻ vào sáng 25/4/2016 như sau: *“Muốn bắt cá, bắt tôm hay nhà máy, cứ chọn đi!. Nếu chọn cả hai thì làm Thủ tướng cũng không giải quyết được”*.

4. Trước sự việc Bà Bùi Kim R. đã bị cách chức thẩm phán, phó chánh án TAND huyện X., tỉnh Đ. và bị cai trừ Đảng về tội nhận hối lộ, sau khi chuyển công tác về TAND tỉnh Đ. một thời gian, bà được bổ nhiệm giữ chức phó chánh văn phòng TAND tỉnh Đ. một cán bộ TAND tỉnh Đ. đã phát biểu: *“Quá trình làm việc, bà R. có nhiều cố gắng phấn đấu, là chiến sĩ thi đua ngành, nên việc bà R. được tái bổ nhiệm không có gì lạ”*. (Báo VietnamNet ngày 9/11/2017).

5. Về việc gian lận điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2018 tại tỉnh Hà Giang (dẫn đến có 114 thí sinh với hơn 330 bài thi có điểm chênh lệch cao hơn so với điểm chấm thẩm định từ 1 đến 8,75 điểm, trong đó không ít thí sinh có tổng điểm chênh lệch hơn 20 điểm, cá biệt có thí sinh được tăng lên đến 26,8 điểm, thậm chí 29,95 điểm so với điểm thẩm định), một ý kiến cho rằng: *“Các thí sinh được nâng điểm chỉ là nạn nhân của những toan tính xấu xa, không trong sáng mà người lớn đã gây ra, các em hoàn toàn không có lỗi. Cần có thái độ bao dung và bảo vệ để các em không bị mặc cảm”*.

6. Khi thảo luận về dự án đường sắt cao tốc Bắc – Nam, một vị đại biểu Quốc hội đã phát biểu: *“Thế giới có Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Thụy Điển, Hà Lan, Anh, Hàn Quốc, Bỉ đã có đường sắt cao tốc. Brazil, Nga, Indonesia đang triển khai. Tôi thấy những nơi có chỉ số IQ cao thì họ có đường sắt cao tốc. Việt Nam ta cũng có chỉ số IQ cao. Gần ta, Trung Quốc họ làm nhiều đường sắt cao tốc. Việt Nam hội đủ các yếu tố về sự cần thiết, về địa hình, nhu cầu đi lại hai miền rất lớn và sự phát triển kinh tế của đất nước. Việt Nam cần phải xây dựng đường sắt cao tốc”* (Theo báo VietnamNet ngày 08/6/2010).

7. Một quan điểm được đưa ra khi phân tích nguyên nhân của tình trạng bạo lực học đường: *“Phim ảnh, sách báo, đồ chơi,... mang tính bạo lực tràn lan khắp mọi nơi. Không khó để trẻ em có thể tiếp cận và bị tiêm nhiễm bởi những pha đâm chém, bắn giết, đấu đá băng nhóm... Thêm vào đó, không hiếm những vụ xô xát, chửi bới, thậm chí ẩu đả của người lớn xảy ra trên đường phố, ở nơi công cộng. Rõ ràng, chính những mặt trái của môi trường xã hội là nguyên nhân gây ra tình trạng bạo lực học đường đang lo ngại hiện nay”*.

XIII. Trong các đoạn lập luận dưới đây hãy chỉ ra những tình tiết căn bản, cốt lõi hình thành nên lập luận. Nếu có thể hãy biên tập lại đoạn lập luận sao cho ngắn gọn nhất mà vẫn giữ được nội dung chủ yếu.

1. “Đến nay, mục tiêu 2 trong 1 của kỳ thi THPT đã bộc lộ quá nhiều bất cập và bất hợp lý. Để công nhận tốt nghiệp có thể giao cho địa phương tổ chức kiểm tra hoặc xét công nhận theo quy định chung mà không cần tổ chức một kỳ thi quá tốn kém. Các kỳ thi vừa qua đều có kết quả tốt nghiệp xấp xỉ 100% đặt ra câu hỏi có cần phải tổ chức một kỳ thi quá tốn kém chỉ để tìm 2 – 3% học sinh rớt tốt nghiệp? Nếu Sở tiến hành đánh giá dựa trên tiêu chí chuẩn do cơ quan dịch vụ khảo thí cung cấp thì sẽ nhẹ nhàng và thực chất hơn. Với mục tiêu tuyển sinh, không ai có thể đảm bảo công bằng và khách quan hơn chính các trường đại học. Trước hết, mục tiêu tuyển sinh vào các trường đại học không giống với mục tiêu công nhận tốt nghiệp, bởi bên cạnh kiến thức chung về văn hóa, mỗi trường có mục tiêu lựa chọn người học theo năng lực, phẩm chất của ngành nghề đào tạo nên cũng sẽ có nội dung và hình thức tuyển sinh phù hợp. Giao hẳn quyền tự chủ tuyển sinh cho trường đại học là giải pháp tốt nhất để ngăn ngừa tiêu cực, họ sẽ chịu hoàn toàn chất lượng đầu vào và đầu ra. Địa phương là nơi có nhiều quan hệ “chằng chịt” nên khó đảm bảo sự nghiêm túc. Về khả năng đáp ứng của đề thi, không một đề thi nào có thể “gánh” được cả 2 mục tiêu và thước đo khác nhau. Ghép 2 mục tiêu trong 1 bài thi trong khoảng thời gian ngắn với 2 mục đích vừa căn bản vừa phân hóa sẽ rất khó và không đánh giá được toàn diện kiến thức, kỹ năng của học sinh”. (Tổng hợp từ các báo VN Express, Thanh niên, Phụ nữ Thủ đô...).

2. “*Thái độ sống tích cực là yếu tố quan trọng, giữ vai trò định hướng cho thành công. Khi gặp khó khăn, người có thái độ tích cực không bi quan, chán nản, tuyệt vọng mà luôn hướng đến việc tìm giải pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề với niềm tin mọi việc sẽ tốt đẹp. Người có thái độ tiêu cực thường hay thất vọng, luôn có cảm giác thua cuộc, mang nặng tâm lý hoài nghi, mất niềm tin. Có thái độ tích cực, vạn sự sẽ thành. Mang thái độ tiêu cực, muôn sự sẽ bại. Thái độ tích cực mang lại sự thanh thản trong tâm hồn để hướng đến những điều tốt đẹp. Nó giúp ta có tâm trạng hài lòng và hạnh phúc, giúp ta nhanh chóng phóng tầm mắt nhìn ra thế giới tươi sáng, rộng lớn bên ngoài. Thái độ tích cực giúp ta xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội tốt đẹp – một điều kiện không thể thiếu cho sự thành công. Nó đưa ta thoát khỏi sự đố kỵ, ganh ghét của thói đời bon chen, từ đó biết hướng lòng về người khác để yêu thương, hỗ trợ và giúp đỡ; biết nhìn ra những mặt tích cực nơi người, nơi đời và biết sẵn lòng học hỏi từ người khác để làm giàu trí tuệ của mình”.*

3. “*Hiện tượng thường gặp là người tham gia tranh luận thiếu kỹ năng nền tảng, thiếu thông tin, dữ kiện khi tranh luận. Hậu quả là khi bế tắc họ quay ra xúc phạm, miệt thị đối phương. Khá phổ biến là nhiều người có nhận thức không đúng về động cơ, mục đích của tranh luận. Nhiều trường hợp người tranh luận luôn cố gắng bảo vệ quan điểm trong sự thiếu hiểu biết. Đây là nguyên nhân của tình trạng tranh luận chỉ là cuộc ẩu đả về ngôn từ, vô bổ, không đem lại kết quả nào. Giáo lý phong kiến nặng nề về quan hệ thứ bậc không những không khuyến khích mà còn tước bỏ, thậm chí triệt tiêu cơ hội tranh luận. Ở nhà, con không dám tranh luận với cha, mẹ; ở trường, trò không dám tranh luận*

với thầy, cô; ở cơ quan, cấp dưới không dám tranh luận với cấp trên... Xét cả về yếu tố con người và yếu tố môi trường xã hội chúng ta còn rất nhiều trở lực trong tiến trình xây dựng nền văn hóa tranh luận”.

4. “Ảnh hưởng của gia đình chiếm một tỷ lệ không nhỏ về nguyên nhân trẻ vị thành niên phạm pháp. Trước hết đó là hậu quả của việc cha mẹ làm sai, con làm theo. Câu tục ngữ “gần mực thì đen, gần đèn thì rạng” đến nay vẫn luôn đúng. Số liệu thống kê cho thấy: trẻ em phạm pháp có nguồn gốc gia đình làm nghề buôn bán bất hợp pháp chiếm 51,94%; gia đình có người phạm tội hình sự chiếm 40%; 30% trẻ phạm tội có bố hoặc mẹ hoặc cả hai nghiện hút. Sống trong gia đình mà bố mẹ hoặc người lớn có hành vi thiếu văn hóa, lối sống vô đạo đức, thậm chí có hành vi phạm tội như đánh chửi nhau, đánh bạc, nghiện rượu, nghiện ma túy, buôn lậu, tham ô,... các em sẽ dần dần nhiễm thói hư tật xấu, coi thường pháp luật, đồng lõa với hành vi phạm pháp. Một lý do khác là con hư do thiếu tình cảm của cha mẹ. Những trường hợp bố mẹ ly hôn, có con ngoài giá thú,... dẫn đến việc trẻ bị bỏ rơi, thiếu tình thương, thiếu sự dạy dỗ. Từ đó, có tâm lý lệch lạc, ngang bướng, bất cần dẫn đến phạm tội. Số liệu của VKSND tối cao cho thấy 71% trẻ vị thành niên phạm pháp là do không được quan tâm chăm sóc. Một điều rất đáng quan tâm là phương pháp giáo dục sai lệch cũng là nguyên nhân dẫn trẻ đến phạm tội. Gần 50% trẻ phạm tội vì bị đối xử hà khắc từ những gia đình có bố mẹ thiếu hiểu biết, dạy con bằng việc hành hạ, đánh đập, dùng nhục hình. Sự chiều chuộng thái quá cũng làm trẻ hư bởi hậu quả là tạo ra thói quen ỷ lại, dựa dẫm, sống ích kỷ, lười nhác... Khi gia đình không thỏa mãn những yêu

sách hoặc không còn điều kiện phục vụ thì trẻ trở nên bất mãn, thậm chí thù ghét bố mẹ, dễ bị bạn bè xấu lôi kéo tham gia những hành vi phạm pháp. Nhiều trường hợp trẻ trộm cắp tài sản của chính bố mẹ hoặc của người thân để thỏa mãn nhu cầu không chính đáng như đua đòi ăn diện, đánh bạc, hút chích...”.

5. “Nghề Luật là nghề đòi hỏi có kiến thức, kỹ năng tổng hợp, đa dạng và hội tụ những phẩm chất cao quý, nhân bản. Người hành nghề luật vừa phải am hiểu pháp luật, coi pháp luật là chuẩn mực, là nội dung, là phương tiện hoạt động nghề nghiệp của mình, vừa phải biết sử dụng kiến thức tổng hợp của nhiều ngành khoa học khác nhau như khoa học nhận dạng, giám định, tâm lý học, toán học, tài chính, kế toán, địa lý, xây dựng, khoa học xã hội nhân văn, ngôn ngữ học, tu từ học... Nghề Luật là nghề đòi hỏi sử dụng thành thạo nhiều kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, chuẩn xác như: soạn thảo văn bản, hùng biện, phân tích và tổng hợp, thương lượng, tốc ký, tư vấn, tranh tụng, nghiên cứu hồ sơ... Nghề Luật là nghề có tính độc lập, quyết đoán và chịu trách nhiệm cá nhân cao. Đây cũng là nghề đòi hỏi bản lĩnh kiên định, lòng dũng cảm, tính trung thực và đạo đức trong sáng. Thường xuyên tiếp xúc với nhiều đối tượng khác nhau, bị tác động bởi những cảm xúc vật chất. Nhiều mối quan hệ tình cảm “khó xử” dễ dẫn tới hành vi lách luật, chạy án... có khi bán mình cho quý. Là nghề vì con người, cho con người nên nghề luật mang tính công minh và tính nhân văn sâu sắc. Mỗi một quyết định, một văn bản tố tụng trước hết là nhắm vào con người một cách trực tiếp hay gián tiếp, vì thế nếu thiếu sự công minh và tình người thì hậu quả sẽ vô cùng nguy hại”.

XIV. Hãy đưa ra ý kiến phản biện về nội dung của các bài báo dưới đây:

Bài 1.

ĐỘT KÍCH 2 QUÁN BAR CHO TIẾP VIÊN PHỤC VỤ KHÁCH THẦU ĐÊM

(NLĐO) – Lực lượng chức năng bắt ngờ đột kích vào 2 quán bar ở TP HCM thì phát hiện nhiều tiếp viên trẻ đẹp đang "phục vụ" khách và kinh doanh rượu mạnh không rõ nguồn gốc.

Khuya 22-7, Đoàn liên ngành Văn hóa – Xã hội TP HCM phối hợp với Công an quận 3 bắt ngờ kiểm tra quán bar Vic trên đường Hồ Xuân Hương (quận 3), chứng kiến nhiều tiếp viên trẻ đẹp, mặc áo dài đang ngồi "phục vụ" khách. Thấy đoàn kiểm tra, nhiều tiếp viên tại tầng 1 và ngoài hành lang quán bar bỏ chạy tán loạn xuống cầu thang nhưng bị chặn lại. Tại một phòng của quán bar này, lực lượng chức năng phát hiện 20 tiếp viên đang xếp hàng, trình diễn qua lại để các "quý ông" ngắm và lựa chọn cùng ca hát.

Đến rạng sáng 23-7, đoàn kiểm tra tiếp tục đột kích vào quán bar Envy trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (quận 1) và phát hiện hàng trăm khách, chủ yếu là người nước ngoài đang nhảy nhót, trên bàn la liệt những chai rượu mạnh.

Cuối buổi kiểm tra, cơ quan chức năng lập biên bản nhiều lỗi vi phạm đối với 2 quán bar trên như: kinh doanh quá giờ; không xin phép biểu diễn nghệ thuật; nhiều kiện rượu không hóa đơn, chứng từ; nhân viên phục vụ quá quy định tại các phòng... Theo một cán bộ kiểm tra, 2 quán bar trên nhìn không có gì đặc

biệt nhưng bên trong lại được thiết kế quầy bar, bàn bida giải trí,... cùng hàng chục nữ tiếp viên trẻ đẹp "phục vụ" nhiệt tình khiến dân chơi ở Sài Gòn tìm đến đông đúc mỗi đêm.

SỸ HÙNG

(Báo Người lao động ngày 23/7/2017)

Bài 2.

TRANH LUẬN TRÁI CHIỀU VỀ CÁCH XỬ LÝ THÍ SINH ĐƯỢC NÂNG ĐIỂM

Một số nhà quản lý giáo dục đề xuất hủy kết quả thi với thí sinh được nâng điểm, nhưng nhiều người khác cho rằng không có cơ sở pháp lý.

.....

Những nghi vấn gian lận điểm thi THPT quốc gia 2018 được thổi bùng lên khi thí sinh trúng tuyển với mức điểm cao ở trường quân đội, công an, y khoa đến từ tỉnh miền núi phía Bắc như Hòa Bình, Lạng Sơn, Sơn La. Hiện chưa có kết luận chính thức, song nhiều người đặt ra câu hỏi xử lý thế nào với thí sinh bị phát hiện được nâng điểm và trúng tuyển đại học.

.....

PGS Đỗ Văn Dũng, Hiệu trưởng Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM, khẳng định những thí sinh được nâng điểm phải bị hủy kết quả bài thi và cấm thi trong năm tiếp theo. Với những em nhờ kết quả gian lận này vào được đại học, các trường có quyền loại khỏi danh sách trúng tuyển. "Cần hủy chứ không phải hạ điểm như với 114 thí sinh Hà Giang để đảm bảo sự công bằng

cho các thí sinh khác, đồng thời cảnh báo những sai phạm tiếp theo", ông Dũng nói.

Cùng quan điểm với PGS Dũng, TS Hoàng Ngọc Vinh, nguyên Vụ trưởng Giáo dục chuyên nghiệp - Bộ Giáo dục và Đào tạo), khẳng định xử lý gian lận thi cử phải đảm bảo hai yêu cầu tạo sự công bằng và răn đe sai phạm. Một thí sinh mang tài liệu vào phòng thi, chưa kịp sử dụng, nếu bị phát hiện thì lập tức bị đình chỉ thi, coi như hỏng thi năm đó. Trong khi đó, thí sinh được nâng điểm, kết quả gấp nhiều lần thực chất mà chỉ bị hạ điểm thì "quá vô lý".

Để xử lý thí sinh được nâng điểm, ông Vinh cho rằng, Bộ Giáo dục cần thành lập hội đồng, ra quy chế khác. Có thể thí sinh không liên quan đến gian lận mà bị hủy kết quả thì các em với tư cách công dân 18 tuổi có quyền khởi kiện những người tham gia vào quá trình sửa điểm.

Sự gian lận ở một số tỉnh bị phát hiện vừa qua, theo ông Vinh, rơi vào nhóm nhỏ con em nhà có điều kiện, cha mẹ có chức quyền, quan hệ xã hội rộng. Nay dư luận dường như đang đánh đồng toàn bộ thí sinh các tỉnh đó có sai phạm. "Cần xử lý thấu đáo để tạo công bằng cho thí sinh cả nước, đặc biệt là các em ở chính tỉnh đó. Xử lý chuyện này phải dựa trên sự nghiêm minh của pháp luật, đừng cảm tính, đừng vì lợi ích của một nhóm người mà ảnh hưởng đến gần triệu thí sinh thi cử nghiêm túc", ông bày tỏ.

Lãnh đạo một đại học TP HCM quả quyết không thể nói thí sinh vô can trong gian lận thi cử, sửa điểm. "Ngay cả trường hợp tham gia thi nghiêm túc, cha mẹ hoặc người khác nâng điểm mà không hề hay biết thì đến lúc biết điểm thi, thí sinh dễ dàng

nhận ra sự bất thường. Các em đã không dám tố cáo sai phạm nên có thể coi là đồng phạm", ông nêu quan điểm và đề nghị bất cứ bài thi nào bị phát hiện được nâng điểm thì phải hủy toàn bộ kết quả thi.

.....

Thạc sĩ Phạm Thái Sơn, Phó Phòng Đào tạo Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP HCM, phân tích theo quy định hiện nay thì không thể hủy kết quả thi hoặc đình chỉ thi năm tới của thí sinh được nâng điểm. Bởi nếu chỉ xác định bài thi được nâng bởi tác động của cha mẹ, cán bộ chấm thi thì cũng không xác định thí sinh có tham gia. Thí sinh lúc này là người bị động. "Chỉ có thể yêu cầu chấm lại bài thi gốc của những em này rồi dùng kết quả đó để xét tuyển lại. Nếu điểm bị giảm không đủ trúng tuyển mới loại được em đó", ông Sơn nói.

Ông Sơn bày tỏ quan điểm không nên đánh đồng thí sinh ở các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Hà Giang hoặc nghi ngờ nếu các em đỗ đạt cao vào đại học, khi chưa có chứng cứ. Sự gian lận vừa qua dường như là "cuộc chơi" của người lớn, không nên đả động quá nhiều đến thí sinh bởi sẽ gây ức chế tâm lý cho các em.

Nói về quá trình hậu kiểm, đào thải những thí sinh kém chất lượng, nhờ gian lận vào trường, theo ông Sơn là không khó bởi các đại học có nhiều đợt kiểm tra. Phương án tổ chức một kỳ sát hạch riêng đầu năm học để loại thí sinh bị nghi ngờ gian lận là việc không cần thiết và không đúng quy định.

PGS Đỗ Văn Xê (Đại học Cần Thơ) nêu quan điểm, nếu cơ quan có thẩm quyền đưa ra được bằng chứng thí sinh có hành vi gian dối, tham gia vào quá trình sửa điểm thì có thể hủy kết quả

thi. Từ căn cứ này, các đại học loại thí sinh. Ngoài trường hợp trên, tất cả đều không thể suy đoán cảm tính mà phải có bằng chứng cụ thể. Bởi các em đã tham gia quá trình thi đúng quy chế và không can dự vào quá trình chấm thi thì không thể bị xem xét trách nhiệm.

Ngay cả việc cho thi lại cũng không khả thi vì thi cử có yếu tố may rủi, nhất là thi trắc nghiệm, nên kết quả mới không nói lên điều gì. Ông Xê phản đối nghi ngờ của nhiều người về một số trường hợp thí sinh học bình thường ở trường phổ thông nhưng đạt kết quả rất cao trong kỳ thi THPT quốc gia: "Về lý thuyết thì có sự tương quan giữa quá trình học và thi, học kém thì thi kém, nhưng không nên suy diễn, không thể loại trừ yếu tố may mắn, sự nỗ lực vượt bậc trong quá trình ôn thi. Nếu thi và học mà mặc định trùng khớp thì người ta tổ chức hẳn một kỳ thi làm gì", ông Xê nói.

Về giải pháp trước mắt, theo PGS Xê, các tỉnh còn bài thi gốc có thể mang ra chấm lại, từ đó cung cấp dữ liệu cho đại học để xét tuyển. Đại học có các kỳ sát hạch trong năm để loại dần thí sinh kém. Suốt khóa học, bất cứ lúc nào phát hiện thí sinh từng gian dối, nhà trường có thể cho thôi học.

.....

Đề cập việc nhiều đại học top đầu của công an, quân đội phát hiện thí sinh điểm cao đến từ địa phương đang bị điều tra gian lận thi cử, ông Mai Văn Trinh, Cục trưởng Quản lý chất lượng (Bộ Giáo dục) nói đây là một thực tế, đúng như báo chí đã phân tích và đưa ra số liệu. Theo ông Trinh, công an đang điều tra nên kết quả thi công bố ngày 11/7 được tạm thời chấp nhận. "Khi có kết quả điều tra, Bộ sẽ soi chiếu vào quy chế để xử

lý, trả điểm thực tế cho thí sinh, thậm chí xử lý ở mức độ cao nhất. Chúng ta cần có thời gian chờ đợi", ông nói.

Cục trưởng Quản lý chất lượng cho rằng những sai phạm ở Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình là cá biệt, không thể nói 63 tỉnh thành đều như thế. Hiện, chưa có đại học nào đề xuất Bộ rà soát điểm thi đầu vào. Việc tuyển sinh và giải pháp để nâng cao chất lượng là việc tự chủ của đại học. Các trường có quyền sử dụng kết quả kỳ thi THPT ở mức độ khác nhau, có thể đặt những giải pháp sơ tuyển, đánh giá thêm về năng lực, đặt hệ số điểm cho môn chính.

"Nếu các trường đề xuất, trường hợp nếu cần Bộ Giáo dục sẽ hỗ trợ trong phạm vi của mình", ông khẳng định.

Về lâu dài, theo ông Trinh, đại học phải siết chặt trong quá trình đào tạo để đến một lúc nào đó việc tuyển sinh sẽ nhẹ nhàng, thậm chí nếu học sinh có điều kiện kinh tế, có nguyện vọng thì cứ vào học, nhưng sẽ được sàng lọc kỹ. Nếu làm được điều đó thì sẽ không còn gian lận.

MẠNH TÙNG - THÙY LINH

(VN Express, ngày 10/8/2018)

Bài 3

TÓ GIÁC TỘI PHẠM, LUẬT SƯ TRỞ THÀNH “ONG TRONG TAY ÁO”

TTO – Dự thảo sửa đổi một số điều của Bộ luật Hình sự 2015 buộc luật sư phải tố giác tội phạm nếu phát hiện hành vi phạm tội của thân chủ liệu có mâu thuẫn với thiên chức và đạo đức nghề nghiệp của luật sư?

Dự án Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự (BLHS) 2015 với quy định trong quá trình bảo vệ, bào chữa cho thân chủ, luật sư phải có trách nhiệm tố giác tội phạm nếu phát hiện thân chủ có hành vi phạm vào danh sách khoảng hơn 80 tội danh...

“Luật sư là công dân và phải bảo vệ công lý”

Theo một kiểm sát viên Viện KSND TP HCM, luật đã quy định công dân có trách nhiệm tố giác tội phạm và luật sư cũng là một công dân nên đương nhiên phải có trách nhiệm tố giác tội phạm. Thêm vào đó, người hành nghề luật sư còn có trách nhiệm bảo vệ công lý, nên nếu phát hiện hành vi phạm tội mà không tố giác kịp thời thì việc bảo vệ công lý chưa được thực thi.

Theo vị kiểm sát viên này, quy định của dự thảo luật sửa đổi BLHS không trái với Luật Luật sư cũng như đạo đức luật sư. Luật sư hay bất kể ai cũng phải đề cao việc bảo vệ công lý. Bảo vệ công lý có nghĩa là người có tội phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi mình gây ra. *“Nếu cho rằng vì thiên chức của luật sư mà che dấu tội phạm thì cũng đồng nghĩa với việc công lý không được thực thi. Luật sư mà bảo vệ, bao che cho vi phạm của thân chủ mình, vậy những nạn nhân của tội phạm đó thì sao? Đâu là công bằng, công lý cho họ?”* – vị KSV đặt vấn đề.

Bà Hà Thị Châu (ngụ quận Tân Phú, TP HCM) – một người từng ký hợp đồng với luật sư để bảo vệ quyền lợi cho mình trong một vụ án, cho biết theo quy định của luật pháp thì trách nhiệm chứng minh tội phạm là của các cơ quan tố tụng, luật sư chỉ nên thực hiện thiên chức của mình là bảo vệ, bào chữa cho thân chủ để thân chủ có thể được hưởng những lợi ích tốt

nhất từ việc bỏ tiền thuê luật sư bảo vệ mình hoặc bào chữa cho mình. *“Nói cách khác, nếu luật sư tố thân chủ của mình thì chẳng khác nào thân chủ nuôi ong tay áo. Đừng biến luật sư thành những con ong trong tay áo của thân chủ”*, bà Châu nói.

Chỉ buộc tố cáo tội xâm hại an ninh quốc gia

Nói về trách nhiệm tố cáo của luật sư khi biết thông tin về tội phạm trong quá trình bào chữa, luật sư Nguyễn Minh Tâm – tổng biên tập tạp chí *Luật sư Việt Nam* – cho biết đã theo dõi rất kỹ phản ứng của dư luận cũng như giới luật sư khi dự thảo BLHS quy định điều khoản này. Ông Tâm đồng tình với quan điểm cho rằng đối với những tội xâm hại an ninh quốc gia thì luật sư phải tố giác, còn những tội khác thì không nên. Bởi quy định như vậy trái với thiên chức luật sư là bảo vệ thân chủ. *“Nếu luật vẫn cứ quy định như vậy thì luật sư cũng dư bản lĩnh để tránh được các tội đó. Như vậy, quy định xong thì cũng không xử lý được nhưng nó lại dẫn đến một sự hiểu lầm rất tai hại và mất niềm tin của người dân đối với nghề nghiệp luật sư”*, luật sư Tâm nói.

Ông Tâm cũng cho rằng, thiên chức của luật sư là bảo vệ cho thân chủ của mình, luật pháp nước ngoài cũng chỉ quy định luật sư phải có trách nhiệm tố giác tội phạm đối với tội khủng bố và xâm hại an ninh quốc gia, chứ không phải mấy chục tội như trong dự thảo luật đang được lấy ý kiến.

... Ở các nước khác, luật sư giỏi là luật sư bảo vệ được nhiều nhất cho thân chủ của mình, thậm chí được Tòa tuyên trắng án. Việc buộc luật sư phải tố giác thân chủ sẽ làm dấy lên sự ngờ vực của người dân đối với các luật sư.

Ông Nguyễn Biên Thùy – Chánh án TAND Tỉnh Bến Tre – cũng cho rằng chức năng của luật sư là để bảo vệ thân chủ chứ không phải để tố cáo thân chủ. Thân chủ bỏ tiền và tin tưởng giao phó toàn bộ sự thật, bí mật, sự an nguy của bản thân mình cho luật sư để luật sư bảo vệ, bào chữa. Vì thế, việc buộc luật sư phải tố cáo thân chủ của mình là không phù hợp với đạo đức con người nói chung chứ không chỉ là đạo đức luật sư được quy định trong luật. Vậy nên, theo ông Thùy, đối với tội xâm hại an ninh quốc gia thì luật sư phải tố giác tội phạm, còn lại đối với những tội khác thì không nên. *“Chỉ cần quy định luật sư không được phép xóa dấu vết tội phạm hoặc giúp thân chủ có hành vi xóa dấu vết tội phạm. Nếu luật sư thực hiện việc giúp thân chủ bỏ trốn, xóa dấu vết tội phạm thì mới tùy trường hợp để xem xét xử lý theo quy định chung của luật”*, ông Thùy nói.

HOÀNG DIỆP

(Báo Tuổi trẻ ngày 25/5/2017)

XV. Căn cứ vào nội dung của bài viết dưới đây, hãy:

1. Cho biết vấn đề được đề cập trong nội dung bài viết.
2. Dùng giản đồ xương cá để phân tích nguyên nhân của vấn đề.

“Ngày càng có nhiều sai phạm về bảo vệ môi trường.

Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ (Nghị định 155) về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ra đời đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ môi trường (BVMT). Tuy nhiên, tình

hình tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển bền vững của đất nước, xâm phạm nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân...trở thành mầm mống mất an ninh trật tự.

Nhiều chuyên gia cho rằng sự gia tăng số lượng và mức độ phức tạp của tội phạm môi trường bắt nguồn từ nhiều yếu tố. Trước hết là sự bất cập của hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về BVMT. Theo thống kê, hiện nay có hơn 300 văn bản pháp luật về BVMT. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này vẫn chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, thiếu chi tiết, tính ổn định không cao, tình trạng văn bản mới được ban hành chưa lâu đã phải sửa đổi, bổ sung là khá phổ biến, làm hạn chế hiệu quả điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức, các hoạt động kinh tế, còn nhiều lỗ hổng để các đối tượng “lách luật”,... trong BVMT. Bản thân Nghị định 155 cũng không có quy định xử lý đối với những hành vi không thực hiện quan trắc, giám sát môi trường đầy đủ, do đó khi chủ nguồn thải chưa thực hiện chương trình quan trắc thì không có căn cứ để xử lý vi phạm. Việc xử lý vi phạm không kịp thời, mức xử phạt quá nhẹ, không đủ sức răn đe. Có rất ít trường hợp gây ô nhiễm môi trường bị xử lý hình sự. Chưa coi trọng việc áp dụng các công cụ kinh tế, các biện pháp kinh tế phù hợp với kinh tế thị trường các biện pháp xử lý như: buộc phải di dời ra khỏi khu vực ô nhiễm, đóng cửa và đình chỉ hoạt động của cơ sở gây ô nhiễm cũng không được áp dụng nhiều, hoặc có áp dụng nhưng các cơ quan chức năng thiếu kiên quyết nên doanh nghiệp “lỳ đòn”, cũng không hiệu quả.

Bộ máy quản lý nhà nước (QLNN) về môi trường còn nhiều yếu kém. Cơ cấu tổ chức chưa tương xứng với nhiệm vụ. Vẫn còn

tình trạng ở cơ sở chưa có bộ máy hoặc cán bộ chuyên trách về môi trường. Ở nhiều khu công nghiệp, làng nghề... không có bộ phận BVMT hoặc nếu có cũng hoạt động không hiệu quả. Chức năng, thẩm quyền của các bộ phận trong hệ thống tổ chức bộ máy QLNN về môi trường còn chồng chéo, thiếu sự phối hợp nhịp nhàng, thiếu rõ ràng trong phân cấp dẫn đến tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan, các bộ phận, làm giảm hiệu lực quản lý.

Đội ngũ cán bộ QLNN về môi trường thiếu còn về số lượng, hạn chế về chuyên môn, không đảm đương và hoàn thành nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền được giao. Lực lượng cảnh sát môi trường vẫn còn thiếu kinh nghiệm mặc dù đã có nhiều cố gắng. Số cán bộ được đào tạo về kỹ thuật nhiều hơn số được đào tạo về nghiệp vụ quản lý môi trường.

Quyền hạn pháp lý của các tổ chức BVMT, nhất là của lực lượng cảnh sát môi trường chưa thực sự đủ mạnh, làm hạn chế hiệu quả hoạt động nắm tình hình, phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm. Một khó khăn trong công tác điều tra, xử lý là nhiều vi phạm có yếu tố nước ngoài, một số vụ việc khi xử lý phải cân nhắc vì lý do ngoại giao, phải giải quyết bài toán “phát triển kinh tế – bảo vệ môi trường – công ăn việc làm của người lao động”. Nhiều nơi, nhiều lúc việc xử lý còn gặp cản trở, áp lực từ phía các hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ.

Không thể không nói đến sự hạn chế về điều kiện thực thi nhiệm vụ của các cán bộ bảo vệ môi trường. Trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật và phương tiện phục vụ cho công tác điều tra, nghiên cứu, quan trắc, xử lý thông tin, đánh giá thực trạng... còn thiếu thốn, lạc hậu. Đời sống của cán bộ quản lý môi trường còn rất khó khăn, đa số có thu nhập thấp, nhiều bất hợp lý, chính

sách dài ngo chưa thỏa đáng, chưa được quan tâm đúng mức, chính sách khen thưởng chưa có tác dụng động viên.

Công tác tuyên truyền, giáo dục về BVMT trong xã hội còn hạn chế, chưa phát huy được ý thức tự giác, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng trong việc gìn giữ và BVMT. Nhiều cấp chính quyền chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với công tác BVMT, dẫn đến buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong kiểm tra, giám sát về môi trường. Tình trạng người dân thờ ơ với bốn phận BVMT còn phổ biến. Nhiều người cho rằng những việc mình làm là quá nhỏ bé, không đủ để làm hại môi trường. Một số người cho rằng việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của Nhà nước, của các cấp chính quyền... trong khi số khác lại nghĩ rằng việc môi trường đã bị ô nhiễm thì có làm gì cũng “chẳng ăn thua”, và ô nhiễm môi trường cũng không ảnh hưởng đến mình nhiều.

Bên cạnh đó, sự thiếu trách nhiệm của các doanh nghiệp cũng là một lý do quan trọng dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường. Vì lợi nhuận, nhiều doanh nghiệp đã vi phạm quy trình khai thác, sản xuất, thu gom, xử lý chất thải dẫn đến ô nhiễm nghiêm trọng. Một số doanh nghiệp đã sử dụng các thủ đoạn tinh vi: chọn thời điểm mưa bão, đêm tối để thực hiện hành vi xả thải trái phép; xây dựng bí mật nhiều ống xả thải trực tiếp ra môi trường; xóa dấu vết, chứng cứ... gây khó khăn cho công tác theo dõi, điều tra, ngăn chặn hành vi phạm tội”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Richard Paul - Linda Elder, “*Cẩm nang Tư duy phản biện-khái niệm và công cụ*”, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (2015).

[2] Lê Thị Hồng Vân (Chủ biên), “*Giáo trình kỹ năng nghiên cứu và lập luận*”, NXB Hồng Đức (2013).

[3] Roy Van Den Brink – Budgen, “*Tư duy phản biện dành cho sinh viên – Học những kỹ năng đánh giá có phê phán và xây dựng luận cứ hiệu quả*”, Đinh Hồng Phúc dịch, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

[4] Richard Paul - Linda Elder, “*Cẩm nang Tư duy phân tích*”, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (2015).

[5] D.Q.Mcinerny, “*Tư duy logic*”, NXB Lao động (2015).

[6] Trường Đại học Luật Hà Nội, “*Giáo trình Logic học*”, NXB Công an nhân dân (2016).

[7] Lê Duy Ninh, “*Logic – Phi logic trong đời thường và trong pháp luật*”, Tài liệu lưu hành nội bộ - thành phố Hồ Chí Minh (2016).

[8] Hồ Ngọc Diệp, “*Tình huống pháp lý và thực tiễn tố tụng*”, NXB Phương Đông (2016)

[9] M.Neil Browne & Stuart M.Keeley, “*Phá tan sự nguy hiểm*”, NXB Lao động (2016).

[10] Minori Kanbe, “*Tư duy logic*”, NXB Thế giới (2017).

[11] Richard Paul - Linda Elder, “*Cẩm nang Tư duy nguy hiểm*”, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh (2016).

[12] Nguyễn Thụy Khánh Chương, “*Những trò ngụy biện biến sai thành trái*”, NXB Lao động – Xã hội (2012).

[13] Trần Việt Dũng, “*Đào tạo luật thông qua mô hình phiên tòa giả định – cẩm nang cho giảng viên và sinh viên luật*”, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (2014).

[14] Nguyễn Anh Tuấn, “*Hỏi và đáp Logic học đại cương*”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (2016).

[15] Lê Duy Ninh, “*Một số tình huống và bài tập môn logic học*”, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (2013).

[16] Brandon Royal, “*Cãi gì cũng thắng*” Tập 2, NXB Lao động-Xã hội (2015).

[17]. Các trang Web: <http://www.hcmcbar.org>;
<http://congbobanan@toaan.gov.vn>